HIỆP ĐỊNH TƯƠNG TRỢ TƯ PHÁP VỀ DÂN SỰ VÀ HÌNH SỰ GIỮA NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM VÀ NƯỚC CỘNG HOÀ DÂN CHỦ NHÂN DÂN LÀO

Nước Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt nam và nước Cộng hoà Dân chủ Nhân dân Lào (sau đây gọi là "các Nước ký kết"),

Với lòng mong muốn phát triển quan hệ hữu nghị đặc biệt và sự hợp tác toàn diện giữa hai nước trong lĩnh vực tương trợ tư pháp về các vấn đề dân sự và hình sự trên cơ sở tôn trọng chủ quyền của nhau, bình đẳng và cùng có lợi;

Đã quyết định ký kết Hiệp định tương trợ tư pháp về dân sự và hình sự và đã thoả thuận những điều sau đây:

CHƯƠNG I
ĐIỀU KHOẢN CHUNG

Điều 1: Bảo hộ pháp lý

1. Công dân của Nước ký kết này được hưởng trên lãnh thổ của Nước ký kết kia sự bảo hộ pháp lý về các quyền nhân thân và tài sản mà Nước ký kết kia dành cho công dân của nước mình.

2. Công dân của Nước ký kết này có quyền tự do liên hệ với Toà án, Viện kiểm sát, Cơ quan công chứng (sau đây gọi là "Cơ quan tư pháp") và các cơ quan khác có thẩm quyền về các vấn đề dân sự và hình sự của Nước ký kết kia. Họ có quyền trình bày ý kiến của mình, khởi kiện trước Toà án theo cùng những điều kiện như công dân của Nước ký kết kia.

3. Các quy định của Hiệp định này cũng được áp dụng đối với pháp nhân của các Nước ký kết.

Điều 2: Miễn cược án phí:

1. Công dân của Nước ký kết này không phải nộp một khoản tiền cược án phí nào chỉ vì họ là nguyên đơn hoặc là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên

BỘ NGOẠI GIAO
Vụ Luật pháp & Điều ước quốc tế

quan đến vụ việc hoặc là người đại diện hợp pháp của những người đó trước Toà án của Nước ký kết kia mà không cư trú tại lãnh thổ của Nước ký kết đó.

2. Các quy định tại khoản 1 Điều này cũng được áp dụng đối với các pháp nhân của các Nước ký kết.

Điều 3: Tương trợ tư pháp

1. Cơ quan tư pháp của các Nước ký kết sẽ tương trợ nhau về tư pháp đối với các vấn đề dân sự (kể cả lao động, hôn nhân và gia đình) và hình sự theo những quy định của Hiệp định này.

2. Cơ quan tư pháp cũng tương trợ nhau về tư pháp cho các cơ quan khác của các Nước ký kết có thẩm quyền về các vấn đề quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 4: Cách thức liên hệ

1. Trong khi thực hiện tương trợ tư pháp, Cơ quan tư pháp của các Nước ký kết liên hệ với nhau thông qua Bộ Tư pháp hoặc Viện kiểm sát tối cao(về vấn đề hình sự) của nước mình, trừ trường hợp Hiệp định này có quy định khác.

   Cơ quan tư pháp của các tỉnh giáp biên giới của các Nước ký kết được liên hệ trực tiếp với nhau để thực hiện tương trợ tư pháp, nhưng phải báo cáo cho Bộ Tư pháp hoặc Viện kiểm sát tối cao của nước mình trước.

2. Các cơ quan khác của các Nước ký kết có thẩm quyền về các vấn đề dân sự và hình sự, khi thực hiện tương trợ tư pháp, phải gửi uỷ thác tư pháp qua Cơ quan tư pháp của nước mình quy định tại khoản 1 Điều này, trừ khi Hiệp định này có quy định khác.

Điều 5: Phạm vi tương trợ tư pháp

1. Các Nước ký kết tương trợ nhau trong việc thực hiện các hành vi tố tụng riêng biệt đối với từng vụ án như: tống đạt giấy tờ; lấy lời khai của đương sự, người làm chứng và những người có liên quan; tiến hành giám định; thu thập chứng cứ, chuyển giao chứng cứ và kết quả của việc giám định cùng với hồ sơ và các tài liệu khác; công nhận và thi hành bản án, quyết định của Toà án và của Trọng tài kinh tế; dẫn độ người phạm tội.

BỘ NGOẠI GIAO
Vụ Luật pháp & Điều ước quốc tế

Việc qua lại biên giới của công dân các Nước ký kết tuân theo thoả thuận giữa hai nước về quy chế biên giới và quy định của pháp luật mỗi nước về xuất nhập cảnh.

2. Tương trợ tư pháp nói trong Hiệp định này được tiến hành trên cơ sở uỷ thác tư pháp, nếu Hiệp định này không có quy định khác.

Điều 6: Nội dung và hình thức uỷ thác tư pháp

1. Uỷ thác tư pháp được lập bằng văn bản theo mẫu in sẵn, bằng ngôn ngữ của Nước ký kết và phải có những nội dung chính sau:

a/ Tên cơ quan của Nước ký kết yêu cầu;
b/ Tên cơ quan của Nước ký kết được yêu cầu;
c/ Tên của việc được uỷ thác, nội dung yêu cầu và điều kiện cần thiết trong việc thực hiện uỷ thác;
d/ Họ và tên, tuổi, quốc tịch của đương sự, người làm chứng và những người khác có liên quan tới vụ việc, địa chỉ chính xác của người đó, chuyên môn và nghề nghiệp của họ, nếu biết;
e/ Họ và tên, địa chỉ chính xác của người đại diện hợp pháp của đương sự, nếu có.

2. Đối với các uỷ thác tư pháp về hình sự, ngoài những quy định tại khoản 1 Điều này, còn phải có bản mô tả tình tiết của vụ án, nơi xảy ra hành vi phạm tội hình sự, đồng thời nêu tội danh theo pháp luật quy định, ngày sinh, nơi sinh của bị can, bị cáo; lý lịch tư pháp của bị can, bị cáo (nếu có).

3. Văn bản uỷ thác tư pháp phải được người đại diện Cơ quan tư pháp của Nước ký kết yêu cầu ký tên và đóng dấu hợp lệ.

Điều 7: Cách thức thực hiện uỷ thác tư pháp

1. Khi thực hiện uỷ thác tư pháp, Cơ quan tư pháp của Nước ký kết được yêu cầu áp dụng pháp luật của nước mình. Trong trường hợp có đề nghị của Cơ quan tư pháp của Nước ký kết yêu cầu, Cơ quan tư pháp của Nước ký kết được yêu cầu có thể áp dụng pháp luật của Nước ký kết yêu cầu, nếu pháp luật được áp dụng không trái với pháp luật của Nước ký kết được yêu cầu.

2. Nếu việc uỷ thác không thể thực hiện được theo địa chỉ đã nêu trong uỷ thác, thì Cơ quan tư pháp của Nước ký kết được yêu cầu phải áp dụng mọi biện pháp để tìm ra địa chỉ đúng.

Vụ Luật pháp & Điều ước quốc tế
BỘ NGOẠI GIAO

Nếu trong thời hạn sáu mươi ngày, kể từ ngày nhận được yêu cầu mà Cơ quan tư pháp của Nước ký kết được yêu cầu không tìm ra địa chỉ đúng, thì Cơ quan tư pháp đó trả hồ sơ cho Cơ quan tư pháp Nước ký kết yêu cầu và nêu rõ lý do.

3. Theo đề nghị của Cơ quan tư pháp Nước ký kết yêu cầu, Cơ quan tư pháp của Nước ký kết được yêu cầu phải thông báo về thời gian và địa điểm thực hiện việc uỷ thác tư pháp cho Cơ quan tư pháp của Nước ký kết yêu cầu biết.

4. Để thực hiện uỷ thác tư pháp, Cơ quan tư pháp của Nước ký kết được yêu cầu phải lập hồ sơ cần thiết trong đó thông báo rõ thời gian, địa điểm thực hiện uỷ thác tư pháp và gửi các giấy tờ đó cho Cơ quan tư pháp của Nước ký kết yêu cầu. Nếu uỷ thác tư pháp không thể thực hiện được thì Cơ quan tư pháp của Nước ký kết được yêu cầu phải gửi trả lại hồ sơ đó cho Cơ quan tư pháp của Nước ký kết yêu cầu và thông báo lý do không thể thực hiện được uỷ thác tư pháp.

5. Nếu Cơ quan tư pháp của Nước ký kết được yêu cầu không có thẩm quyền thực hiện uỷ thác tư pháp, thì Cơ quan tư pháp đó phải chuyển việc uỷ thác tư pháp đó cho Cơ quan tư pháp có thẩm quyền theo pháp luật của Nước ký kết được yêu cầu.

Điều 8: Bảo vệ người làm chứng hoặc người giám định

1. Người làm chứng và người giám định, không kể là công dân của Nước ký kết nào, khi được Toà án của một Nước ký kết triệu tập, Nước ký kết có người làm chứng hoặc người giám định cư trú phải tạo điều kiện thuận lợi trong việc thực hiện giấy triệu tập đồng thời bảo vệ họ, không để họ bị bắt, thẩm vấn và chịu hành vi tố tụng hình sự nào trước khi qua biên giới Nước ký kết yêu cầu. Nước ký kết yêu cầu không được bắt, giam hoặc kết tội họ vì những lời khai làm chứng, bản kết luận chuyên môn của họ, cũng như vì họ có quan hệ với những đối tượng đang bị điều tra, truy tố, xét xử về hình sự tại Nước ký kết yêu cầu.

2. Người làm chứng hoặc người giám định hết quyền được bảo vệ theo quy định tại khoản 1 Điều này, nếu họ không rời lãnh thổ Nước ký kết yêu cầu trong thời hạn bảy ngày, kể từ ngày được thông báo việc có mặt của họ là không cần thiết nữa. Thời hạn này không tính thời gian mà người làm chứng hoặc người giám định không thể rời lãnh thổ của Nước ký kết yêu cầu vì lý do khách quan.

Vụ Luật pháp & Điều ước quốc tế
BỘ NGOẠI GIAO

3. Người làm chứng hoặc người giám định nhận được giấy triệu tập của Toà án theo quy định tại khoản 1 Điều này, có quyền được nhận tiền đi đường, tiền ăn, tiền nghỉ trọ và tiền lương không được lĩnh trong thời gian họ có mặt tại Nước ký kết yêu cầu. Ngoài ra, người giám định còn được nhận tiền công lao động trong việc làm bản kết luận chuyên môn. Trong giấy triệu tập phải ghi rõ tiền công lao động mà người giám định được lĩnh. Trong trường hợp người được triệu tập yêu cầu tạm ứng trước các khoản chi phí, Cơ quan tư pháp có thẩm quyền của Nước ký kết yêu cầu phải tạm ứng một số tiền trong các khoản chi phí cần thiết.

4. Người làm chứng hoặc người giám định nhận được giấy triệu tập có thể từ chối việc thực hiện giấy triệu tập của Nước ký kết yêu cầu. Nước ký kết được yêu cầu không có quyền áp dụng các biện pháp cưỡng chế đối với người làm chứng hoặc người giám định thực hiện giấy triệu tập.

5. Trong trường hợp người làm chứng hoặc người giám định đang bị tạm giam mà nhận được giấy triệu tập của Nước ký kết yêu cầu, thì Nước ký kết được yêu cầu phải áp dụng các biện pháp cần thiết để dẫn độ tạm thời người đó cho Nước ký kết yêu cầu. Sau khi nhận người đó, Nước ký kết yêu cầu phải áp dụng các biện pháp cần thiết để tiếp tục tạm giam người đó. Khi tiến hành xong công việc, Nước ký kết yêu cầu phải dẫn độ người đó về nước đúng thời gian mà các Nước ký kết đã thoả thuận.

Điều 9: Tống đạt tài liệu

1. Cơ quan tư pháp của Nước ký kết yêu cầu tống đạt tài liệu cho Nước ký kết được yêu cầu bằng ngôn ngữ phổ thông của nước mình và kèm theo bản dịch có xác nhận là dịch đúng và chính xác.

2. Trong tài liệu tống đạt phải ghi rõ họ và tên, chỗ ở chính xác của người nhận, đồng thời ghi tên tài liệu được tống đạt.

3. Nếu không thể tống đạt tài liệu theo địa chỉ đã ghi trong tài liệu, Cơ quan tư pháp của Nước ký kết được yêu cầu phải áp dụng biện pháp cần thiết để tìm đúng địa chỉ của người nhận. Nếu tìm không thấy, Cơ quan tư pháp của Nước ký kết được yêu cầu sẽ thông báo bằng văn bản cho Cơ quan tư pháp của Nước ký kết yêu cầu biết, đồng thời gửi trả lại đầy đủ tài liệu trên theo quy định.

Vụ Luật pháp và Điều ước quốc tế - BỘ NGOẠI GIAO

Điều 10: Xác nhận tống đạt tài liệu

1. Việc xác nhận đã tống đạt tài liệu được thực hiện theo quy định của pháp luật Nước ký kết được yêu cầu.

2. Giấy xác nhận tống đạt tài liệu phải ghi rõ tên cơ quan, địa chỉ, thời gian tống đạt, đồng thời họ tên của người nhận tài liệu đó.

Điều 11: Tống đạt tài liệu cho công dân nước mình

1. Cơ quan tư pháp của Nước ký kết này có quyền tống đạt tài liệu cho công dân của nước mình cư trú trên lãnh thổ của Nước ký kết kia thông qua Đại sứ quán hoặc Cơ quan Lãnh sự của nước mình.

2. Trong việc tống đạt tài liệu theo quy định tại khoản 1 Điều này, Đại sứ quán hoặc Cơ quan Lãnh sự không có quyền áp dụng các biện pháp cưỡng chế người nhận tài liệu nói trên.

Điều 12: Giá trị của tài liệu

1. Tài liệu do cơ quan có thẩm quyền của Nước ký kết này cấp và có xác nhận đúng theo quy định của pháp luật của Nước ký kết này thì được miễn hợp pháp hoá lãnh sự hoặc xác nhận của Cơ quan công chứng khi sử dụng ở Nước ký kết kia.

2. Các quy định tại khoản 1 Điều này cũng được áp dụng cho bản sao, tài liệu dịch đã được cơ quan có thẩm quyền của Nước ký kết hữu quan xác nhận.

3. Tài liệu có giá trị pháp lý ở Nước ký kết này thì cũng có giá trị pháp lý ở Nước ký kết kia.

Điều 13: Gửi tài liệu về hộ tịch

1. Các Nước ký kết gửi tài liệu về hộ tịch cho nhau thông qua đường ngoại giao, phải trả lệ phí cho việc trích từ sổ hộ tịch hoặc bản sao toàn bộ sổ hộ tịch và các tài liệu khác liên quan tới hộ tịch của công dân Nước ký kết liên quan.

2. Công dân của Nước ký kết này gửi yêu cầu xin chuyển tài liệu về hộ tịch cho Cơ quan tư pháp của Nước ký kết kia qua đường ngoại giao.

Vụ Luật pháp&Điều ước quốc tế BỘ NGOẠI GIAO

Điều 14: Trao đổi thông tin pháp luật

Theo yêu cầu của các Nước ký kết, Bộ Tư pháp và Viện Kiểm sát tối cao trao đổi cho nhau văn bản pháp luật của nước mình còn có hiệu lực hoặc đã hết hiệu lực thi hành cùng với các văn bản hướng dẫn về việc áp dụng các văn bản trên.

Điều 15: Ngôn ngữ

Trong quan hệ tương trợ tư pháp, các Nước ký kết sử dụng ngôn ngữ của nước mình hoặc ngôn ngữ của nước thứ ba theo thoả thuận.

Điều 16: Chi phí trong việc tương trợ tư pháp

1. Trong việc thực hiện tương trợ tư pháp, Nước ký kết được yêu cầu chịu mọi chi phí phát sinh trên đất nước mình.

2. Cơ quan tư pháp của Nước ký kết được yêu cầu thông báo cho Cơ quan tư pháp của Nước ký kết yêu cầu biết về tổng chi phí của mình. Nếu Cơ quan tư pháp của Nước ký kết yêu cầu thu được những khoản phí này từ những người có nghĩa vụ phải trả, thì số tiền thu được thuộc về Nước ký kết yêu cầu đã thu.

CHƯƠNG II
TƯƠNG TRỢ TƯ PHÁP VỀ CÁC VẤN ĐỀ DÂN SỰ

I. QUY ĐỊNH VỀ CÁ NHÂN

Điều 17: Năng lực pháp luật và năng lực hành vi dân sự

1. Năng lực pháp luật và năng lực hành vi dân sự sẽ tuân theo pháp luật của Nước ký kết mà cá nhân đó là công dân.

2. Năng lực hành vi dân sự của một người đối với các giao dịch dân sự nhằm phục vụ nhu cầu sinh hoạt hàng ngày tuân theo pháp luật của Nước ký kết nơi thực hiện các giao dịch dân sự nói trên.

3. Năng lực pháp luật dân sự của pháp nhân tuân theo pháp luật của Nước ký kết nơi pháp nhân đó được thành lập.

BỘ NGOẠI GIAO
Vụ Luật pháp và Điều ước quốc tế

Điều 18: Quy định về công dân mất năng lực hành vi dân sự hoặc hạn chế năng lực hành vi dân sự

1. Việc tuyên bố một người mất năng lực hành vi dân sự hoặc bị hạn chế năng lực hành vi dân sự tuân theo pháp luật và phụ thuộc vào thẩm quyền của Cơ quan tư pháp của Nước ký kết mà cá nhân trên là công dân.

2. Cơ quan tư pháp của Nước ký kết này phải thông báo cho Cơ quan tư pháp của Nước ký kết kia biết về sự cần thiết phải tuyên bố công dân của Nước ký kết kia đang cư trú trên lãnh thổ của mình mất năng lực hành vi dân sự hoặc bị hạn chế năng lực hành vi dân sự, nếu Cơ quan tư pháp của Nước ký kết thông báo đó xét thấy có đầy đủ căn cứ trong việc tuyên bố vấn đề trên.

3. Trong thời hạn ba tháng, kể từ ngày nhận được thông báo về sự cần thiết phải tuyên bố các nội dung theo khoản 2 Điều này, Cơ quan tư pháp của Nước ký kết nhận được thông báo phải tiến hành các thủ tục cần thiết theo quy định của pháp luật nước mình. Bản quyết định tuyên bố mất năng lực hành vi dân sự hoặc hạn chế năng lực hành vi dân sự phải gửi cho Cơ quan tư pháp của Nước ký kết đã ra thông báo đó theo quy định tại Điều 4 Hiệp định này.

4. Trong trường hợp cần thiết, Cơ quan tư pháp của Nước ký kết nơi công dân mất năng lực hành vi dân sự hoặc bị hạn chế năng lực hành vi dân sự cư trú có thể ra quyết định tạm thời tuyên bố một người là mất năng lực hành vi dân sự hoặc bị hạn chế năng lực hành vi dân sự và áp dụng các biện pháp cần thiết để bảo vệ công dân nói trên hoặc tài sản hợp pháp của người đó. Quyết định trên cũng phải được gửi tới Cơ quan tư pháp có thẩm quyền của Nước ký kết mà người đó là công dân. Nếu Cơ quan tư pháp của Nước ký kết mà người đó là công dân đã ra quyết định khác với quyết định tạm thời nói trên thì quyết định tạm thời đó không còn giá trị.

Điều 19: Huỷ bỏ quyết định tuyên bố mất năng lực hành vi dân sự hoặc hạn chế năng lực hành vi dân sự

Các quy định tại Điều 18 Hiệp định này cũng được áp dụng cho trường hợp huỷ bỏ quyết định tuyên bố mất năng lực hành vi dân sự hoặc huỷ bỏ quyết định tuyên bố hạn chế năng lực hành vi dân sự.

Vụ Luật pháp&Điều ước quốc tế
BỘ NGOẠI GIAO

Điều 20: Tuyên bố công dân mất tích hoặc đã chết

1. Việc tuyên bố một người mất tích hoặc đã chết thuộc thẩm quyền của Cơ quan tư pháp của Nước ký kết mà người đó là công dân khi người đó còn sống.

2. Theo đề nghị của người có quyền và lợi ích liên quan đang cư trú trên lãnh thổ của một Nước ký kết, Cơ quan tư pháp của Nước ký kết này có thể ra quyết định theo luật pháp của nước mình về các việc liên quan đến công dân của Nước ký kết kia bị tuyên bố mất tích hoặc đã chết.

3. Quy định tại khoản 1 và khoản 2 của Điều này cũng được áp dụng cho trường hợp huỷ bỏ quyết định tuyên bố một người bị mất tích hoặc đã chết.

II. HỢP ĐỒNG DÂN SỰ VÀ TRÁCH NHIỆM BỒI THƯỜNG THIỆT HẠI NGOÀI HỢP ĐỒNG

Điều 21: Hình thức của hợp đồng dân sự

1. Hình thức của hợp đồng dân sự phải tuân theo pháp luật của Nước ký kết nơi giao kết hợp đồng.

2. Hình thức của hợp đồng liên quan đến bất động sản phải tuân theo pháp luật của Nước ký kết nơi có bất động sản đó.

Điều 22: Bất động sản

Cơ quan tư pháp của Nước ký kết nơi có bất động sản có thẩm quyền giải quyết các vấn đề liên quan tới bất động sản đó.

Điều 23: Bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng

1. Việc bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng được xác định theo pháp luật về trách nhiệm bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng của Nước ký kết nơi xảy ra hành vi hoặc sự cố gây thiệt hại và thuộc thẩm quyền của Cơ quan tư pháp của Nước ký kết nơi xảy ra hành vi hoặc sự cố gây thiệt hại đó.

2. Nếu người gây thiệt hại và người bị thiệt hại cùng có quốc tịch của Nước ký kết này nhưng cư trú trên lãnh thổ của Nước ký kết kia, thì vận dụng pháp luật của Nước ký kết nơi họ cư trú.

BỘ NGOẠI GIAO
Vụ Luật pháp&Điều ước quốc tế

3. Cơ quan tư pháp có thẩm quyền giải quyết vụ án đã được khởi kiện để đòi bồi thường thiệt hại là Cơ quan tư pháp của Nước ký kết nơi xảy ra hành vi hoặc sự cố gây thiệt hại, nơi phát sinh hậu quả thực tế hoặc nơi bị đơn cư trú. Ngoài ra, Cơ quan tư pháp của Nước ký kết nơi nguyên cư trú cũng có thẩm quyền giải quyết, nếu bị đơn có tài sản trên lãnh thổ của Nước ký kết đó.

Điều 24: Đình chỉ việc giải quyết vụ án

Trong trường hợp các Cơ quan tư pháp của các Nước ký kết đều có thẩm quyền theo Hiệp định này hoặc theo pháp luật của nước mình và đã tiến hành xét xử về cùng một vụ án, về cùng con người và cùng nội dung, thì Cơ quan tư pháp nào tiến hành xét xử vụ án đó sau phải đình chỉ việc xét xử vụ án nói trên và thông báo cho các đương sự biết.

III. HÔN NHÂN VÀ GIA ĐÌNH

Điều 25: Kết hôn

1. Trong việc kết hôn giữa công dân các Nước ký kết, mỗi bên đương sự phải tuân theo điều kiện kết hôn quy định trong pháp luật của Nước ký kết mà họ là công dân. Trong trường hợp kết hôn tiến hành tại cơ quan có thẩm quyền của một Nước ký kết, thì họ còn phải tuân theo pháp luật của Nước ký kết đó về điều kiện kết hôn.

2. Nghi thức kết hôn được thực hiện theo pháp luật của Nước ký kết nơi tiến hành kết hôn. Việc kết hôn được tiến hành đúng theo pháp luật của một Nước ký kết này thì được công nhận tại Nước ký kết kia, trừ trường hợp việc công nhận kết hôn đó trái với các nguyên tắc cơ bản của pháp luật về hôn nhân và gia đình của nước công nhận.

Điều 26: Quan hệ pháp lý giữa vợ và chồng

1. Quan hệ pháp lý giữa vợ và chồng tuân theo pháp luật của Nước ký kết nơi vợ chồng cùng cư trú.

2. Nếu hai vợ chồng cùng một quốc tịch nhưng cư trú mỗi người ở một Nước ký kết thì quan hệ pháp lý giữa họ tuân theo pháp luật của Nước ký kết mà họ là công dân.

Vụ Luật pháp & Điều ước quốc tế
BỘ NGOẠI GIAO

3. Nếu hai vợ chồng mang quốc tịch khác nhau và mỗi người cư trú ở một Nước ký kết thì quan hệ pháp lý giữa họ tuân theo pháp luật của Nước ký kết nơi cư trú chung cuối cùng của vợ chồng đó.

4. Nếu vợ chồng theo quy định tại khoản 3 của Điều này chưa bao giờ có nơi cư trú chung thì quan hệ pháp lý giữa họ tuân theo pháp luật của Nước ký kết nơi có Cơ quan tư pháp nhận được đơn kiện.

5. Cơ quan tư pháp có thẩm quyền giải quyết vấn đề quan hệ pháp lý giữa vợ và chồng là Cơ quan tư pháp của Nước ký kết quy định tại khoản 1, khoản 2 và khoản 3 của Điều này. Đối với trường hợp quy định tại khoản 4 của Điều này, thì Cơ quan tư pháp của các Nước ký kết đều có thẩm quyền giải quyết.

Điều 27: Ly hôn

1. Nếu vợ chồng có cùng quốc tịch thì việc ly hôn được giải quyết theo pháp luật của Nước ký kết mà vợ chồng là công dân.

2. Nếu vợ chồng có quốc tịch khác nhau nhưng cùng cư trú ở một Nước ký kết, thì việc ly hôn được giải quyết theo pháp luật của Nước ký kết nơi vợ chồng đó cùng cư trú. Nếu trong thời gian đưa đơn xin ly hôn, vợ chồng không cùng cư trú ở một Nước ký kết, thì Cơ quan tư pháp Nước ký kết nhận được đơn xin ly hôn sẽ tiến hành xét xử theo pháp luật của nước mình.

3. Đối với trường hợp ly hôn quy định tại khoản 1 của Điều này, Cơ quan tư pháp có thẩm quyền giải quyết là Cơ quan tư pháp của Nước ký kết mà vợ chồng là công dân.

4. Đối với trường hợp ly hôn được quy định tại khoản 2 của Điều này, Cơ quan tư pháp có thẩm quyền giải quyết là Cơ quan tư pháp của Nước ký kết, nơi vợ chồng cùng cư trú. Nếu vợ chồng cư trú ở các Nước ký kết khác nhau, thì Cơ quan tư pháp của các Nước ký kết đều có thẩm quyền giải quyết.

Điều 28: Hôn nhân trái pháp luật

1. Hôn nhân trái pháp luật là hôn nhân vi phạm các quy định của pháp luật được áp dụng cho hôn nhân đó theo quy định tại Điều 25 Hiệp định này.

Vụ Luật pháp & Điều ước quốc tế
BỘ NGOẠI GIAO

2. Cơ quan tư pháp có thẩm quyền huỷ việc kết hôn trái pháp luật là Cơ quan tư pháp đã được quy định tại khoản 3 và khoản 4 Điều 27 Hiệp định này.

Điều 29: Quan hệ pháp lý giữa cha mẹ và con

1. Việc xác định cha mẹ cho con và truy nhận con ngoài giá thú tuân theo pháp luật của Nước ký kết nơi người con cư trú vào thời điểm có đơn yêu cầu.

2. Quan hệ pháp lý giữa cha mẹ và con tuân theo pháp luật của Nước ký kết nơi cư trú chung của người con và cha mẹ.

3. Nếu cả hai cha mẹ hoặc cha hay mẹ cư trú ở một Nước ký kết này, còn người con cư trú ở Nước ký kết kia, thì quan hệ pháp lý giữa cha mẹ và con tuân theo pháp luật của Nước ký kết nơi người con cư trú.

4. Cơ quan có thẩm quyền giải quyết vấn đề được quy định tại khoản 1, khoản 2 và khoản 3 của Điều này là cơ quan của Nước ký kết nơi người con cư trú.

Điều 30: Nghĩa vụ cấp dưỡng

1. Nghĩa vụ cấp dưỡng giữa cha mẹ và con tuân theo pháp luật của Nước ký kết mà người yêu cầu cấp dưỡng là công dân.

2. Cơ quan có thẩm quyền giải quyết đơn yêu cầu cấp dưỡng của những người nói tại khoản 1 Điều này là cơ quan của Nước ký kết nơi người yêu cầu cấp dưỡng cư trú.

3. Cơ quan của các Nước ký kết phải áp dụng các biện pháp cần thiết theo pháp luật của nước mình để đảm bảo việc thực hiện đầy đủ nghĩa vụ cấp dưỡng theo quyết định của Toà án của các Nước ký kết.

Điều 31: Nuôi con nuôi

1. Công dân của Nước ký kết này có thể nhận trẻ em là công dân của Nước ký kết kia làm con nuôi. Việc nhận con nuôi phải tuân theo pháp luật của Nước ký kết mà trẻ em đó là công dân.

2. Trong việc nuôi con nuôi, ngoài việc tuân theo quy định tại khoản 1 của Điều này, còn phải được sự đồng ý của trẻ em sẽ làm con nuôi hoặc sự

BỘ NGOẠI GIAO
Vụ Luật pháp&Điều ước quốc tế

đồng ý của cha mẹ đẻ hoặc người giám hộ trẻ em đó, nếu pháp luật của Nước ký kết có quy định như vậy.

3. Quyền và nghĩa vụ giữa cha mẹ nuôi và con nuôi, việc thay đổi, chấm dứt nuôi con nuôi phải tuân theo pháp luật của Nước ký kết mà cha mẹ nuôi là công dân.

   Trong trường hợp cha và mẹ nuôi là công dân của hai nước khác nhau thì phải tuân theo pháp luật của Nước ký kết nơi người con nuôi cư trú.

4. Cơ quan có thẩm quyền giải quyết các trường hợp quy định tại khoản 1 và khoản 2 của Điều này là cơ quan của Nước ký kết mà người con nuôi là công dân. Đối với trường hợp quy định tại khoản 3 của Điều này, là cơ quan của Nước ký kết nơi người con nuôi cư trú.

Điều 32: Giám hộ trẻ em và người mất năng lực hành vi dân sự

1. Việc giám hộ trẻ em và người mất năng lực hành vi dân sự thuộc thẩm quyền của cơ quan có thẩm quyền của Nước ký kết mà người được giám hộ là công dân và tuân theo pháp luật của Nước ký kết nói trên, nếu Hiệp định này không có quy định khác.

2. Điều kiện xác lập hoặc chấm dứt việc giám hộ đối với trẻ em hoặc người không có năng lực hành vi dân sự phải tuân theo pháp luật của Nước ký kết mà người được giám hộ là công dân.

3. Quan hệ pháp lý giữa người giám hộ và người được giám hộ tuân theo pháp luật của Nước ký kết có cơ quan đã cử người giám hộ trẻ em hoặc người mất năng lực hành vi dân sự.

4. Nghĩa vụ của người giám hộ trẻ em và người mất năng lực hành vi dân sự tuân theo pháp luật của Nước ký kết mà người giám hộ là công dân.

5. Công dân của Nước ký kết này có thể được cử làm người giám hộ cho người đang cư trú trên lãnh thổ của Nước ký kết kia, nếu công dân đó đang cư trú trên lãnh thổ của Nước ký kết đã cử người đó.

Điều 33: Cử người giám hộ trong trường hợp đặc biệt

1. Khi cần thiết phải cử người giám hộ cho công dân của Nước ký kết này nhưng công dân này cư trú hoặc có tài sản trên lãnh thổ của Nước ký kết

Vụ Luật pháp & Điều ước quốc tế - BỘ NGOẠI GIAO

kia, thì cơ quan của Nước ký kết này phải thông báo kịp thời cho cơ quan có thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều 32 Hiệp định này.

2. Trong trường hợp cần thiết, cơ quan có thẩm quyền của Nước ký kết kia áp dụng các biện pháp tạm thời cần thiết theo pháp luật của nước mình và thông báo kịp thời cho cơ quan có thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều 34 Hiệp định này. Việc áp dụng các biện pháp tạm thời này sẽ tiếp tục cho đến khi cơ quan có thẩm quyền nói trên có quyết định khác.

Điều 34: Chuyển giao việc giám hộ trẻ em và người mất năng lực hành vi dân sự

1. Cơ quan có thẩm quyền trong việc cử người giám hộ trẻ em và người mất năng lực hành vi dân sự của Nước ký kết mà người được giám hộ là công dân có thể đề nghị cơ quan có thẩm quyền trong việc cử người giám hộ của Nước ký kết kia cử và áp dụng các biện pháp tạm thời, nếu người được giám hộ đó đang cư trú trên lãnh thổ của nước đó. Cơ quan được yêu cầu phải thông báo cho cơ quan yêu cầu biết về việc cử người giám hộ và áp dụng các biện pháp tạm thời nói trên.

2. Nếu người được giám hộ là công dân của Nước ký kết này nhưng cư trú thường xuyên trên lãnh thổ của Nước ký kết kia, thì cơ quan có thẩm quyền cử người giám hộ trẻ em và người mất năng lực hành vi dân sự có thể đề nghị cơ quan có thẩm quyền của Nước ký kết kia tiếp tục thực hiện việc cử người giám hộ trẻ em và người mất năng lực hành vi dân sự nói trên.

3. Việc chuyển giao và nhận giám hộ trẻ em và người mất năng lực hành vi dân sự được thực hiện theo pháp luật của Nước ký kết nhận việc giám hộ nói trên.

4. Cơ quan tiếp nhận việc giám hộ trẻ em và người mất năng lực hành vi dân sự tiếp tục thực hiện việc giám hộ nói trên theo pháp luật của nước mình, nhưng cơ quan tiếp nhận việc giám hộ đó không có quyền quyết định về các vấn đề liên quan tới quy chế nhân thân của người được giám hộ.

IV. THỪA KẾ

Điều 35: Nguyên tắc bình đẳng

Công dân của Nước ký kết này có quyền thừa kế tài sản trên lãnh thổ của Nước ký kết kia như công dân của Nước ký kết kia.

BỘ NGOẠI GIAO
Vụ Luật pháp & Điều ước quốc tế

Điều 36: Áp dụng pháp luật về thừa kế

1. Việc thừa kế động sản được thực hiện theo pháp luật của Nước ký kết mà người để lại di sản là công dân khi qua đời.

2. Việc thừa kế bất động sản được thực hiện theo pháp luật của Nước ký kết nơi có di sản là bất động sản.

3. Việc phân biệt di sản là động sản hoặc bất động sản tuân theo pháp luật của Nước ký kết nơi có di sản.

Điều 37: Chuyển giao di sản cho Nhà nước

Trong trường hợp không có người thừa kế theo di chúc, theo pháp luật, hoặc có nhưng không được quyền hưởng di sản, từ chối quyền hưởng di sản, mà theo pháp luật của Nước ký kết, di sản nói trên trở thành tài sản của Nước ký kết, thì động sản thừa kế trở thành tài sản của Nước ký kết mà người để lại di sản đó là công dân khi chết, còn bất động sản trở thành tài sản của Nước ký kết nơi có bất động sản đó.

Điều 38: Di chúc

1. Di chúc của công dân Nước ký kết này được coi là hợp pháp theo pháp luật của Nước ký kết kia, khi phù hợp với:

   a/ Pháp luật của Nước ký kết nơi thực hiện di chúc ; hoặc
   b/ Pháp luật của Nước ký kết mà người để lại di sản là công dân vào thời điểm lập di chúc hoặc người đó chết; hoặc
   c/ Pháp luật của Nước ký kết nơi người để lại di sản cư trú trong thời gian quy định tại điểm b Khoản này.

2. Quy định tại khoản 1 Điều này cũng được áp dụng đối với việc huỷ bỏ di chúc.

3. Năng lực lập hoặc huỷ bỏ di chúc được xác định theo pháp luật của Nước ký kết mà người để lại di sản là công dân vào thời điểm lập hoặc huỷ bỏ di chúc.

Điều 39: Công bố và chuyển giao di chúc

Việc công bố di chúc thuộc thẩm quyền của Cơ quan tư pháp của Nước ký kết mà người để lại di sản đó là công dân vào thời điểm người đó chết. Nếu người

BỘ NGOẠI GIAO
Vụ Luật pháp&Điều ước quốc tế

lập di chúc đã cư trú trên lãnh thổ của Nước ký kết kia, thì phải gửi một bản sao di chúc có ghi nội dung lời công bố về di chúc đó; mỗi loại một bản cho Cơ quan tư pháp có thẩm quyền giải quyết vấn đề thừa kế của Nước ký kết kia. Trong trường hợp nhận được yêu cầu, cơ quan có thẩm quyền giải quyết về thừa kế của Nước ký kết này phải gửi bản chính di chúc cho Cơ quan tư pháp có thẩm quyền của Nước ký kết kia.

Điều 40: Thẩm quyền giải quyết vấn đề thừa kế

1. Thẩm quyền giải quyết vấn đề thừa kế thuộc Cơ quan tư pháp của Nước ký kết mà người để lại di sản là công dân, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Thẩm quyền giải quyết vấn đề thừa kế bất động sản thuộc Cơ quan tư pháp của Nước ký kết nơi có bất động sản đó.

3. Quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này được áp dụng đối với việc khiếu nại về thừa kế.

Điều 41: Bảo vệ và quản lý di sản

1. Cơ quan có thẩm quyền của Nước ký kết nơi có di sản của công dân của Nước ký kết kia để lại khi người đó qua đời sẽ áp dụng các biện pháp cần thiết để bảo vệ và quản lý di sản theo pháp luật của nước mình.

2. Việc áp dụng các biện pháp theo quy định tại khoản 1 Điều này sẽ được thông báo ngay cho Đại sứ quán hoặc Cơ quan Lãnh sự của Nước ký kết liên quan biết để cơ quan nói trên tham gia thực hiện các biện pháp đó.

3. Theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền giải quyết về thừa kế, các biện pháp được áp dụng theo quy định tại khoản 1 Điều này có thể được thay đổi hoặc huỷ bỏ.

4. Thời hạn nhận di sản để bảo vệ hoặc quản lý theo pháp luật của mỗi Nước ký kết bắt đầu tính từ ngày Đại sứ quán hoặc Cơ quan Lãnh sự nhận được thông báo về việc qua đời của người để lại di sản đó.

Điều 42: Thông báo về người để lại di sản qua đời

Nếu công dân của Nước ký kết này qua đời trên lãnh thổ của Nước ký kết kia thì Cơ quan tư pháp của Nước ký kết đó phải thông báo ngay và trực tiếp cho Đại sứ quán hoặc Cơ quan Lãnh sự của Nước ký kết mà người qua đời là công

Vụ Luật pháp&Điều ước quốc tế
BỘ NGOẠI GIAO

dân biết. Ngoài ra, Cơ quan tư pháp nói trên còn phải thông báo tất cả những điều mình biết về người thừa kế, địa chỉ chính xác của người đó, di sản và di chúc nếu có, di sản của người qua đời ở nước thứ ba.

Điều 43: Chuyển giao di sản

1. Nếu Cơ quan tư pháp của Nước ký kết này đã giải quyết xong việc thừa kế di sản theo thể lệ hoặc phải chuyển giao số tiền bán di sản cho người thừa kế cư trú trên lãnh thổ của Nước ký kết kia, nhưng người thừa kế hoặc người đại diện của người thừa kế không có khả năng đến nhận di sản hoặc số tiền còn lại sau khi thanh toán các nghĩa vụ hoặc sau khi phân chia trực tiếp, thì di sản hoặc số tiền nói trên sẽ được chuyển qua Đại sứ quán hoặc Cơ quan Lãnh sự của Nước ký kết mà người được hưởng là công dân.

2. Việc chuyển giao di sản theo khoản 1 Điều này sẽ được tiến hành khi:

a/ Đảm bảo được việc thanh toán nghĩa vụ tài sản và các khoản chi phí liên quan thừa kế theo quy định của pháp luật của Nước ký kết nơi có di sản đó;

b/ Bảo đảm việc đền bù hoặc thanh toán đầy đủ nợ của người để lại di sản theo thời hạn quy định trong pháp luật của Nước ký kết nơi có di sản đó;

c/ Đã thanh toán tất cả hoặc đảm bảo thanh toán tất cả các lệ phí và các khoản thuế liên quan đến thừa kế;

d/ Cơ quan có thẩm quyền liên quan chấp thuận sự cần thiết và quyết định cho phép chuyển ra nước ngoài phần di sản được thừa kế, hoặc số tiền có được do bán di sản đó, nếu điều đó là cần thiết và được pháp luật nước đó cho phép.

V. CÔNG NHẬN VÀ THI HÀNH BẢN ÁN, QUYẾT ĐỊNH

Điều 44: Công nhận và thi hành bản án, quyết định

Nước ký kết này sẽ công nhận và thi hành bản án, quyết định sau đây của Nước ký kết kia trên lãnh thổ nước mình theo quy định của Hiệp định này:

1. Bản án, quyết định dân sự, kể cả bản án, quyết định của Toà án về lao động, hôn nhân, thừa kế và các bản án, quyết định khác ghi trong Hiệp định này;

VN Luật pháp & Điều ước quốc tế BỘ NGOẠI GIAO

2. Quyết định về phần tài sản tài sản trong bản án hình sự;

3. Quyết định của Trọng tài kinh tế của Nước ký kết.

Điều 45: Điều kiện công nhận và thi hành bản án, quyết định

Các bản án, quyết định ghi tại Điều 44 của Hiệp định này sẽ được công nhận và thi hành theo các điều kiện sau:

1. Bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật theo pháp luật của Nước ký kết yêu cầu và phải thi hành theo luật pháp của Nước ký kết đã tuyên bản án, quyết định đó;

2. Bản án, quyết định của cơ quan có thẩm quyền theo quy định tại Hiệp định này hoặc theo pháp luật của Nước ký kết được yêu cầu công nhận và thi hành bản án, quyết định đó;

3. Bản án, quyết định về dân sự của Nước ký kết yêu cầu có hiệu lực pháp luật mà không trái với pháp luật của Nước ký kết được yêu cầu, hoặc trước đó Nước ký kết được yêu cầu chưa bao giờ công nhận bản án, quyết định về một vụ án tương tự từ nước thứ ba hoặc vào thời điểm công nhận bản án, quyết định đó Toà án của Nước ký kết được yêu cầu chưa thụ lý hoặc xem xét vụ án tương tự;

4. Bản án, quyết định của Toà án xét xử vụ án mà các đương sự hoặc người đại diện hợp pháp của đương sự đã tham dự và quyền tố tụng của họ được bảo đảm;

5. Nước ký kết được yêu cầu nhận thấy rằng việc công nhận và thi hành bản án, quyết định đó sẽ không gây phương hại đến chủ quyền và an ninh quốc gia hoặc không mâu thuẫn với các nguyên tắc cơ bản của pháp luật của Nước ký kết được yêu cầu.

Điều 46: Điều kiện công nhận và thi hành quyết định của Trọng tài kinh tế

Quyết định của Trọng tài kinh tế chỉ được công nhận và thi hành khi đảm bảo các điều kiện đã ghi trong Điều 45 của Hiệp định này và còn phải có đầy đủ các điều kiện sau đây:

Vụ Luật pháp&Điều ước quốc tế BỘ NGOẠI GIAO

1. Quyết định của Trọng tài kinh tế đã ra trong phạm vi quyền hạn của mình và theo pháp luật của Nước ký kết mà các bên đã thoả thuận lựa chọn để giải quyết tranh chấp và ghi vào Thoả thuận về Trọng tài;

2. Văn bản Thoả thuận về Trọng tài có giá trị pháp lý theo pháp luật của Nước ký kết nơi quyết định cần được công nhận và thi hành, hoặc theo pháp luật của Nước ký kết mà các bên đã thoả thuận lựa Trọng tài một cách hợp pháp;

3. Các quyền và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân phải thi hành quyết định của Trọng tài đã được bảo đảm theo pháp luật;

4. Thành phần của Trọng tài, thủ tục giải quyết tranh chấp tại Trọng tài phù hợp với Thoả thuận về Trọng tài hoặc pháp luật của Nước ký kết nơi quyết định của Trọng tài được tuyên;

5. Quyết định của Trọng tài là quyết định về tranh chấp kinh tế không thuộc thẩm quyền xét xử riêng biệt của Nước ký kết được yêu cầu.

Điều 47: Đơn xin công nhận và cho thi hành bản án, quyết định

1. Đơn xin công nhận và cho thi hành bản án, quyết định phải lập đúng theo pháp luật của Nước ký kết đã xét xử hoặc đúng theo pháp luật của Nước ký kết được yêu cầu công nhận và cho thi hành bản án, quyết định nói trên. Đơn được gửi đến Toà án có thẩm quyền xét xử tranh chấp hoặc Cơ quan tư pháp có thẩm quyền cho thi hành quyết định của Trọng tài. Cơ quan tư pháp đó sẽ chuyển đơn đề nghị và tài liệu cần thiết khác cho thẩm quyền của Nước ký kết được yêu cầu theo cách thức đã quy định tại Điều 4 của Hiệp định này.

2. Kèm theo đơn yêu cầu, phải có các tài liệu sau đây:

a/ Bản gốc hoặc bản sao hợp pháp bản án, quyết định. Trong trường hợp bản án, quyết định của Toà án không ghi rõ hiệu lực thi hành, thì phải có giấy chứng nhận hợp pháp về việc bản án, quyết định đang có hiệu lực pháp luật và cần phải được thi hành;

b/ Tài liệu đảm bảo đã xét xử đúng pháp luật của Nước ký kết, xác nhận về quyền kháng án có thể được áp dụng của các bên và của người phải thi hành bản án, quyết định;

c/ Bản dịch có chứng thực hợp pháp đơn yêu cầu và tài liệu đính kèm ra tiếng của Nước ký kết được yêu cầu.

Bộ Ngoại giao
Vụ Luật pháp & Điều ước quốc tế

3. Đối với việc xin công nhận và thi hành quyết định của Trọng tài còn phải gửi bản chính hoặc bản sao hợp pháp Thoả thuận về Trọng tài cùng với bản dịch có chứng thực hợp pháp ra tiếng Nước ký kết được yêu cầu.

Điều 48: Thủ tục công nhận và thi hành bản án, quyết định

1. Toà án của Nước ký kết được yêu cầu xem xét để công nhận và cho thi hành bản án, quyết định của Nước ký kết yêu cầu theo pháp luật của nước mình.

2. Các bên có nghĩa vụ thi hành bản án, quyết định có quyền đưa đơn chống việc công nhận và cho thi hành bản án, quyết định đó, nếu pháp luật của Nước ký kết đã ra bản án, quyết định cho phép sử dụng quyền trên.

3. Nếu Cơ quan tư pháp của Nước ký kết đã ra bản án, quyết định có văn bản đề nghị tạm thời hoãn hoặc ngừng thi hành bản án, quyết định, thì Cơ quan tư pháp của Nước ký kết được yêu cầu phải tạm thời hoãn hoặc ngừng việc công nhận và thi hành bản án, quyết định nói trên.

Điều 49: Thi hành bản án, quyết định

1. Việc thi hành bản án, quyết định của Toà án phải tuân theo pháp luật của Nước ký kết đã công nhận và cho thi hành bản án, quyết định đó. Thủ tục công nhận và thi hành quyết định của Trọng tài phải tuân theo Điều 48 của Hiệp định này.

2. Cơ quan có thẩm quyền thi hành bản án, quyết định chỉ thi hành bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật, không tiến hành xét xử lại vụ án hoặc xem xét lại vụ tranh chấp.

Điều 50: Chuyển tiền và tài sản thi hành bản án, quyết định

Các Nước ký kết thoả thuận với nhau sẽ bảo đảm việc chuyển tiền và tài sản thi hành bản án, quyết định nói trên theo Hiệp định này. Việc chuyển tiền và tài sản thi hành bản án, quyết định nói trên được thực hiện theo pháp luật của Nước ký kết được yêu cầu.

BỘ NGOẠI GIAO
Vụ Luật pháp & Điều ước quốc tế

VI. ÁN PHÍ VÀ LỆ PHÍ TOÀ ÁN

Điều 51: Lệ phí Toà án

1. Công dân của Nước ký kết này, không phân biệt là nguyên đơn hoặc bị đơn trong một vụ án tại Toà án của Nước ký kết kia, phải nộp lệ phí Toà án theo quy định của Nước ký kết đó.

2. Trong trường hợp công dân của Nước ký kết này phải nộp lệ phí cho Cơ quan tư pháp của Nước ký kết kia, thì đương sự được thông báo trước về thời gian quy định cần phải nộp lệ phí cho Toà án.

3. Các quy định của khoản 1 và khoản 2 Điều này cũng được áp dụng đối với pháp nhân của các Nước ký kết.

Điều 52: Miễn án phí

1. Công dân của Nước ký kết này có thể được miễn án phí ở Nước ký kết kia theo quy định của Hiệp định này.

2. Quyền ưu đãi được quy định tại khoản 1 Điều này sẽ được áp dụng trong mọi giai đoạn của tố tụng dân sự, kể cả giai đoạn thi hành quyết định của Toà án và quyết định của Trọng tài kinh tế của Nước ký kết.

Điều 53: Thể thức xin miễn án phí

1. Người đề nghị được hưởng quyền ưu đãi quy định tại Điều 52 của Hiệp định này phải có giấy chứng nhận địa vị pháp lý của mình, hoàn cảnh gia đình và tình hình tài sản. Giấy chứng nhận này do cơ quan có thẩm quyền của Nước ký kết mà người đề nghị được hưởng quyền ưu đãi đó cư trú cấp đúng theo quy định của pháp luật.

2. Nếu người đề nghị được hưởng quyền ưu đãi không cư trú ở một Nước ký kết nào, thì giấy chứng nhận quy định tại khoản 1 Điều này do Đại sứ quán hoặc Cơ quan Lãnh sự của Nước ký kết mà người đề nghị là công dân cấp.

3. Để được hưởng quyền ưu đãi như quy định tại Điều 52 Hiệp định này, người đề nghị được hưởng quyền ưu đãi phải gửi đơn đề nghị cho Cơ quan tư pháp có thẩm quyền của Nước ký kết mà mình là công dân. Cơ quan tư pháp nói trên phải gửi đơn đề nghị và giấy chứng nhận quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này cùng với tài liệu cần thiết khác cho Cơ quan tư pháp có thẩm quyền của Nước ký kết liên quan.

BỘ NGOẠI GIAO
Vụ Luật pháp & Điều ước quốc tế

4. Đơn đề nghị được hưởng quyền ưu đãi quy định tại Điều 52 của Hiệp định này có thể được gửi cùng với đơn kiện hoặc tài liệu khác liên quan tới vụ án.

5. Trong việc nghiên cứu, xem xét đơn đề nghị miễn án phí, Cơ quan tư pháp của Nước ký kết có thể đề nghị cơ quan cấp giấy chứng nhận giải thích cho rõ ràng thêm vấn đề còn chưa rõ và gửi tài liệu bổ sung.

CHƯƠNG III
TƯƠNG TRỢ TƯ PHÁP VỀ VẤN ĐỀ HÌNH SỰ

I. TIẾP TỤC TRUY CỨU TRÁCH NHIỆM HÌNH SỰ

Điều 54: Nghĩa vụ truy cứu trách nhiệm hình sự

1. Nước ký kết này có nghĩa vụ thực hiện yêu cầu của Nước ký kết kia về việc truy cứu trách nhiệm hình sự đối với công dân của mình đã có hành vi phạm pháp trên lãnh thổ của Nước ký kết yêu cầu, phù hợp với pháp luật của nước mình.

   Khi có yêu cầu của Nước ký kết, Nước ký kết được yêu cầu có nghĩa vụ áp dụng các biện pháp cần thiết để tiếp tục truy cứu trách nhiệm hình sự đối với công dân của Nước ký kết yêu cầu đã phạm pháp và có mặt trên lãnh thổ của Nước ký kết được yêu cầu.

2. Văn bản yêu cầu truy cứu trách nhiệm hình sự của người bị hại được gửi đến cơ quan có thẩm quyền theo thể thức đã được quy định trong pháp luật của Nước ký kết này sẽ có giá trị pháp luật trên lãnh thổ của Nước ký kết kia.

3. Người bị hại trong vụ án hình sự có quyền chống án hình sự tại các Toà án của Nước ký kết như công dân của Nước ký kết có Toà án tiến hành xét xử hình sự.

Điều 55: Thể thức uỷ thác việc truy cứu trách nhiệm hình sự

1. Văn bản uỷ thác truy cứu trách nhiệm hình sự phải có các nội dung như sau:

   a/ Tên của cơ quan yêu cầu;

Vụ Luật pháp & Điều ước quốc tế - BỘ NGOẠI GIAO

b/ Nêu rõ về hành vi phạm pháp dẫn đến uỷ thác truy cứu trách nhiệm hình sự;

c/ Nói rõ chính xác ngày tháng, nơi xảy ra hành vi phạm pháp;

d/ Điều Luật hình sự của Nước ký kết yêu cầu cần được áp dụng và các quy định khác của pháp luật có ý nghĩa quan trọng đối với việc xét xử vụ án;

e/ Họ và tên, quốc tịch, nơi cư trú của người đã phạm tội và các thông tin khác về nhân thân của người nói trên;

f/ Khiếu nại của người bị hại, nếu vụ án đó được khởi tố theo yêu cầu của người bị hại và các yêu cầu khác;

g/ Khi uỷ thác truy cứu trách nhiệm hình sự, phải chuyển giao hồ sơ vụ án hình sự cùng với tài liệu về sự thiệt hại do hành vi phạm tội gây ra và các chứng cứ khác mà Nước ký kết yêu cầu đã thu thập được.

2. Nếu khi gửi uỷ thác truy cứu trách nhiệm hình sự mà bị can, bị cáo đang bị giam trên lãnh thổ của Nước ký kết yêu cầu, thì Nước ký kết yêu cầu phải dẫn độ bị can, bị cáo đó cho Nước ký kết được yêu cầu. Việc dẫn độ bị can, bị cáo được thực hiện theo quy định đã nói trong Hiệp định này.

3. Nước ký kết được yêu cầu có nghĩa vụ thông báo cho Nước ký kết yêu cầu biết kết quả cuối cùng đối với vụ án. Nếu có đề nghị của Nước ký kết yêu cầu, thì Nước ký kết được yêu cầu sẽ phải gửi bản sao quyết định cuối cùng đó.

Điều 56: Hậu quả của việc truy cứu trách nhiệm hình sự

Nếu Nước ký kết này đã gửi uỷ thác truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định tại Điều 55 của Hiệp định này và sau khi Cơ quan tư pháp của Nước ký kết được yêu cầu đã tuyên một bản án có hiệu lực pháp luật hoặc một quyết định cuối cùng khác, thì Cơ quan tư pháp của Nước ký kết yêu cầu không được ra quyết định về vụ án hình sự đó nữa, trừ trường hợp các Nước ký kết thoả thuận khác với nhau bằng văn bản.

Điều 57: Chuyển giao đồ vật liên quan đến tội phạm

1. Theo yêu cầu của nhau, các Nước ký kết có nghĩa vụ chuyển giao cho nhau:

BỘ NGOẠI GIAO
Vụ Luật pháp & Điều ước quốc tế

a/ Những đồ vật hoặc giá trị của những đồ vật do hành vi phạm tội mà có;

b/ Những đồ vật là chứng cứ trong vụ án hình sự, cho dù việc dẫn độ bị can, bị cáo không thực hiện được do người đó đã chết, trốn thoát hoặc do hoàn cảnh khác.

2. Nếu những đồ vật được yêu cầu chuyển giao không bảo đảm yêu cầu về chứng cứ trong vụ án hình sự, thì Nước ký kết yêu cầu có thể đề nghị Nước ký kết được yêu cầu tiếp tục thu thập chứng cứ theo pháp luật của Nước ký kết được yêu cầu.

3. Phải đảm bảo quyền sở hữu của người thứ ba đối với những đồ vật đã được chuyển giao cho Nước ký kết yêu cầu, nếu người đó là chủ sở hữu những đồ vật này. Sau khi đã kết thúc tố tụng hình sự, những đồ vật nói trên phải gửi trả lại cho Nước ký kết đã chuyển giao. Đồ vật trên có thể gửi trả lại cho chủ sở hữu trước khi kết thúc xét xử vụ án, nếu việc đó không gây hại cho việc xét xử vụ án trên. Nếu chủ sở hữu đồ vật đó đang cư trú trên lãnh thổ của Nước ký kết yêu cầu, thì Nước ký kết này sẽ gửi lại các đồ vật đó trực tiếp cho chủ sở hữu sau khi đã thoả thuận với Nước ký kết kia.

Điều 58: Thông báo về các bản án và thông tin về lý lịch tư pháp

1. Hàng năm các Nước ký kết sẽ thông báo cho nhau các bản án đã có hiệu lực pháp luật mà Toà án Nước ký kết này đã tuyên xử đối với công dân của Nước ký kết kia.

2. Khi có yêu cầu, các Nước ký kết sẽ cung cấp cho nhau những thông tin về lý lịch tư pháp của những người đã bị Toà án của nước mình kết án, nếu những người đó đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự trên lãnh thổ của Nước ký kết yêu cầu.

II. DẪN ĐỘ NGƯỜI PHẠM TỘI

Điều 59: Trách nhiệm trong việc dẫn độ người phạm tội

Phù hợp với những điều đã ghi trong Hiệp định này, Nước ký kết này sẽ dẫn độ công dân của Nước ký kết kia đang ở trên lãnh thổ của nước mình cho Nước ký kết kia để tiến hành truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc để thi hành bản án, quyết định hình sự.

BỘ NGOẠI GIAO
Vụ Luật pháp và Điều ước quốc tế

Điều 60: Điều kiện dẫn độ người phạm tội

Căn cứ vào các điều kiện của Hiệp định này, hành vi phạm pháp dẫn đến việc dẫn độ người phạm tội là hành vi phạm pháp mà theo pháp luật của các Nước ký kết có thể bị kết án tù từ một năm trở lên hoặc hình phạt nặng hơn.

Việc dẫn độ để thi hành bản án hình sự chỉ được thực hiện khi người có hành vi phạm pháp bị kết án tù từ một năm trở lên hoặc hình phạt nặng hơn.

Điều 61: Từ chối dẫn độ người phạm tội

1. Việc dẫn độ người phạm tội sẽ bị từ chối trong các trường hợp sau đây:

   a/ Người bị dẫn độ là công dân của Nước ký kết được yêu cầu;

   b/ Người đó là cá nhân đã có hành vi phạm pháp trong cùng một vụ án mà Nước ký kết được yêu cầu đã kết án hoặc đã có bản án hình sự có hiệu lực pháp luật hoặc đã có lệnh đình chỉ xét xử vụ án;

   c/ Nước ký kết được yêu cầu xét theo pháp luật của nước mình thấy hành vi phạm pháp làm căn cứ dẫn độ đã hết thời hiệu tố tụng hình sự hoặc hết thời hiệu thi hành án;

   d/ Nước ký kết được yêu cầu xét theo pháp luật của nước mình thấy không thể chấp nhận dẫn độ người phạm tội vì lý do đặc biệt.

2. Trong trường hợp từ chối dẫn độ người phạm tội, Nước ký kết được yêu cầu thông báo cho Nước ký kết yêu cầu biết.

Điều 62: Tài liệu yêu cầu dẫn độ người phạm tội

1. Văn bản yêu cầu dẫn độ người phạm tội để tiến hành tố tụng hình sự phải gửi kèm bản sao có chứng thực hợp pháp lệnh bắt, bản mô tả hành vi phạm pháp và điều khoản của Luật hình sự làm căn cứ tố tụng hình sự đối với người phạm tội.

2. Văn bản yêu cầu dẫn độ người phạm tội để thi hành bản án hình sự phải gửi kèm bản sao có chứng thực hợp pháp bản án hình sự có hiệu lực pháp luật cần được thi hành.

BỘ NGOẠI GIAO
Vụ Luật pháp & Điều ước quốc tế

Nếu người bị yêu cầu dẫn độ đã thực hiện được một phần hình phạt thì phải gửi kèm tài liệu xác nhận về vấn đề này của Cơ quan thi hành án hình sự của Nước ký kết được yêu cầu dẫn độ người phạm tội.

Điều 63: Bổ sung tài liệu yêu cầu dẫn độ người phạm tội

Nếu việc yêu cầu dẫn độ người phạm tội chưa có đầy đủ những yếu tố cần thiết để tiến hành việc dẫn độ người phạm tội đó, thì Nước ký kết được yêu cầu có quyền đề nghị Nước ký kết yêu cầu bổ sung tài liệu. Nước ký kết yêu cầu có thể kéo dài thời gian bổ sung tài liệu, nhưng không quá hai tháng.

Cơ quan tư pháp có thẩm quyền của Nước ký kết được yêu cầu có thể chấm dứt việc dẫn độ hoặc trả tự do cho người bị bắt, nếu không nhận được tài liệu bổ sung cần thiết trong thời hạn quy định tại Điều này.

Điều 64: Bắt để dẫn độ

Sau khi nhận được văn bản yêu cầu dẫn độ, Nước ký kết được yêu cầu phải áp dụng các biện pháp cần thiết theo pháp luật của nước mình để bắt người bị yêu cầu dẫn độ.

Điều 65: Bắt người trước khi có yêu cầu dẫn độ

1. Nước ký kết này có thể bắt người có hành vi phạm pháp, theo yêu cầu của Nước ký kết kia, trước khi nhận được đầy đủ tài liệu, nếu cơ quan có thẩm quyền của Nước ký kết yêu cầu dẫn chiếu đến một lệnh bắt hoặc một bản án của Toà án có hiệu lực thi hành. Lệnh bắt hoặc bản án đó phải được chuyển cho Nước ký kết được yêu cầu trong thời gian ngắn nhất.

   Văn bản yêu cầu bắt người trước có thể được chuyển đến bằng đường bưu chính, viễn thông hoặc phương tiện khác.

2. Trong trường hợp không có văn bản yêu cầu theo khoản 1 Điều này, cơ quan có thẩm quyền của mỗi Nước ký kết có thể bắt người đang cư trú trên lãnh thổ nước mình, nếu có căn cứ chính xác và đầy đủ để kết luận người đó đã có hành vi phạm pháp thuộc trường hợp phải dẫn độ họ cho Nước ký kết kia theo Hiệp định này.

3. Việc bắt người theo khoản 1 và khoản 2 Điều này phải thông báo ngay cho Nước ký kết liên quan biết.

Vụ Luật pháp và Điều ước quốc tế - BỘ NGOẠI GIAO

Điều 66: Trả tự do cho người bị bắt

Người bị bắt theo quy định tại Điều 64 và 65 của Hiệp định này được trả tự do, nếu Nước ký kết đã bắt người đó không nhận được văn bản yêu cầu dẫn độ trong thời gian ba mươi ngày kể từ ngày thực hiện việc bắt người đó. Việc trả tự do cho người bị bắt phải được thông báo cho Nước ký kết kia biết.

Điều 67: Hoãn dẫn độ

Nếu người bị dẫn độ đang là bị can trong vụ án hình sự hoặc đã bị Toà án kết tội bởi hành vi phạm pháp khác trên lãnh thổ Nước ký kết được yêu cầu, thì việc dẫn độ đó có thể bị hoãn cho đến khi kết thúc tố tụng hình sự hoặc khi thi hành xong hình phạt.

Điều 68: Dẫn độ tạm thời

1. Nếu việc hoãn dẫn độ dẫn đến hết thời hiệu tố tụng hoặc sẽ cản trở việc tiến hành xử vụ án hình sự, thì người bị yêu cầu dẫn độ có thể bị dẫn độ tạm thời theo yêu cầu hợp lý của các Nước ký kết.

2. Người bị dẫn độ tạm thời phải được giao trả lại ngay cho Nước ký kết đã dẫn độ sau khi kết thúc việc xét xử vụ án hình sự đó.

Điều 69: Giao người bị dẫn độ

Nước ký kết được yêu cầu sẽ thông báo cho Nước ký kết yêu cầu biết thời gian và địa điểm giao người bị dẫn độ. Nếu Nước ký kết yêu cầu không nhận người bị dẫn độ trong thời hạn mười lăm ngày kể từ ngày, ấn định việc giao nhận, thì người bị dẫn độ sẽ được trả tự do. Việc giao người bị dẫn độ có thể được kéo dài, nhưng không quá mười lăm ngày.

Điều 70: Dẫn độ lại

Sau khi giao người bị dẫn độ cho Nước ký kết yêu cầu nhưng người đó đã trốn tránh việc tố tụng hình sự hoặc việc thi hành án và trở về Nước ký kết được yêu cầu, thì người đó sẽ bị bắt và dẫn độ trở lại theo đề nghị của Nước ký kết yêu cầu. Văn bản yêu cầu bắt và dẫn độ lại không cần thiết phải đính kèm tài liệu quy định tại Điều 62 của Hiệp định này.

Vụ Luật pháp & Điều ước quốc tế
BỘ NGOẠI GIAO

Điều 71: Dẫn độ một người mà nhiều nước cùng yêu cầu dẫn độ

Nếu nhiều nước yêu cầu dẫn độ cùng một người thì Nước ký kết được yêu cầu sẽ xem xét, quyết định dẫn độ cho một nước nào đó. Việc không đáp ứng yêu cầu của nước khác về dẫn độ phải được thông báo lý do cho các nước nói trên biết.

Điều 72: Giới hạn của việc truy cứu trách nhiệm hình sự đối với người bị dẫn độ

1. Nếu không được sự đồng ý của Nước ký kết được yêu cầu thì người bị dẫn độ sẽ không bị chịu trách nhiệm hình sự hoặc bị thi hành hình phạt trong vụ án khác ngoài hành vi phạm pháp mà Nước ký kết yêu cầu đã yêu cầu dẫn độ.

2. Người bị dẫn độ đó sẽ không bị dẫn độ cho nước thứ ba, nếu không được sự đồng ý của Nước ký kết được yêu cầu.

3. Quyền bảo hộ của người bị dẫn độ theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này sẽ không còn giá trị và không cần thiết nhận được sự đồng ý của Nước ký kết được yêu cầu trong các trường hợp sau:

   a/ Người bị dẫn độ không phải là công dân của Nước ký kết yêu cầu nhưng không chịu rời khỏi lãnh thổ của Nước ký kết yêu cầu trong thời hạn một tháng, kể từ ngày kết thúc tố tụng hình sự hoặc kết thúc việc thi hành án. Quy định về thời hạn nói trên không tính thời gian đương sự không thể rời khỏi lãnh thổ của Nước ký kết yêu cầu vì lý do khách quan;

   b/ Sau khi rời khỏi lãnh thổ của Nước ký kết yêu cầu, người bị dẫn độ tự ý trở lại Nước ký kết yêu cầu nói trên.

Điều 73: Thông báo kết quả tố tụng hình sự

Nước ký kết yêu cầu dẫn độ có trách nhiệm thông báo kết quả tố tụng hình sự hoặc nếu có bản án có hiệu lực pháp luật thì gửi bản sao bản án nói trên cho Nước ký kết được yêu cầu.

Điều 74: Việc chuyển giao đồ vật liên quan đến việc dẫn độ

1. Đồ vật là chứng cứ trong vụ án hình sự mà người bị dẫn độ là bị can hoặc bị cáo đều phải được chuyển giao cho Nước ký kết yêu cầu. Đồ vật đó vẫn

Vụ Luật pháp & Điều ước quốc tế
BỘ NGOẠI GIAO

sẽ được chuyển giao cả trong trường hợp không có khả năng thực hiện việc dẫn độ vì người bị dẫn độ đã chết, trốn thoát hoặc vì lý do khác.

2. Nếu Cơ quan tiến hành tố tụng của Nước ký kết được yêu cầu cần đồ vật quy định tại khoản 1 Điều này để làm chứng cứ trong vụ án khác, thì có thể hoãn việc chuyển giao đồ vật nói trên.

3. Phải bảo đảm quyền và lợi ích của người thứ ba đối với đồ vật được quy định ở trên. Sau khi kết thúc tố tụng hình sự, Nước ký kết yêu cầu sẽ phải chuyển lại đồ vật đó cho Nước ký kết được yêu cầu để trả lại cho cho chủ sở hữu. Trong trường hợp chủ sở hữu đồ vật nói trên lại ở trên lãnh thổ của Nước ký kết yêu cầu thì Nước nói trên sẽ gửi đồ vật đó trực tiếp cho chủ sở hữu, sau khi được sự đồng ý Nước ký kết được yêu cầu.

Điều 75: Dẫn độ quá cảnh

1. Theo yêu cầu của nhau, Nước ký kết này sẽ cho phép nước thứ ba dẫn độ qua lãnh thổ của nước mình tới Nước ký kết kia.

   Mỗi Nước ký kết sẽ không cho phép dẫn độ qua lãnh thổ của mình người bị cấm dẫn độ theo Hiệp định này.

2. Tài liệu dẫn độ quá cảnh phải được lập và gửi đúng thể thức như yêu cầu dẫn độ quy định tại Hiệp định này.

3. Cơ quan của Nước ký kết được yêu cầu sẽ tiến hành dẫn độ quá cảnh bằng biện pháp thích hợp Cơ quan nói trên.

Điều 76: Chi phí trong dẫn độ

1. Chi phí cho việc dẫn độ phát sinh trên lãnh thổ của Nước ký kết nào thì do Nước ký kết đó chịu.

2. Chi phí quá cảnh do Nước ký kết yêu cầu dẫn độ chịu.

Vụ Luật pháp&Điều ước quốc tế BỘ NGOẠI GIAO

CHƯƠNG IV
ĐIỀU KHOẢN CUỐI CÙNG

Điều 77: Phê chuẩn, hiệu lực và huỷ bỏ Hiệp định

1. Hiệp định này sẽ được phê chuẩn theo quy định của pháp luật của mỗi Nước ký kết và có hiệu lực sau ba mươi ngày, kể từ ngày trao đổi văn kiện phê chuẩn. Việc trao đổi văn kiện phê chuẩn sẽ được tiến hành tại Viênchăn.

2. Hiệp định này có giá trị vô thời hạn, trừ khi Nước ký kết này gửi bản đề nghị huỷ bỏ Hiệp định cho Nước ký kết kia. Trong trường hợp này Hiệp định sẽ tiếp tục có giá trị trong thời hạn một năm nữa, kể từ ngày Nước ký kết liên quan nhận được đề nghị huỷ bỏ Hiệp định.

3. Hiệp định này có thể sửa đổi hoặc bổ sung theo yêu cầu bằng văn bản của mỗi Nước ký kết. Việc sửa đổi hoặc bổ sung sẽ được tiến hành bằng ký kết Nghị định thư.

Làm tại Hà nội, ngày 06 tháng 07 năm 1998 thành hai bản chính, mỗi bản bằng hai thứ tiếng, tiếng Việt và tiếng Lào. cả hai văn bản đều có giá trị ngang nhau.

Đại diện của các Nước ký kết ký vào Hiệp định này để làm bằng chứng.

Thay mặt
nước CHXHCN Việt Nam

Nguyễn Mạnh Cầm
Phó Thủ tướng Chính phủ
Bộ trưởng Bộ Ngoại giao

Thay mặt
nước CHDCND Lào

Xổm-Xa-Vạt Lêng-Xa-Vắt
Phó Thủ tướng Chính phủ
Bộ trưởng Bộ Ngoại giao

Vụ Luật pháp & Điều ước quốc tế BỘ NGOẠI GIAO

ສົນທິສັນຍາວ່າດ້ວຍ ການຮ່ວມມືທາງດ້ານຍຸຕິທຳ ກ່ຽວກັບບັນຫາທາງແພ່ງ ແລະ ທາງ ອາຍາ

ລະຫວ່າງ

ສາທາລະນະລັດສັງຄົມນິຍົມຫວຽດນາມ

ແລະ

ສາທາລະນະລັດ ປະຊາທິປະໄຕ ປະຊາຊົນລາວ

Vụ Luật pháp&Điều ước quốc tế
BỘ NGOẠI GIAO

ສາທາລະນະລັດ ສັງຄົມນິຍົມ ຫວຽດນາມ ແລະ ສາທາລະນະລັດ ປະຊາທິປະໄຕ ປະຊາຊົນລາວ ຂໍ້ຕໍ່ໄປນີ້ເອີ້ນວ່າ "ຄູ່ພາຄີ";

ດ້ວຍຄວາມປາດຖະໜາ ຢາກເສີມຂະຫຍາຍສາຍພົວພັນມິດຕະພາບແບບພິເສດ ແລະ ການຮ່ວມມືຮອບດ້ານ ທີ່ມີມາແຕ່ດົນນານ ທາງດ້ານວຽກງານຍຸຕິທຳ ກ່ຽວກັບບັນຫາທາງແພ່ງ ແລະ ທາງອາຍາ ລະຫວ່າງສອງປະເທດ ບົນພື້ນຖານການເຄົາລົບ ອະທິປະໄຕ ຂອງກັນ ແລະ ກັນ, ສະເໝີພາບ ແລະ ຜົນປະໂຫຍດ;

ດ້ວຍຈຸດປະສົງດັ່ງກ່າວ ຈຶ່ງໄດ້ຮ່ວມກັນເຮັດສົນທິສັນຍາ ວ່າດ້ວຍການຮ່ວມມືທາງດ້ານຍຸຕິທຳ ກ່ຽວກັບບັນຫາທາງແພ່ງ ແລະ ທາງອາຍາ ສະບັບນີ້ຂຶ້ນ ໂດຍໄດ້ຕົກລົງກັນ ໃນບັນດາບັນຫາດັ່ງຕໍ່ໄປນີ້:

ໝວດທີ I
ບົດບັນຍັດທົ່ວໄປ

ມາດຕາ 1: ການປົກປ້ອງທາງດ້ານກົດໝາຍ

1. ພົນລະເມືອງຂອງຄູ່ພາຄີໜຶ່ງ ທີ່ໄດ້ອາໄສຢູ່ບົນດິນແດນຂອງອີກຄູ່ພາຄີໜຶ່ງ ຈະໄດ້ຮັບການປົກປ້ອງທາງດ້ານກົດໝາຍ ກ່ຽວກັບສິດສ່ວນບຸກຄົນ ແລະ ຊັບສິນບັດ ຄືກັນກັບພົນລະເມືອງ ຂອງຄູ່ພາຄີນັ້ນ.
2. ພົນລະເມືອງ ຂອງແຕ່ລະຄູ່ພາຄີ ມີສິດ ແລະ ອິດສະລະພາບ ໃນການພົວພັນກັບສານ, ອົງການໄອຍະການ,ສຳນັກງານທະບຽນສານ ຊຶ່ງຕໍ່ໄປນີ້ເອີ້ນລວມວ່າ"ອົງການຍຸຕິທຳ" ແລະ ອົງການອື່ນ ທີ່ມີສິດອຳນາດ ກ່ຽວກັບບັນຫາທາງແພ່ງ ແລະ ທາງອາຍາ ຂອງອີກ ຄູ່ພາຄີໜຶ່ງ, ເຊົ່າເຈົ້າມີສິດ ສະເໜີຄວາມຄິດ, ຄວາມເຫັນ, ຮ້ອງຟ້ອງ ຕາມລະບຽບກົດໝາຍ ຄືກັນກັບພົນລະເມືອງ ຂອງຄູ່ພາຄີນັ້ນ.
3. ຂໍ້ກຳນົດທີ່ກ່າວໄວ້ ໃນສົນທິສັນຍາສະບັບນີ້ ກໍໃຫ້ນຳໃຊ້ໄດ້ສຳລັບນິຕິບຸກຄົນ ຂອງຄູ່ພາຄີ

ມາດຕາ 2: ການຍົກເວັ້ນຄ່າຄ້ຳປະກັນສານ

1. ພົນລະເມືອງ ຂອງຄູ່ພາຄີໜຶ່ງ ຈະໄດ້ຮັບການຍົກເວັ້ນຄ່າຄ້ຳປະກັນສານ ໃນກໍລະນີທີ່ເປັນໂຈດ ຫລື ເປັນຜູ້ເຂົ້າຮ່ວມກອງປະຊຸມສານ ຂອງອີກຄູ່ພາຄີໜຶ່ງ ຊຶ່ງເຂົາເຈົ້າບໍ່ໄດ້ອາໄສ ແລະ ດຳລົງຊີວິດຢູ່ປະເທດດັ່ງກ່າວ.
2. ບັນດາຂໍ້ກຳນົດທີ່ໄດ້ກ່າວໄວ້ ໃນຂໍ້ 1 ຂອງມາດຕານີ້ ກໍຈະໄດ້ນຳໃຊ້ສຳລັບນິຕິບຸກຄົນ.

ມາດຕາ 3: ການຮ່ວມມືທາງດ້ານຍຸຕິທຳ.

1. ອົງການຍຸຕິທຳ ຂອງຄູ່ພາຄີ ຈະໄດ້ຮ່ວມມືກັນທາງດ້ານຍຸຕິທຳ ກ່ຽວກັບບັນຫາ ທາງແພ່ງ ນັບທັງບັນຫາ ຄອບຄົວ, ແຮງງານ ແລະ ທາງ ອາຍາ ຕາມທີ່ໄດ້ກຳນົດໄວ້ໃນສົນທິສັນຍາສະບັບນີ້.
2. ອົງການຍຸຕິທຳ ມີສິດພົວພັນ ຮ່ວມມືກັບອົງການອື່ນໆ ທີ່ມີສິດອຳນາດ ຕາມທີ່ໄດ້ກຳນົດໄວ້ໃນ ຂໍ້ 1 ຂອງ ມາດຕານີ້.

ມາດຕາ 4: ວິທີການພົວພັນ.

1. ໃນການປະຕິບັດການຮ່ວມມືທາງດ້ານຍຸຕິທຳ, ອົງການຍຸຕິທຳ ຂອງຄູ່ພາຄີ ຈະໄດ້ພົວພັນກັນ ໂດຍຜ່ານກະຊວງຍຸຕິທຳ ຫລື ອົງການອະທິໄຖຍະການ(ບັນຫາທາງອາຍາ) ຂອງປະເທດຕົນ, ເວັ້ນເສຍແຕ່ໃນກໍລະນີທີ່ ສົນທິສັນຍາສະບັບນີ້ ຫາກໄດ້ກຳນົດໄວ້ເປັນຢ່າງອື່ນ.

   ອົງການຍຸຕິທຳ ຂອງບັນດາແຂວງ ທີ່ມີຊາຍແດນຕິດຈອດກັນ ຈະມີການພົວພັນ ໂດຍກົງ ນຳກັນ ແຕ່ຕ້ອງແຈ້ງໃຫ້ ກະຊວງຍຸຕິທຳ ຫລື ອົງການອະທິໄຖຍະການປະຊາຊົນ ຂອງ ຕົນຊາບ ລ່ວງໜ້າ.
2. ອົງການອື່ນໆ ຂອງຄູ່ພາຄີ ທີ່ມີສິດອຳນາດກ່ຽວກັບບັນຫາທາງແພ່ງ ແລະ ທາງອາຍາ ຈະຕ້ອງ ສົ່ງການ ມອບໝາຍ ທາງດ້ານຍຸຕິທຳ ໂດຍຜ່ານອົງການຍຸຕິທຳຂອງຕົນ ຕາມທີ່ໄດ້ກຳນົດໄວ້ໃນ ຂໍ້ 1 ຂອງມາດຕານີ້, ເວັ້ນເສຍແຕ່ໃນກໍລະນີ ທີ່ສົນທິສັນຍາສະບັບນີ້ ຫາກໄດ້ກຳນົດໄວ້ເປັນ ຢ່າງອື່ນ.

ມາດຕາ 5: ຂອບເຂດໃນການຮ່ວມມືທາງດ້ານຍຸຕິທຳ

1. ຄູ່ພາຄີ ຮ່ວມມືກັນທາງດ້ານຍຸຕິທຳ ດ້ວຍການປະຕິບັດບັນດາຂັ້ນຕອນ ທາງດ້ານກົດໝາຍຄື: ການມອບສົ່ງເອກະສານ, ເອົາຄຳໃຫ້ການ ຂອງພະຍານ ແລະ ຜູ້ກ່ຽວຂ້ອງອື່ນໆ, ຄຳເຫັນຫລື ບົດສະຫລຸບຂອງຊ່ຽວຊານ, ເກັບກຳຫລັກຖານ, ມອບສົ່ງຫລັກຖານ, ຂອງກາງ ແລະ ຄົ້ນ ຂອງການພິສູດຫລັກຖານ ພ້ອມດ້ວຍສຳນວນຄະດີ, ການປະຕິບັດຄຳຕັດສິນຂອງສານ ແລະ ສຳນັກງານແກ້ໄຂຂໍ້ຂັດແຍ່ງທາງດ້ານເສດຖະກິດ, ການສົ່ງຜູ້ຮ້າຍຂ້າມແດນ ແລະ ບັນຫາອື່ນໆ ຕາມທີ່ໄດ້ກຳນົດໄວ້ໃນສົນທິສັນຍາສະບັບນີ້.

Bộ Ngoại giao
Luật pháp & Điều ước quốc tế

ການຜ່ານແດນ ຂອງພົນລະເມືອງຂອງຄູ່ພາຄີ ຕ້ອງປະຕິບັດຕາມການຕົກລົງ ຂອງຄູ່ພາຄີ ກ່ຽວກັບລະບຽບການຜ່ານແດນ ແລະ ຂໍ້ກຳນົດກົດໝາຍ ຂອງຄູ່ພາຄີ ກ່ຽວກັບການເຂົ້າ-ອອກເມືອງ.

2. ການຮ່ວມມືທາງດ້ານຍຸຕິທຳ ທີ່ໄດ້ກ່າວໄວ້ໃນສົນທິສັນຍາສະບັບນີ້ ຈະໄດ້ດຳເນີນ ໂດຍຜ່ານການມອບໝາຍທາງດ້ານຍຸຕິທຳ ຖ້າວ່າສົນທິສັນຍາສະບັບນີ້ ຫາກບໍ່ໄດ້ກຳນົດໄວ້ຢ່າງອື່ນ.

ມາດຕາ 6: ເນື້ອໃນ ແລະ ຮູບການໃນການມອບໝາຍທາງດ້ານຍຸຕິທຳ

1. ການມອບໝາຍທາງດ້ານຍຸຕິທຳ ຈະໄດ້ເຮັດເປັນລາຍລັກອັກສອນ ຕາມແບບພິມ ທີ່ໄດ້ພິມໄວ້ລ່ວງໜ້າ ດ້ວຍພາສາ ຂອງຄູ່ພາຄີ ຊຶ່ງປະກອບດ້ວຍເນື້ອໃນຕົ້ນຕໍດັ່ງນີ້:

   ກ. ຊື່ອົງການ ຂອງຄູ່ພາຄີທີ່ຮ້ອງຂໍ;

   ຂ. ຊື່ອົງການ ຂອງຄູ່ພາຄີທີ່ໄດ້ຮັບການຮ້ອງຂໍ;

   ຄ. ຫົວຂໍ້ຂອງວຽກທີ່ມອບໝາຍ, ເນື້ອໃນຄຳຮ້ອງຂໍ ແລະ ເງື່ອນໄຂອັນຈຳເປັນ ສຳລັບການດຳເນີນການ ມອບໝາຍ;

   ງ. ຊື່ ແລະ ນາມສະກຸນ, ອາຍຸ, ສັນຊາດ ຂອງຄູ່ຄວາມ (ໂຈດ ຫລື ຈຳເລີຍ), ຜູ້ເປັນພະຍານ ແລະ ຜູ້ອື່ນໆ ທີ່ພົວພັນກັບຄະດີ, ທີ່ຢູ່ອັນແນ່ນອນ ຂອງເຂົາເຈົ້າ; (ຖ້າວ່າຮູ້ກໍໃຫ້ແຈ້ງ, ວິຊາສະເພາະ ແລະ ອາຊີບ ຂອງເຂົາເຈົ້າພ້ອມ.);

   ຈ. ຊື່, ນາມສະກຸນ ແລະ ທີ່ຢູ່ອັນແນ່ນອນ ຂອງຜູ້ຕາງໜ້າຄູ່ຄວາມທີ່ຊອບກົດໝາຍ (ຖ້າມີ).

2. ການມອບໝາຍທາງດ້ານຍຸຕິທຳ ກ່ຽວກັບບັນຫາທາງອາຍາ ນອກຈາກເນື້ອໃນ ທີ່ໄດ້ກຳນົດໄວ້ໃນຂໍ້ 1 ຂອງມາດຕານີ້ແລ້ວ, ຍັງຈະໄດ້ສະໜອງເຫດການຂອງຄະດີຢ່າງລະອຽດ, ສະຖານການກະທຳຜິດທາງອາຍາ ພ້ອມດ້ວຍໂທດ ຕາມທີ່ກົດໝາຍໄດ້ກຳນົດໄວ້, ວັນເກີດ, ບ່ອນເກີດ ແລະ ໃບແຈ້ງໂທດ ຂອງຜູ້ຖືກຫາ ຫລື ຈຳເລີຍ.(ຖ້າມີ)

3. ເອກະສານກ່ຽວກັບ ການມອບໝາຍທາງດ້ານຍຸຕິທຳ ຕ້ອງມີລາຍເຊັນ ແລະ ຕາປະທັບ ຂອງຜູ້ຕາງໜ້າອົງການ ຂອງຄູ່ພາຄີທີ່ຮ້ອງຂໍນັ້ນ.

ມາດຕາ 7: ວິທີການປະຕິບັດ ການມອບໝາຍທາງດ້ານຍຸຕິທຳ

1. ໃນການປະຕິບັດ ການມອບໝາຍທາງດ້ານຍຸຕິທຳ, ອົງການ ຂອງຄູ່ພາຄີທີ່ໄດ້ຮັບການຮ້ອງຂໍ ຈະອີງໃສ່ກົດໝາຍ ຂອງປະເທດຕົນ. ໃນກໍລະນີ ທີ່ມີການສະເໜີ ຂອງອົງການ ຂອງຄູ່ພາຄີທີ່ຮ້ອງຂໍ, ອົງການ ຂອງຄູ່ພາຄີ ທີ່ໄດ້ຮັບການຮ້ອງຂໍ ອາດຈະນຳໃຊ້ກົດໝາຍ ຂອງຄູ່ພາຄີ ທີ່ຮ້ອງຂໍກໍໄດ້ ຖ້າຫາກວ່າບໍ່ຂັດກັບກົດໝາຍ ຂອງປະເທດຕົນ.

Vụ Luật pháp & Điều ước quốc tế
BỘ NGOẠI GIAO

2. ກໍລະນີຊອກຫາຕົວບຸກຄົນ ທີ່ຕ້ອງການ ຕາມທີ່ຢູ່ ຊຶ່ງໄດ້ແຈ້ງໃນເອກະສານມອບໝາຍນັ້ນບໍ່ເຫັນ, ອົງການ ຂອງຄູ່ພາຄີ ທີ່ໄດ້ຮັບການຮ້ອງຂໍ ຈະຕ້ອງນຳໃຊ້ ມາດຕະການທີ່ຈຳເປັນ ເພື່ອຊອກຫາບຸກຄົນຜູ້ນັ້ນ ຕາມທີ່ຢູ່ໃໝ່ ຂອງຜູ້ກ່ຽວ.

ພາຍໃນກຳນົດເວລາ 60 ວັນ ນັບແຕ່ມື້ໄດ້ຮັບການຮ້ອງຂໍ ແຕ່ອົງການຍຸຕິທຳທີ່ໄດ້ຮັບການຮ້ອງຂໍຫາກຊອກທີ່ຢູ່ນັ້ນບໍ່ເຫັນ, ອົງການຍຸຕິທຳຂອງຄູ່ພາຄີນັ້ນຕ້ອງສົ່ງສຳນວນຄືນໃຫ້ ອົງການຍຸຕິທຳຂອງຄູ່ພາຄີ ທີ່ຮ້ອງຂໍ ແລະ ແຈ້ງກ່ຽວກັບເຫດຜົນຈະແຈ້ງ.

3. ຕາມການສະເໜີ ຂອງອົງການຂອງຄູ່ພາຄີ ທີ່ຮ້ອງຂໍ, ອົງການຂອງຄູ່ພາຄີ ທີ່ໄດ້ຮັບການຮ້ອງຂໍ ຈະຕ້ອງແຈ້ງ ກ່ຽວກັບວັນເວລາ ແລະ ສະຖານທີ່ປະຕິບັດ ການມອບໝາຍທາງດ້ານຍຸຕິທຳ ໃຫ້ອົງການ ຂອງຄູ່ພາຄີ ທີ່ຮ້ອງຂໍນັ້ນຊາບໃນທັນໃດ.

4. ເພື່ອປະຕິບັດການມອບໝາຍ, ອົງການຂອງຄູ່ພາຄີ ທີ່ໄດ້ຮັບການຮ້ອງຂໍ ຕ້ອງປະກອບສຳນວນເອກະສານອັນຈຳເປັນ ໃນນັ້ນຈະໄດ້ແຈ້ງວັນເວລາ, ສະຖານທີ່ປະຕິບັດການມອບໝາຍ ແລະ ສິ່ງສຳນວນເອກະສານດັ່ງກ່າວ ໃຫ້ອົງການຂອງຄູ່ພາຄີທີ່ຮ້ອງຂໍ. ຖ້າວ່າ ການມອບ ໝາຍນັ້ນ ຫາກບໍ່ສາມາດປະຕິບັດໄດ້, ອົງການຂອງຄູ່ພາຄີທີ່ໄດ້ຮັບການຮ້ອງຂໍ ຈະຕ້ອງສົ່ງເອກະສານກ່ຽວກັບການ ມອບໝາຍທາງດ້ານຍຸຕິທຳນັ້ນຄືນ ແລະ ແຈ້ງເຫດຜົນທີ່ບໍ່ສາມາດປະຕິບັດຕາມການມອບໝາຍນັ້ນໄດ້ ໃຫ້ອົງການຂອງຄູ່ພາຄີທີ່ຮ້ອງຂໍຊາບຈຳ.

5. ຖ້າອົງການ ຂອງຄູ່ພາຄີ ທີ່ໄດ້ຮັບການຮ້ອງຂໍ ຫາກບໍ່ມີສິດອຳນາດ ປະຕິບັດການມອບໝາຍທາງດ້ານຍຸຕິທຳ, ອົງການ ຂອງຄູ່ພາຄີ ທີ່ໄດ້ຮັບການຮ້ອງຂໍ ຈະຕ້ອງສົ່ງ ການມອບໝາຍທາງດ້ານຍຸຕິທຳ ນັ້ນ ໄປໃຫ້ ອົງການທີ່ມີສິດອຳນາດຕາມກົດໝາຍ ຂອງຄູ່ພາຄີ ທີ່ໄດ້ຮັບການຮ້ອງຂໍ.

ມາດຕາ 8: ການປົກປ້ອງພະຍານ ຫລື ຊ່ຽວຊານ

1. ພະຍານ ຫລື ຊ່ຽວຊານ ບໍ່ວ່າຈະແມ່ນພົນລະເມືອງຂອງຄູ່ພາຄີໃດກໍຕາມ ເມື່ອໄດ້ຖືກສານ ຂອງຄູ່ພາຄີໜຶ່ງ ຮຽກຕົວ, ຄູ່ພາຄີ ທີ່ພະຍານ ຫລື ຊ່ຽວຊານອາໄສຢູ່ນັ້ນ ຈະຕ້ອງ ອຳນວຍຄວາມສະດວກ ໃນການປະຕິບັດຕາມໝາຍຮຽກ ພ້ອມທັງປົກປ້ອງເຂົາເຈົ້າ ບໍ່ໃຫ້ຖືກຈັບກຸມ, ບໍ່ໃຫ້ຖືກສອບສວນ ແລະ ດຳເນີນຄະດີອາຍາແຕ່ປະການໃດ ກ່ອນຈະຂ້າມຊາຍແດນ ໄປຄູ່ພາຄີທີ່ຮ້ອງຂໍ. ຫ້າມ ຄູ່ພາຄີ ທີ່ຮ້ອງຂໍ ທຳການຈັບກຸມ, ຄຸມຂັງ ຫລື ຕັດສິນລົງໂທດເຂົາເຈົ້າ ຍ້ອນຄຳໃຫ້ການເປັນພະຍານ, ບົດສະຫລຸບຫລັກຖານທາງວິຊາການ ຂອງເຂົາເຈົ້າ ກໍຄືຍ້ອນເຂົາເຈົ້າມີການພົວພັນກັບບັນດາຜູ້ຖືກຫາ ຊຶ່ງເປັນເປົ້າໝາຍທີ່ພວມຖືກ ສືບສວນ-ສອບສວນ, ຖືກຮ້ອງຟ້ອງ ແລະ ຖືກຕັດສິນຄະດີອາຍາ ຂອງຄູ່ພາຄີທີ່ຮ້ອງຂໍນັ້ນ.

Vụ Luật pháp & Điều ước quốc tế
BỘ NGOẠI GIAO

2. ພະຍານ ຫລື ຊ່ຽວຊານຈະໝົດສິດໄດ້ຮັບການປົກປ້ອງ ຕາມທີ່ໄດ້ກຳນົດໄວ້ໃນຂໍ້ 1 ຂອງມາດຕານີ້ ຖ້າວ່າເຂົາເຈົ້າ ຫາກບໍ່ອອກຈາກດິນແດນຂອງຄູ່ພາຄີ ທີ່ຮ້ອງຂໍ ພາຍໃນກຳນົດເຈັດວັນ ນັບແຕ່ວັນໄດ້ຮັບແຈ້ງການ ວ່າການມີໜ້າຂອງເຂົາເຈົ້າ ບໍ່ມີຄວາມຈຳເປັນອີກແລ້ວ ໂດຍບໍ່ໃຫ້ຄິດໄລ່ເວລາ ທີ່ພະຍານ ຫລື ຊ່ຽວຊານ ບໍ່ສາມາດ ອອກຈາກດິນແດນ ຂອງຄູ່ພາຄີ ທີ່ຮ້ອງຂໍ ຍ້ອນສາເຫດໜ້າວະວິໄສ.

3. ພະຍານ ຫລື ຊ່ຽວຊານ ທີ່ໄດ້ຮັບໝາຍຮຽກ ຈາກສານ ຕາມທີ່ໄດ້ກຳນົດໄວ້ໃນຂໍ້ 1 ຂອງມາດຕານີ້ ມີສິດໄດ້ຮັບການຊົດເຊີຍ ຄ່າເດີນທາງ, ຄ່າກິນ, ພັກເຊົາ ແລະ ເງິນເດືອນ ໃນຈຳນວນ ທີ່ບໍ່ໄດ້ຮັບ ໃນໄລຍະເວລາ ເຂົາເຈົ້າມີໜ້າ ຢູ່ດິນແດນຂອງຄູ່ພາຄີທີ່ຮ້ອງຂໍ ໂດຍແມ່ນຄູ່ພາຄີດັ່ງກ່າວ ເປັນຜູ້ໃຊ້ຄ່າທົດແທນນັ້ນ. ນອກຈາກນີ້ ຊ່ຽວຊານ ຍັງຈະໄດ້ຮັບຄ່າແຮງງານ ໃນການສະຫລຸບ ຜົນ ທາງດ້ານວິຊາ ສະເພາະ. ໃນໝາຍຮຽກ ໃຫ້ບົ່ງບອກຄ່າແຮງງານ ຢ່າງຈະແຈ້ງ ຊຶ່ງຊ່ຽວຊານ ຈະຄວນໄດ້ຮັບ. ໃນກໍລະນີ ທີ່ຜູ້ຖືກຮຽກ ຫາກມີການຮ້ອງຂໍຄ່າໃຊ້ຈ່າຍລ່ວງໜ້າ, ອົງການທີ່ມີສິດອຳນາດທີ່ກ່ຽວຂ້ອງ ຂອງຄູ່ພາຄີ ທີ່ຮ້ອງຂໍນັ້ນ ຕ້ອງໄດ້ຈ່າຍລ່ວງໜ້າກ່ອນ ຈຳນວນໜຶ່ງ ໃນການໃຊ້ຈ່າຍທີ່ຈຳເປັນ.

4. ພະຍານ ຫລື ຊ່ຽວຊານ ທີ່ໄດ້ຮັບໝາຍຮຽກ ສາມາດປະຕິເສດ ການປະຕິບັດຕາມໝາຍຮຽກ ຂອງຄູ່ພາຄີ ທີ່ຮ້ອງຂໍນັ້ນກໍໄດ້. ຄູ່ພາຄີ ຈະບໍ່ມີສິດ ນຳໃຊ້ມາດຕະການບັງຄັບ ພະຍານ ຫລື ຊ່ຽວຊານໃຫ້ປະຕິບັດຕາມໝາຍຮຽກ.

5. ໃນກໍລະນີທີ່ ພະຍານ ຫລື ຊ່ຽວຊານ ຫາກຖືກກັກຂັງຢູ່ດິນແດນຂອງຄູ່ພາຄີ ບ່ອນເຂົາເຈົ້າອາໄສຢູ່ ໃນເວລາໄດ້ຮັບໝາຍຮຽກ ຄູ່ພາຄີ ດັ່ງກ່າວ ຈະຕ້ອງໃຊ້ມາດຕະການທີ່ຈຳເປັນ ເພື່ອສົ່ງເຂົາເຈົ້າໄປຢັງຄູ່ພາຄີ ທີ່ຮ້ອງຂໍນັ້ນ ຊົ່ວຄາວ. ພາຍຫລັງໄດ້ມອບຮັບເຂົາເຈົ້າແລ້ວ ຄູ່ພາຄີທີ່ຮ້ອງຂໍ ກໍຈະຕ້ອງ ນຳໃຊ້ມາດຕະການທີ່ຈຳເປັນ ເພື່ອສືບຕໍ່ກັກຂັງເຂົາເຈົ້າ ຫລັງຈາກໄດ້ດຳເນີນວຽກງານ ສຳເລັດແລ້ວ ຄູ່ພາຄີທີ່ຮ້ອງຂໍ ຕ້ອງນຳສົ່ງເຂົາເຈົ້າກັບຄືນປະເທດ ຕາມກຳນົດເວລາ ທີ່ຄູ່ພາຄີໄດ້ຕົກລົງກັນ.

ມາດຕາ 9: ການສົ່ງມອບເອກະສານ

1. ອົງການຍຸຕິທຳ ຂອງຄູ່ພາຄີ ທີ່ຮ້ອງຂໍ ຈະຕ້ອງໄດ້ສົ່ງເອກະສານ ໃຫ້ອົງການຍຸຕິທຳ ຂອງຄູ່ພາຄີ ທີ່ໄດ້ຮັບການຮ້ອງຂໍ ເປັນພາສາທາງລັດຖະການ ຂອງປະເທດຕົນ ຫລື ຂັດຕິດສະບັບແປ ທີ່ເປັນທາງການຢັ້ງຢືນຢ່າງຖືກຕ້ອງ ແລະ ຊັດເຈນໄປນຳພ້ອມ.
2. ໃນຄຳຮ້ອງຂໍ ໃຫ້ສົ່ງນັ້ນ ໃຫ້ບອກແຈ້ງ ຊື່ ແລະ ນາມສະກຸນ, ທີ່ຢູ່ຢ່າງຖືກຕ້ອງຊັດເຈນ ຂອງ ຜູ້ຮັບ ພ້ອມທັງບອກຊື່ເອກະສານທີ່ໄດ້ມອບສົ່ງ.

VI.Luật pháp&Điều ước quốc tế BONGO.AI GIAO

3. ຖ້າສິ່ງເອກະສານຕາມບ່ອນຢູ່ ທີ່ບອກໄວ້ໃນເອກະສານນັ້ນບໍ່ໄດ້, ອົງການ ຂອງຄູ່ພາຄີ ທີ່ໄດ້ຮັບການຮ້ອງຂໍ ຈະຕ້ອງນຳໃຊ້ມາດຕະການທີ່ຈຳເປັນ ເພື່ອຊອກຫາບ່ອນຢູ່ ທີ່ຖືກຕ້ອງຂອງຜູ້ຮັບ. ຖ້າຊອກບໍ່ເຫັນ, ອົງການ ຂອງຄູ່ພາຄີ ທີ່ໄດ້ຮັບການຮ້ອງຂໍ ຈະຕ້ອງແຈ້ງເປັນລາຍລັກອັກສອນ ໃຫ້ອົງການ ຂອງຄູ່ພາຄີ ທີ່ຮ້ອງຂໍນັ້ນຊາບ, ພ້ອມທັງສິ່ງເອກະສານດັ່ງກ່າວ ຄືນໃຫ້ຢ່າງ ຄົບຖ້ວນ

ມາດຕາ 10: ການຢັ້ງຢືນການມອບສິ່ງເອກະສານ

1. ການຢັ້ງຢືນການມອບສິ່ງເອກະສານ ໃຫ້ປະຕິບັດຕາມລະບຽບກົດໝາຍ ຂອງຄູ່ພາຄີທີ່ໄດ້ຮັບການຮ້ອງຂໍ.
2. ໜັງສືຢັ້ງຢືນ ການມອບສິ່ງເອກະສານ ໃຫ້ບອກຊື່ ອົງການທີ່ມອບສິ່ງ, ສະຖານທີ່, ວັນ, ເວລາ ມອບສິ່ງ ພ້ອມທັງຊື່ ແລະ ນາມສະກຸນ ຂອງຜູ້ຮັບເອກະສານນັ້ນ.

ມາດຕາ 11: ການມອບສິ່ງເອກະສານໃຫ້ພົນລະເມືອງຂອງຕົນ

1. ແຕ່ລະຄູ່ພາຄີ ມີສິດມອບສິ່ງເອກະສານ ໃຫ້ພົນລະເມືອງຂອງຕົນ ທີ່ຢູ່ ນິຕິພູມແດນ ຂອງອີກຄູ່ພາຄີໜຶ່ງ ໂດຍຜ່ານສະຖານທູຕ ສະຖານກົງສຸນ ຂອງປະເທດຕົນ.
2. ໃນການນຳສິ່ງເອກະສານຕາມທີ່ໄດ້ກຳນົດໄວ້ໃນຂໍ້ 1 ຂອງມາດຕານີ້ຈະບໍ່ມີການນຳໃຊ້ມາດຕະການບັງຄັບ ຕໍ່ຜູ້ຮັບເອກະສານດັ່ງກ່າວແຕ່ປະການໃດ.

ມາດຕາ 12: ຄຸນຄ່າຂອງເອກະສານ

1. ເອກະສານ ທີ່ອົງການ ທີ່ມີສິດອຳນາດອອກໃຫ້ ແລະ ມີການຢັ້ງຢືນຢ່າງຖືກຕ້ອງຕາມລະບຽບກົດໝາຍ ຂອງຄູ່ພາຄີໜຶ່ງແລ້ວ ແມ່ນບໍ່ຈຳເປັນໃຫ້ມີການຢັ້ງຢືນ ຂອງກົງສຸນ ຫລື ສຳນັກງານທະບຽນສານ ໃນເມື່ອ ນຳໄປໃຊ້ ຢູ່ອີກຄູ່ພາຄີໜຶ່ງ.
2. ຂໍ້ກຳນົດໃນຂໍ້ 1 ຂອງມາດຕານີ້ ກໍໃຫ້ນຳໃຊ້ໄດ້ສຳລັບເອກະສານສຳເນົາ ແລະ ເອກະສານທີ່ແປ ຊຶ່ງໄດ້ຮັບການຢັ້ງຢືນຈາກອົງການທີ່ມີສິດອຳນາດກ່ຽວຂ້ອງ ຂອງຄູ່ພາຄີແລ້ວເຊັ່ນດຽວກັນ.
3. ເອກະສານທີ່ມີຄຸນຄ່າທາງດ້ານກົດໝາຍ ຢູ່ຄູ່ພາຄີໜຶ່ງ ແມ່ນໃຫ້ມີຄຸນຄ່າທາງດ້ານກົດໝາຍຢູ່ອີກຄູ່ພາຄີໜຶ່ງ.

ມາດຕາ 13: ການສົ່ງເອກະສານກ່ຽວກັບສຳມະໂນຄົວ

1. ຄູ່ພາຄີ ສົ່ງເອກະສານໃຫ້ແກ່ກັນໂດຍຜ່ານລາຍການຫູດ ແມ່ນໃຫ້ເສັ້ງຄ່າການຄັດຈ້ອນອອກຈາກປຶ້ມສຳມະໂນຄົວ ຫລື ການສຳເນົາທັງໝົດປຶ້ມສຳມະໂນຄົວ ແລະ ບັນດາເອກະສານອື່ນໆ ທີ່ພົວພັນເຖິງສຳມະໂນຄົວ ຂອງພົນລະເມືອງ ຂອງຄູ່ພາຄີກ່ຽວຂ້ອງ.

Vụ Lãnh sự BỘ NGOẠI GIAO Lãnh sự Điều ước quốc tế

2. ພົນລະເມືອງ ຂອງຄູ່ພາຄີໜຶ່ງ ຈະຕ້ອງສົ່ງຄຳຮ້ອງຂໍ ກ່ຽວກັບການມອບສິ່ງເອກະສານ ສຳນະໄນ ຄືວ ໃຫ້ແກ່ ອົງການ ຂອງອີກ ຄູ່ພາຄີໜຶ່ງ ໂດຍຜ່ານສາຍການທູດ.

ມາດຕາ 14: ການແລກປ່ຽນຂ່າວສານ ທາງດ້ານກົດໝາຍ

ຕາມການຮ້ອງຂໍ ກະຊວງຍຸຕິທຳ ແລະ ອົງການອະທິໄຖຍະການຂອງຄູ່ພາຄີ ຈະແລກປ່ຽນຊຶ່ງ ກັນ ແລະ ກັນ ເອກະສານກົດໝາຍ ທີ່ມີຜົນສັກສິດຢູ່ ຫຼື ມີຜົນສັກສິດໃນເມື່ອກ່ອນ ຢູ່ບໍລິເວນ ແດນຂອງປະເທດຕົນ ພ້ອມທັງການນຳໃຊ້ເອກະສານດັ່ງກ່າວ ຂອງອົງການຍຸຕິ ທຳ.

ມາດຕາ 15: ພາສາ

ໃນການພົວພັນຮ່ວມມື ຊຶ່ງກັນ ແລະ ກັນ ທາງດ້ານຍຸຕິທຳ, ຄູ່ພາຄີ ຈະນຳໃຊ້ພາສາຂອງປະເທດ ຕົນ ຫລື ພາສາຂອງປະເທດທີ່ ສາມ ຕາມການຕົກລົງ ເຫັນດີນຳກັນ.

ມາດຕາ 16: ການໃຊ້ຈ່າຍ ໃນການພົວພັນຮ່ວມມືທາງດ້ານຍຸຕິທຳ

1. ໃນການປະຕິບັດ ການຮ່ວມມືທາງດ້ານຍຸຕິທຳ, ຄູ່ພາຄີ ທີ່ໄດ້ຮັບການຮ້ອງຂໍ ຈະເປັນຜູ້ຮັບຜິດ ຊອບທຸກການໃຊ້ຈ່າຍ ທີ່ມີຂຶ້ນຢູ່ ບໍລິເວນແດນ ຂອງປະເທດຕົນ.
2. ອົງການ ຂອງຄູ່ພາຄີ ທີ່ໄດ້ຮັບການຮ້ອງຂໍຈະຕ້ອງແຈ້ງໃຫ້ອົງການ ຂອງຄູ່ພາຄີ ທີ່ຮ້ອງຂໍຊາບ ກ່ຽວກັບລາຍຈ່າຍລວມຍອດຂອງຕົນ. ຖ້າວ່າອົງການ ຂອງຄູ່ພາຄີທີ່ຮ້ອງຂໍ ຫາກໄດ້ຮັບຄ່າໃຊ້ ຈ່າຍ ຈາກຜູ້ມີພັນທະ, ຄ່າໃຊ້ຈ່າຍດັ່ງກ່າວແມ່ນໃຫ້ເປັນຂອງຄູ່ພາຄີທີ່ຮ້ອງຂໍນັ້ນ.

ໝວດທີ II

ການຮ່ວມມືທາງດ້ານຍຸຕິທຳກ່ຽວກັບບັນຫາທາງແພ່ງ

I: ຂໍ້ກຳນົດກ່ຽວກັບສ່ວນບຸກຄົນ

ມາດຕາ 17: ຄວາມສາມາດທາງດ້ານກົດໝາຍ ແລະ ຄວາມສາມາດທາງດ້ານການປະພຶດ ທາງແພ່ງ

1. ຄວາມສາມາດທາງດ້ານກົດໝາຍ ແລະ ຄວາມສາມາດ ທາງດ້ານການປະພຶດທາງແພ່ງ ແມ່ນ ໃຫ້ປະຕິບັດ ຕາມກົດໝາຍ ຂອງຄູ່ພາຄີ ທີ່ບຸກຄົນຜູ້ນັ້ນເປັນພົນລະເມືອງ.

VN Luật pháp & Điều ước quốc tế
BỘ NGOẠI GIAO

2. ຄວາມສາມາດທາງດ້ານການປະພຶດທາງແພ່ງ ຂອງບຸກຄົນໜຶ່ງ ໄດ້ເກີດຂຶ້ນ ແລະ ດຳເນີນໄປ ຕາມສາຍພົວພັນທາງແພ່ງ ແມ່ໃສ່ຮັບໃຊ້ຄວາມຕ້ອງການໃນການດຳລົງຊີວິດປະຈຳວັນ ແມ່ນ ໃຫ້ປະຕິບັດຕາມກົດໝາຍ ຂອງຄູ່ພາຄີ ທີ່ເປັນບ່ອນເກີດ ແລະ ດຳເນີນສາຍພົວພັນດັ່ງກ່າວ.
3. ຄວາມສາມາດທາງດ້ານກົດໝາຍ ຂອງນິຕິບຸກຄົນ ແມ່ນໃຫ້ປະຕິບັດ ຕາມກົດໝາຍ ຂອງຄູ່ພາ ຄີ ທີ່ໄດ້ຮັບຮອງເອົາການສ້າງຕັ້ງ ນິຕິບຸກຄົນດັ່ງກ່າວ.

ມາດຕາ 18: ການກຳນົດພົນລະເມືອງ ບໍ່ມີຄວາມສາມາດທາງດ້ານການປະພຶດທາງແພ່ງ ຫລື ມີຄວາມ ສາມາດທາງດ້ານການປະພຶດທາງແພ່ງຈຳກັດ

1. ການປະກາດວ່າບຸກຄົນໜຶ່ງຂາດຄວາມສາມາດ ທາງດ້ານການປະພຶດທາງແພ່ງ ຫລື ມີຄວາມ ສາມາດທາງດ້ານການປະພຶດທາງແພ່ງຈຳກັດ ແມ່ນໃຫ້ປະຕິບັດຕາມກົດໝາຍ ແລະ ຂຶ້ນກັບ ສິດອຳນາດ ຂອງອົງການຍຸຕິທຳ ຂອງຄູ່ພາຄີ ຊຶ່ງບຸກຄົນດັ່ງກ່າວ ເປັນພົນລະເມືອງ.
2. ອົງການຍຸຕິທຳຂອງຄູ່ພາຄີໜຶ່ງ ຈະຕ້ອງແຈ້ງໃຫ້ອົງການຍຸຕິທຳ ຂອງອີກຄູ່ພາຄີໜຶ່ງຊາບກ່ຽວ ກັບຄວາມຈຳເປັນ ທີ່ຈະໄດ້ປະກາດວ່າ ພົນລະເມືອງ ຂອງຄູ່ພາຄີທີ່ກ່ຽວຂ້ອງ ທີ່ພວມອາໄສຢູ່ ບົນດິນແດນ ຂອງປະເທດຕົນນັ້ນ ຂາດຄວາມສາມາດທາງດ້ານການປະພຶດທາງແພ່ງ ຫລື ມີ ຄວາມສາມາດທາງດ້ານການປະພຶດທາງແພ່ງຈຳກັດ, ຖ້າວ່າ ອົງການຍຸຕິທຳ ຂອງຄູ່ພາຄີທີ່ໄດ້ ແຈ້ງນັ້ນ ຫາກເຫັນວ່າຕົນມີຂໍ້ອ້າງອີງຢ່າງໜຶ່ງ ໃນການປະກາດດັ່ງກ່າວ.
3. ພາຍໃນກຳນົດເວລາສາມເດືອນ, ໂດຍນັບແຕ່ມື້ໄດ້ຮັບຊາບແຈ້ງການ ກ່ຽວກັບຄວາມຈຳ ເປັນຕ້ອງ ປະກາດຕາມເນື້ອໃນຂໍ້ 2 ຂອງມາດຕານີ້, ອົງການຍຸຕິທຳຂອງຄູ່ພາຄີ ທີ່ໄດ້ຮັບແຈ້ງ ການນັ້ນ ຕ້ອງດຳເນີນຕາມຂັ້ນຕອນ ທີ່ຈຳເປັນ ຕາມທີ່ໄດ້ກຳນົດໄວ້ໃນກົດໝາຍ ຂອງປະເທດ ຕົນ. ຄຳຕັດສິນຮັບຮູ້ ການຂາດຄວາມສາມາດທາງດ້ານການປະພຶດທາງແພ່ງ ຫລື ມີຄວາມ ສາມາດທາງດ້ານການປະພຶດທາງແພ່ງຈຳກັດນັ້ນ ຈະຕ້ອງສົ່ງໃຫ້ອົງການຍຸຕິທຳ ຂອງຄູ່ພາຄີ ທີ່ໄດ້ອອກແຈ້ງການນັ້ນ ໂດຍປະຕິບັດຕາມມາດຕາ 4 ຂອງສົນທິສັນຍາສະບັບນີ້.
4. ໃນກໍລະນີທີ່ຈຳເປັນ, ອົງການຍຸຕິທຳ ຂອງຄູ່ພາຄີ ຊຶ່ງເປັນບ່ອນພົນລະເມືອງ ທີ່ຂາດ ຄວາມສາ ມາດທາງດ້ານການພຶດທາງແພ່ງ ຫລື ມີຄວາມສາມາດທາງດ້ານການປະພຶດທາງແພ່ງຈຳກັດ ອາໄສຢູ່ນັ້ນ ອາດຈະ ອອກຄຳຕັດສິນ ຊົ່ວຄາວ ກ່ຽວກັບການຂາດຄວາມສາມາດທາງດ້ານການ ປະພຶດທາງແພ່ງ ຫລື ມີຄວາມສາມາດທາງດ້ານການປະພຶດທາງແພ່ງຈຳກັດ ແລະ ປະຕິບັດ ມາດຕະການທີ່ຈຳເປັນ ເພື່ອປົກປ້ອງພົນລະເມືອງດັ່ງກ່າວ ຫລື ຊັບສິນນັ້ນ ທີ່ຂອບດ້ວຍ ກົດໝາຍ ຂອງຜູ້ກ່ຽວ. ຄຳຕັດສິນດັ່ງກ່າວ ກໍຈະຕ້ອງສົ່ງໃຫ້ອົງການຍຸຕິທຳ ທີ່ມີສິດອຳນາດ ຂອງ ຄູ່ພາຄີ ຊຶ່ງຜູ້ກ່ຽວເປັນພົນລະເມືອງ. ຖ້າຫາກວ່າອົງການຍຸຕິທຳ ຂອງຄູ່ພາຄີ ທີ່ຜູ້ກ່ຽວເປັນພົນ ລະເມືອງ ນັ້ນ ໄດ້ອອກຄຳຕັດສິນ ຊຶ່ງຂັດກັບຄຳຕັດສິນຊົ່ວຄາວດັ່ງກ່າວ ກໍໃຫ້ຖືວ່າຄຳຕັດສິນຊົ່ວ ຄາວນັ້ນເປັນໂມຄະ.

Vụ Luật pháp & Điều ước quốc tế
BỘ NGOẠI GIAO

ມາດຕາ 19: ການລົບລ້າງຄຳຕັດສິນຮັບຮູ້ການຂາດຄວາມສາມາດທາງດ້ານການປະພຶດ ທາງແພ່ງ ຫລື ມີຄວາມສາມາດທາງດ້ານການປະພຶດທາງແພ່ງຈຳກັດ

ຂໍ້ກຳນົດຕາມທີ່ໄດ້ກ່າວໄວ້ໃນມາດຕາ 18 ຂອງສົນທິສັນຍາສະບັບນີ້ ກໍນຳໃຊ້ ໃນກໍລະນີ ລົບລ້າງຄຳຕັດສິນ ກ່ຽວກັບການຂາດຄວາມສາມາດທາງດ້ານການປະພຶດທາງແພ່ງ ຫລື ມີ ຄວາມສາມາດທາງດ້ານການປະພຶດທາງແພ່ງຈຳກັດ.

ມາດຕາ 20: ການປະກາດ ການຫາຍສາບສູນ ຫລື ການເສຍຊີວິດ ຂອງພົນລະເມືອງ

1. ການປະກາດວ່າ ເປັນບຸກຄົນ ທີ່ຫາຍສາບສູນ ຫລື ໄດ້ເສຍຊີວິດແລ້ວ ແມ່ນສິດອຳນາດຂອງ ອົງການຍຸຕິທຳ ຂອງຄູ່ພາຄີ ຊຶ່ງບຸກຄົນຜູ້ນັ້ນ ເປັນພົນລະເມືອງ ໃນເວລາຜູ້ກ່ຽວຍັງມີຊີວິດຢູ່.
2. ອີງຕາມຄຳຮ້ອງຂໍ ຂອງຜູ້ທີ່ມີສິດ ແລະ ຜົນປະໂຫຍດກ່ຽວຂ້ອງ ຊຶ່ງພວມອາໄສຢູ່ບົນດິນແດນ ຂອງຄູ່ພາຄີໜຶ່ງ ອົງການຍຸຕິທຳ ຂອງຄູ່ພາຄີນີ້ ອາດຈະອອກຄຳຕັດສິນ ຕາມກົດໝາຍ ຂອງປະ ເທດຕົນ ກ່ຽວກັບບັນຫາພົວພັນເຖິງພົນລະເມືອງ ຂອງອີກຄູ່ພາຄີໜຶ່ງ ໄດ້ຫາຍສາບສູນ ຫລື ເສຍຊີວິດແລ້ວ.
3. ຂໍ້ກຳນົດທີ່ໄດ້ກ່າວໄວ້ໃນຂໍ້ 1 ແລະ 2 ຂອງມາດຕານີ້ ກໍໃຫ້ນຳໃຊ້ ໃນກໍລະນີລົບລ້າງ ຄຳຕັດສິນ ກ່ຽວກັບບຸກຄົນທີ່ຫາຍສາບສູນ ຫລື ໄດ້ເສຍຊີວິດແລ້ວ.

II: ສັນຍາທາງແພ່ງ ແລະ ຄວາມຮັບຜິດຊອບໃຊ້ແທນ ຄ່າເສຍຫາຍນອກສັນຍາ

ມາດຕາ 21: ຮູບການສັນຍາທາງແພ່ງ

1. ຮູບການສັນຍາທາງແພ່ງ ໃຫ້ປະຕິບັດຕາມກົດໝາຍ ຂອງຄູ່ພາຄີ ບ່ອນທີ່ໄດ້ເຊັນສັນຍານັ້ນ.
2. ຮູບການຂອງສັນຍາກ່ຽວກັບ ອະສັງຫາຣິມະຊັບ ໃຫ້ປະຕິບັດຕາມກົດໝາຍ ຂອງຄູ່ພາຄີ ບ່ອນທີ່ ອະສັງຫາຣິມະຊັບນັ້ນຕັ້ງຢູ່.

ມາດຕາ 22: ອະສັງຫາຣິມະຊັບ

ອົງການຍຸຕິທຳ ຂອງຄູ່ພາຄີ ບ່ອນທີ່ອະສັງຫາຣິມະຊັບຕັ້ງຢູ່ ມີສິດອຳນາດຕັດສິນ ກ່ຽວກັບບັນ ຫາ ທີ່ພົວພັນເຖິງ ອະສັງຫາຣິມະຊັບນັ້ນ.

Vụ Luật pháp & Điều ước quốc tế
BỘ NGOẠI GIAO

ມາດຕາ 23: ການໃຊ້ແທນຄ່າເສຍຫາຍນອກສັນຍາ

1. ການໃຊ້ແທນຄ່າເສຍຫາຍນອກສັນຍາ ໃຫ້ປະຕິບັດຕາມກົດໝາຍ ວ່າດ້ວຍຂໍ້ຜູກພັນນອກສັນຍາ ແລະ ເປັນສິດອຳນາດ ຂອງອົງການຍຸຕິທຳ ຂອງຄູ່ພາຄີ ບ່ອນທີ່ການກະທຳ ຫລື ຄວາມເສຍຫາຍ ນັ້ນໄດ້ເກີດຂຶ້ນ.
2. ຖ້າວ່າຜູ້ກໍ່ຄວາມເສຍຫາຍ ແລະ ຜູ້ຖືກເສຍຫາຍ ຫາກມີສັນຊາດດຽວກັນ ແຕ່ອາໄສຢູ່ບົນດິນແດນ ຂອງອີກຄູ່ພາຄີໜຶ່ງ ແມ່ນໃຫ້ນຳໃຊ້ກົດໝາຍ ຂອງຄູ່ພາຄີທີ່ພວກເຂົາອາໄສຢູ່ນັ້ນ.
3. ອົງການຍຸຕິທຳທີ່ມີສິດອຳນາດ ແກ້ໄຂຄະດີ ຮ້ອງຟ້ອງເພື່ອຫວງເອົາຄ່າເສຍຫາຍ ແມ່ນອົງການຍຸຕິທຳ ຂອງ ຄູ່ພາຄີ ບ່ອນທີ່ເກີດມີຄວາມເສຍຫາຍ, ບ່ອນທີ່ໄດ້ຮັບຜົນຮ້າຍຕົວຈິງ ຫລື ບ່ອນທີ່ຈຳເລີຍອາໄສຢູ່. ນອກນັ້ນ ອົງການຍຸຕິທຳ ຂອງຄູ່ພາຄີ ບ່ອນທີ່ໃຈດອາໄສຢູ່ ກໍມີສິດ ອຳນາດ ແກ້ໄຂໄດ້ ຖ້າວ່າ ຈຳເລີຍ ຫາກມີຊັບສົມບັດຢູ່ຄູ່ພາຄີດັ່ງກ່າວ.

ມາດຕາ 24: ການຢຸດຕິຄະດີ

ອົງການຍຸຕິທຳ ຂອງຄູ່ພາຄີ ທີ່ມີສິດອຳນາດ ຕາມສົນທິສັນຍາສະບັບນີ້ ຫລື ມີສິດອຳນາດຕາມກົດໝາຍຂອງປະເທດຕົນ ໄດ້ດຳເນີນຄະດີອັນດຽວກັນ ຊຶ່ງຄູ່ຄວາມແມ່ນຄົນດຽວກັນ ແລະ ມີເນື້ອໃນອັນດຽວກັນ, ອົງການຍຸຕິທຳໃດ ທີ່ໄດ້ດຳເນີນຄະດີນັ້ນຕາມຫລັງ ແມ່ນໃຫ້ຢຸດຕິການດຳເນີນຄະດີດັ່ງກ່າວ ແລະ ແຈ້ງໃຫ້ຄູ່ຄວາມຊາບນຳ.

III: ການແຕ່ງດອງ ແລະ ຄອບຄົວ

ມາດຕາ 25: ການແຕ່ງດອງ

1. ໃນການແຕ່ງດອງ ລະຫວ່າງພົນລະເມືອງ ຂອງຄູ່ພາຄີ, ຄູ່ສ້າງຄອບຄົວແຕ່ລະຝ່າຍ ຕ້ອງປະຕິບັດຕາມເງື່ອນໄຂ ຂອງການແຕ່ງດອງ ຕາມທີ່ໄດ້ກຳນົດໄວ້ໃນກົດໝາຍ ຂອງຄູ່ພາຄີ ຊຶ່ງຜູ້ກ່ຽວເປັນພົນລະເມືອງ. ໃນກໍລະນີການແຕ່ງດອງ ຫາກໄດ້ດຳເນີນຢູ່ ອົງການທີ່ມີສິດອຳນາດ ຂອງຄູ່ພາຄີໜຶ່ງ ພວກກ່ຽວກໍຕ້ອງປະຕິບັດເງື່ອນໄຂການແຕ່ງດອງ ຕາມກົດໝາຍ ຂອງຄູ່ພາຄີນັ້ນ
2. ພິທີແຕ່ງດອງ ແມ່ນປະຕິບັດຕາມກົດໝາຍ ຂອງຄູ່ພາຄີ ບ່ອນທີ່ດຳເນີນການແຕ່ງດອງນັ້ນ ໄດ້ກຳນົດໄວ້.

ການແຕ່ງດອງ ທີ່ໄດ້ດຳເນີນຢ່າງຖືກຕ້ອງຕາມກົດໝາຍ ຂອງຄູ່ພາຄີໜຶ່ງ ກໍຈະຖືກຮັບຮູ້ຈາກອີກຄູ່ພາຄີໜຶ່ງ ເວັ້ນເສຍແຕ່ກໍລະນີການຮັບຮູ້ນັ້ນຫາກຂັດກັບຫລັກການພື້ນຖານ ຂອງກົດໝາຍ ກ່ຽວກັບການແຕ່ງດອງ ແລະ ຄອບຄົວ ຂອງຄູ່ພາຄີ ທີ່ຮັບຮູ້ນັ້ນ.

BỘ NGOẠI GIAO
Luật pháp & Điều ước quốc tế

ມາດຕາ 26: ການພົວພັນທາງດ້ານກົດໝາຍ ລະຫວ່າງຜົວ ແລະ ເມຍ

1. ການພົວພັນທາງດ້ານກົດໝາຍ ລະຫວ່າງຄູ່ຜົວເມຍ ແມ່ນໃຫ້ປະຕິບັດ ຕາມກົດໝາຍຄູ່ພາຄີ ບ່ອນທີ່ພວກເຂົາເຈົ້າໄດ້ອາໄສຢູ່ຮ່ວມກັນ.
2. ຖ້າ ຄູ່ຜົວເມຍ ຖືສັນຊາດດຽວກັນ ແຕ່ອາໄສຢູ່ ຄົນລະຄູ່ພາຄີ, ການພົວພັນທາງດ້ານກົດໝາຍ ລະຫວ່າງພວກເຂົາເຈົ້າແມ່ນໃຫ້ປະຕິບັດ ຕາມກົດໝາຍ ຂອງຄູ່ພາຄີ ທີ່ພວກເຂົາເຈົ້າເປັນພົນລະເມືອງ.
3. ຖ້າຫາກວ່າ ຄູ່ຜົວເມຍ ຖືສັນຊາດຕ່າງກັນ ແລະ ອາໄສຢູ່ ຄົນລະຄູ່ພາຄີ, ການພົວພັນທາງດ້ານກົດໝາຍ ລະຫວ່າງພວກເຂົາເຈົ້າ ແມ່ນໃຫ້ປະຕິບັດ ຕາມກົດໝາຍ ຂອງຄູ່ພາຄີ ບ່ອນຄູ່ຜົວເມຍນັ້ນໄດ້ອາໄສຢູ່ຮ່ວມກັນ ໃນຄັ້ງສຸດທ້າຍ.
4. ຖ້າຄູ່ຜົວເມຍຕາມທີ່ໄດ້ກຳນົດໄວ້ໃນຂໍ້ 3 ຂອງມາດຕານີ້ ຫາກບໍ່ມີບ່ອນອາໄສຢູ່ຮ່ວມກັນ, ໃຫ້ປະຕິບັດຕາມກົດ ໝາຍ ຂອງຄູ່ພາຄີ ທີ່ອົງການຍຸຕິທຳໄດ້ຮັບຄຳຮ້ອງຟ້ອງນັ້ນຕັ້ງຢູ່.
5. ອົງການທີ່ມີສິດອຳນາດ ແກ້ໄຂບັນຫາ ກ່ຽວກັບການພົວພັນທາງດ້ານກົດໝາຍ ລະຫວ່າງຜົວ ແລະ ເມຍ ແມ່ນອົງການຍຸຕິທຳ ຂອງຄູ່ພາຄີທີ່ໄດ້ກຳນົດໄວ້ໃນຂໍ້ 1, ຂໍ້ 2 ແລະ ຂໍ້ 3 ຂອງມາດ ຕານີ້. ສຳລັບກໍລະນີທີ່ໄດ້ກຳນົດໄວ້ໃນຂໍ້ 4 ຂອງມາດຕານີ້, ອົງການຍຸຕິທຳ ຂອງແຕ່ລະຄູ່ພາຄີ ກໍລ້ວນແຕ່ມີສິດອຳນາດແກ້ໄຂໄດ້.

ມາດຕາ 27: ການຢ່າຮ້າງ

1. ຖ້າຄູ່ຜົວເມຍ ຫາກຖືສັນຊາດດຽວກັນ, ການຢ່າຮ້າງຈະໄດ້ຮັບການແກ້ໄຂ ຕາມກົດໝາຍ ຂອງ ຄູ່ພາຄີ ທີ່ຄູ່ຜົວເມຍເປັນພົນລະເມືອງ.
2. ຖ້າຄູ່ຜົວເມຍ ຫາກຖືສັນຊາດຕ່າງກັນ ແຕ່ອາໄສຢູ່ຄູ່ພາຄີໃດໜຶ່ງ, ການຢ່າຮ້າງ ຈະໄດ້ຮັບການ ແກ້ໄຂ ຕາມກົດໝາຍ ຂອງຄູ່ພາຄີ ບ່ອນຄູ່ຜົວເມຍນັ້ນອາໄສຢູ່ຮ່ວມກັນ. ຖ້າຫາກວ່າໃນເວລາ ຍື່ນຄຳ ຮ້ອງຂໍຢ່າຮ້າງນັ້ນ ພວກເຂົາເຈົ້າບໍ່ມີທີ່ຢູ່ຮ່ວມກັນ, ອົງການຍຸຕິທຳທີ່ໄດ້ຮັບຄຳຮ້ອງຂໍຢ່າຮ້າງ ນັ້ນ ຈະເປັນຜູ້ດຳເນີນຄະດີ ຕາມກົດໝາຍ ຂອງປະເທດຕົນ.
3. ສຳລັບການຢ່າຮ້າງ ທີ່ໄດ້ກຳນົດໄວ້ ໃນຂໍ້ 1 ຂອງມາດຕານີ້, ອົງການຍຸຕິທຳທີ່ມີສິດອຳນາດແກ້ ໄຂ ແມ່ນ ອົງການຍຸຕິທຳ ຂອງຄູ່ພາຄີ ທີ່ຄູ່ຜົວເມຍເປັນພົນລະເມືອງ.
4. ສຳລັບກໍລະນີ ການຢ່າຮ້າງທີ່ໄດ້ກຳນົດໄວ້ ໃນຂໍ້ 2 ຂອງມາດຕານີ້, ອົງການຍຸຕິທຳທີ່ມີສິດອຳ ນາດແກ້ໄຂ ແມ່ນອົງການຍຸຕິທຳ ຂອງຄູ່ພາຄີ ບ່ອນຄູ່ຜົວເມຍນັ້ນອາໄສຢູ່ຮ່ວມກັນ. ຖ້າ ຫາກວ່າພວກເຂົາ ອາໄສຢູ່ ຄູ່ພາຄີຕ່າງກັນ, ອົງການຍຸຕິທຳ ຂອງແຕ່ລະຄູ່ພາຄີ ລ້ວນແຕ່ມີສິດ ອຳນາດແກ້ໄຂໄດ້.

Bộ Ngoại giao
Vụ Luật pháp & Điều ước quốc tế

ມາດຕາ 28: ການແຕ່ງດອງ ເປັນໂມຄະ

1. ການແຕ່ງດອງທີ່ເປັນໂມຄະ ແມ່ນການແຕ່ງດອງ ທີ່ລະເມີດ ຂໍ້ກຳນົດ ຂອງກົດໝາຍທີ່ຖືກນຳໃຊ້ ຕາມທີ່ໄດ້ກຳນົດໄວ້ໃນມາດຕາ 25 ຂອງສົນທິສັນຍາສະບັບນີ້.
2. ອົງການຍຸຕິທຳ ທີ່ມີສິດອຳນາດ ໃນການປະກາດ ວ່າການແຕ່ງດອງເປັນໂມຄະ ແມ່ນອົງການຍຸຕິທຳ ທີ່ໄດ້ກຳນົດໄວ້ໃນຂໍ້ 3 ແລະ ຂໍ້ 4 ຂອງມາດຕາ 27 ຂອງສົນທິສັນຍາສະບັບນີ້.

ມາດຕາ 29: ສາຍພົວພັນທາງດ້ານກົດໝາຍລະຫວ່າງພໍ່ ແມ່ ແລະ ລູກ

1. ການຮັບຮູ້ເດັກເປັນລູກ ແລະ ການຮັບຮູ້ວ່າເປັນລູກ ນອກທະບຽນແຕ່ງດອງ ແມ່ນໃຫ້ປະຕິບັດຕາມກົດໝາຍ ຂອງຄູ່ພາຄີ ບ່ອນທີ່ລູກອາໄສຢູ່ ໃນເວລາຍື່ນໃບຄຳຮ້ອງຂໍນັ້ນ.
2. ສາຍພົວພັນທາງດ້ານກົດໝາຍລະຫວ່າງພໍ່ ແມ່ ແລະ ລູກ ໃຫ້ປະຕິບັດ ຕາມກົດໝາຍ ຂອງຄູ່ພາຄີ ບ່ອນ ທີ່ພໍ່ແມ່ ແລະ ລູກ ພວມອາໄສຢູ່ນຳກັນ.
3. ຖ້າຫາກວ່າ ທັງພໍ່ ແລະ ແມ່ ຫລື ວ່າພໍ່ ຫລື ວ່າແມ່ ຫາກອາໄສຢູ່ຄູ່ພາຄີໜຶ່ງ ແຕ່ລູກອາໄສຢູ່ອີກຄູ່ພາຄີໜຶ່ງ, ສາຍພົວພັນທາງດ້ານກົດໝາຍລະຫວ່າງພໍ່ແມ່ ແລະ ລູກ ໃຫ້ປະຕິບັດ ຕາມກົດໝາຍ ຂອງຄູ່ພາຄີ ບ່ອນ ທີ່ລູກອາໄສຢູ່.
4. ອົງການທີ່ມີສິດອຳນາດແກ້ໄຂບັນຫາ ທີ່ໄດ້ກຳນົດໄວ້ໃນຂໍ້ 1, 2 ແລະ 3 ຂອງມາດຕານີ້ ແມ່ນອົງການຍຸຕິທຳ ຂອງຄູ່ພາຄີ ບ່ອນທີ່ລູກອາໄສຢູ່.

ມາດຕາ 30: ພັນທະໃນການລ້ຽງດູ

1. ພັນທະໃນການລ້ຽງດູ ລະຫວ່າງພໍ່ ແມ່ ແລະ ລູກ ແມ່ນໃຫ້ປະຕິບັດ ຕາມກົດໝາຍ ຂອງຄູ່ພາຄີ ທີ່ຜູ້ຮ້ອງຂໍເອົາການລ້ຽງດູນັ້ນ ເປັນພົນລະເມືອງ.
2. ອົງການທີ່ມີສິດອຳນາດແກ້ໄຂ ຄຳຮ້ອງຂໍ ເອົາການລ້ຽງດູ ທີ່ໄດ້ກ່າວໄວ້ໃນຂໍ້ 1 ຂອງມາດຕານີ້ ແມ່ນອົງການຍຸຕິທຳ ຂອງຄູ່ພາຄີ ບ່ອນທີ່ຜູ້ຮ້ອງຂໍເອົາການລ້ຽງດູນັ້ນອາໄສຢູ່.
3. ຄູ່ພາຄີ ຈະຕ້ອງນຳໃຊ້ມາດຕະການທີ່ຈຳເປັນ ຕາມກົດໝາຍ ຂອງປະເທດຕົນ ເພື່ອຮັບປະກັນການປະຕິບັດຢ່າງຄົບຖ້ວນ ພັນທະໃນການລ້ຽງດູ ຕາມຄຳຕັດສິນຂອງສານ ຂອງຄູ່ພາຄີ.

ມາດຕາ 31: ການເອົາເດັກມາເປັນລູກລ້ຽງ

1. ພົນລະເມືອງ ຂອງຄູ່ພາຄີໜຶ່ງ ມີສິດ ເອົາເດັກ ທີ່ເປັນພົນລະເມືອງ ຂອງອີກຄູ່ພາຄີໜຶ່ງມາເປັນລູກລ້ຽງໄດ້.ການເອົາເດັກມາເປັນລູກລ້ຽງ ໃຫ້ປະຕິບັດຕາມກົດໝາຍ ຂອງຄູ່ພາຄີ ຊຶ່ງເດັກນັ້ນເປັນພົນລະເມືອງ.

Vụ Luật pháp&Điều ước quốc tế
BỘ NGOẠI GIAO

2. ໃນການເອົາເດັກມາເປັນລູກລ້ຽງ ນອກຈາກໃຫ້ປະຕິບັດຕາມຂໍ້ 1 ຂອງມາດຕານີ້ແລ້ວ ຍັງຈະຕ້ອງໄດ້ຮັບຄຳເຫັນດີ ຈາກເດັກທີ່ຈະເອົາໄປເປັນລູກລ້ຽງ ຫລື ຄວາມເຫັນດີ ຈາກພໍ່ແມ່ຄົງ ຫລື ຈາກຜູ້ປົກຄອງຂອງເດັກຜູ້ນັ້ນ ຖ້າຫາກ ວ່າກົດໝາຍ ຂອງ ຄູ່ພາຄີໄດ້ກຳນົດໄວ້.
3. ສິດ ແລະ ພັນທະລະຫວ່າງພໍ່ແມ່ລ້ຽງ ແລະ ລູກລ້ຽງ, ການປ່ຽນແປງ ແລະ ການສິ້ນສຸດ ການເປັນລູກລ້ຽງ ໃຫ້ປະຕິບັດຕາມກົດໝາຍ ຂອງຄູ່ພາຄີ ບ່ອນທີ່ພໍ່ແມ່ລ້ຽງ ເປັນພົນລະເມືອງ. ໃນກໍລະນີທີ່ ພໍ່ ແລະ ແມ່ລ້ຽງ ຫາກເປັນພົນລະເມືອງ ຂອງຄູ່ພາຄີຕ່າງກັນ ແມ່ນໃຫ້ປະຕິບັດຕາມກົດໝາຍ ຂອງຄູ່ພາຄີ ບ່ອນລູກລ້ຽງນັ້ນອາໄສຢູ່.
4. ອົງການທີ່ມີສິດອຳນາດ ພິຈາລະນາແກ້ໄຂ ໃນກໍລະນີທີ່ກ່າວໄວ້ ໃນຂໍ້ 1 ແລະ 2 ຂອງມາດຕານີ້ ແມ່ນອົງການຍຸຕິທຳ ຂອງຄູ່ພາຄີ ທີ່ລູກລ້ຽງເປັນພົນລະເມືອງ. ສຳລັບກໍລະນີທີ່ໄດ້ກຳນົດໄວ້ ໃນຂໍ້ 3 ຂອງມາດຕານີ້ ແມ່ນອົງການຍຸຕິທຳຂອງຄູ່ພາຄີ ບ່ອນລູກລ້ຽງນັ້ນອາໄສຢູ່.

ມາດຕາ 32: ການປົກຄອງເດັກ ຫລື ຜູ້ບໍ່ມີຄວາມສາມາດທາງດ້ານການປະພຶດທາງແພ່ງ

1. ການປົກຄອງເດັກ ຫລື ຜູ້ບໍ່ມີຄວາມສາມາດທາງດ້ານການປະພຶດທາງແພ່ງ ແມ່ນຂຶ້ນກັບອົງການທີ່ມີສິດອຳນາດ ຂອງຄູ່ພາຄີ ຊຶ່ງຜູ້ຖືກປົກຄອງນັ້ນເປັນພົນລະເມືອງ ແລະ ໃຫ້ປະຕິບັດຕາມກົດໝາຍ ຂອງຄູ່ພາຄີດັ່ງກ່າວ ຖ້າວ່າສົນທິສັນຍາສະບັບນີ້ ຫາກບໍ່ໄດ້ກຳນົດໄວ້ຢ່າງອື່ນ.
2. ເງື່ອນໄຂຂອງການແຕ່ງຕັ້ງ ແລະ ການສິ້ນສຸດ ການເປັນຜູ້ປົກຄອງເດັກ ຫລື ຜູ້ບໍ່ມີຄວາມສາມາດທາງດ້ານການປະພຶດທາງແພ່ງ ໃຫ້ປະຕິບັດຕາມກົດໝາຍ ຂອງຄູ່ພາຄີ ທີ່ຜູ້ຖືກປົກຄອງນັ້ນເປັນພົນລະເມືອງ
3. ສາຍພົວພັນທາງດ້ານກົດໝາຍ ລະຫວ່າງຜູ້ປົກຄອງ ແລະ ຜູ້ຖືກປົກຄອງ ໃຫ້ປະຕິບັດຕາມກົດໝາຍ ຂອງຄູ່ພາຄີ ຊຶ່ງອົງການ ທີ່ໄດ້ແຕ່ງຕັ້ງ ຜູ້ປົກຄອງເດັກ ຫລື ຜູ້ບໍ່ມີຄວາມສາມາດທາງດ້ານການປະພຶດ ນັ້ນຕັ້ງຢູ່.
4. ພັນທະຂອງຜູ້ປົກຄອງເດັກ ຫລື ຜູ້ບໍ່ມີຄວາມສາມາດທາງດ້ານການປະພຶດທາງແພ່ງ ໃຫ້ປະຕິບັດຕາມກົດໝາຍ ຂອງຄູ່ພາຄີ ຊຶ່ງຜູ້ປົກຄອງນັ້ນເປັນພົນລະເມືອງ.
5. ພົນລະເມືອງ ຂອງຄູ່ພາຄີໜຶ່ງ ອາດຈະຖືກແຕ່ງຕັ້ງໃຫ້ເປັນຜູ້ປົກຄອງ ຂອງຜູ້ທີ່ພວມອາໄສຢູ່ ບົນດິນແດນ ຂອງອີກ ຄູ່ພາຄີໜຶ່ງ ຖ້າຫາກວ່າ ພົນລະເມືອງ ຜ ນັ້ນ ພວມອາໄສຢູ່ບົນດິນແດນ ຂອງຄູ່ພາຄີ ບ່ອນທີ່ມີການແຕ່ງຕັ້ງຜູ້ປົກຄອງນັ້ນ.

ມາດຕາ 33: ການແຕ່ງຕັ້ງຜູ້ປົກຄອງ ໃນກໍລະນີພິເສດ

1. ໃນເມື່ອຕ້ອງການ ແຕ່ງຕັ້ງຜູ້ປົກຄອງໃຫ້ພົນລະເມືອງ ຂອງຄູ່ພາ ີໜຶ່ງ ແຕ່ພົນລະເມືອງຜູ້ນັ້ນ ມີ ບ່ອນອາໄສ ຫລື ມີຊັບສົມບັດຢູ່ບົນດິນແດນ ຂອງອີກຄູ່ພາຄີໜຶ່ງ, ອົງການຂອງຄູ່ພາຄີນີ້ ຕ້ອງ

BỘ NGOẠI GIAO
Vụ Luật pháp & Điều ước quốc tế

ແຈ້ງຢ່າງທັນການ ໃຫ້ແກ່ອົງການທີ່ມີສິດອຳນາດ ຕາມທີ່ໄດ້ກຳນົດໄວ້ໃນຂໍ້ 1 ຂອງມາດຕາ 32 ຂອງສົນທິສັນຍາສະບັບນີ້.

2. ໃນກໍລະນີທີ່ຈຳເປັນ, ອົງການທີ່ມີສິດອຳນາດຂອງອີກຄູ່ພາຄີໜຶ່ງຈະນຳໃຊ້ ມາດຕະການຊົ່ວຄາວ ທີ່ຈຳເປັນ ຕາມກົດໝາຍຂອງປະເທດຕົນ ແລະ ແຈ້ງຢ່າງທັນການໃຫ້ອົງການທີ່ມີສິດອຳນາດ ທີ່ໄດ້ກຳນົດໄວ້ໃນຂໍ້ 1 ຂອງມາດຕາ 34 ຂອງສົນທິສັນຍາສະບັບນີ້. ການນຳໃຊ້ມາດຕະການຊົ່ວຄາວນີ້ ຈະໄດ້ດຳເນີນໄປຈົນກວ່າ ອົງການດັ່ງກ່າວໄດ້ມີການຕົກລົງເປັນຢ່າງອື່ນ.

ມາດຕາ 34: ການມອບໝາຍການປົກຄອງເດັກ ແລະ ຜູ້ບໍ່ມີຄວາມສາມາດທາງດ້ານການປະພຶດທາງແພ່ງ

1. ອົງການທີ່ມີສິດອຳນາດໃນການແຕ່ງຕັ້ງຜູ້ປົກຄອງເດັກ ແລະ ຜູ້ບໍ່ມີຄວາມສາມາດທາງດ້ານການປະພຶດທາງແພ່ງ ຂອງຄູ່ພາຄີ ທີ່ຜູ້ຖືກປົກຄອງນັ້ນເປັນພົນລະເມືອງ ອາດຈະສະເໜີຕໍ່ອົງການທີ່ມີສິດອຳນາດ ໃນການແຕ່ງຕັ້ງຜູ້ປົກຄອງເດັກ ຂອງອີກຄູ່ພາຄີໜຶ່ງ ໃຫ້ແຕ່ງຕັ້ງ ແລະ ນຳໃຊ້ມາດຕະການຊົ່ວຄາວ ຖ້າຫາກວ່າຜູ້ຖືກປົກຄອງນັ້ນ ພວມອາໄສຢູ່ບົນດິນແດນ ຂອງປະເທດຕົນ. ອົງການທີ່ໄດ້ຮັບການຮ້ອງຂໍ ຕ້ອງແຈ້ງໃຫ້ອົງການທີ່ຮ້ອງຂໍນັ້ນຊາບ ກ່ຽວກັບການແຕ່ງຕັ້ງ ແລະ ນຳໃຊ້ ມາດຕະການຊົ່ວຄາວດັ່ງກ່າວ.
2. ຖ້າວ່າຜູ້ຖືກປົກຄອງ ເປັນພົນລະເມືອງ ຂອງຄູ່ພາຄີໜຶ່ງ ແຕ່ອາໄສຢູ່ເປັນປະຈຳ ຢູ່ບົນດິນແດນ ຂອງ ອີກຄູ່ພາຄີໜຶ່ງ, ອົງການທີ່ມີສິດອຳນາດ ທີ່ໄດ້ແຕ່ງຕັ້ງຜູ້ປົກຄອງເດັກ ແລະ ຜູ້ບໍ່ມີຄວາມສາມາດ ທາງດ້ານການປະພຶດທາງແພ່ງ ອາດຈະຮ້ອງຂໍ ໃຫ້ອົງການ ຂອງອີກຄູ່ພາຄີໜຶ່ງ ສືບຕໍ່ປະຕິບັດການ ແຕ່ງຕັ້ງຜູ້ປົກຄອງເດັກ ແລະ ຜູ້ບໍ່ມີຄວາມສາມາດທາງດ້ານການປະພຶດທາງແພ່ງດັ່ງ ກ່າວ.
3. ການມອບໝາຍ ແລະ ການຮັບເອົາການປົກຄອງເດັກ ແລະ ຜູ້ບໍ່ມີຄວາມສາມາດທາງດ້ານການປະພຶດທາງແພ່ງ ໃຫ້ປະຕິບັດຕາມກົດໝາຍ ຂອງຄູ່ພາຄີ ທີ່ໄດ້ຮັບເອົາການມອບໝາຍການປົກຄອງດັ່ງກ່າວນັ້ນ.
4. ອົງການທີ່ຮັບເອົາການມອບໝາຍການປົກຄອງເດັກ ແລະ ຜູ້ບໍ່ມີຄວາມສາມາດທາງດ້ານການປະພຶດທາງແພ່ງ ສືບຕໍ່ປະຕິບັດການມອບໝາຍດັ່ງກ່າວ ຕາມກົດໝາຍຂອງປະເທດຕົນ ແຕ່ອົງການທີ່ຮັບເອົາການມອບໝາຍນັ້ນ ບໍ່ມີສິດຕັດສິນກ່ຽວກັບບັນຫາ ທີ່ພົວພັນເຖິງ ຂໍ້ກຳນົດກ່ຽວກັບສ່ວນບຸກຄົນ ຂອງຜູ້ຖືກປົກຄອງນັ້ນ.

Vụ Luật pháp & Điều ước quốc tế
BỘ NGOẠI GIAO

IV: ການສືບທອດ

ມາດຕາ 35: ຫລັກການສະເໝີພາບ

ພົນລະເມືອງ ຂອງຄູ່ພາຄີໜຶ່ງ ມີສິດສືບທອດມູນມໍຣະດົກຢູ່ບົນດິນແດນ ຂອງອີກຄູ່ພາຄີໜຶ່ງ ຄືກັນກັບພົນລະເມືອງ ຂອງຄູ່ພາຄີນັ້ນ.

ມາດຕາ 36: ການນຳໃຊ້ກົດໝາຍກ່ຽວກັບການສືບທອດ

1. ການສືບທອດສັງຫາຣິມະຊັບ ແມ່ນໃຫ້ປະຕິບັດຕາມກົດໝາຍ ຂອງຄູ່ພາຄີ ຊຶ່ງເຈົ້າມູນມໍຣະດົກເປັນພົນລະເມືອງ ໃນເວລາເສຍຊີວິດ.
2. ການສືບທອດອະສັງຫາຣິມະຊັບ ແມ່ນໃຫ້ປະຕິບັດຕາມກົດໝາຍ ຂອງຄູ່ພາຄີ ຊຶ່ງເປັນບ່ອນທີ່ ອະສັງຫາຣິມະຊັບ ທີ່ເປັນມູນມໍຣະດົກນັ້ນຕັ້ງຢູ່.
3. ການຈຳແນກມູນມໍຣະດົກ ວ່າເປັນສັງຫາຣິມະຊັບ ຫລື ອະສັງຫາຣິມະຊັບ ແມ່ນ ໃຫ້ປະຕິບັດ ຕາມກົດໝາຍ ຂອງຄູ່ພາຄີ ບ່ອນທີ່ມູນມໍຣະດົກນັ້ນຕັ້ງຢູ່.

ມາດຕາ 37: ການມອບໂອນມູນມໍຣະດົກໃຫ້ລັດ

ໃນກໍລະນີ ທີ່ບໍ່ມີຜູ້ສືບທອດມູນມໍຣະດົກຕາມທີ່ໃນກຳ, ຕາມກົດໝາຍ, ບັນດາຜູ້ສືບທອດ ບໍ່ມີສິດສືບທອດ ມູນມໍຣະດົກ ຫລື ປະຕິເສດການສືບທອດມູນມໍຣະດົກ ຊຶ່ງຕາມກົດໝາຍ ຂອງຄູ່ພາຄີ ມູນມໍຣະດົກດັ່ງກ່າວ ຈະຕົກເປັນຂອງລັດ, ສັງຫາຣິມະຊັບຈະຕົກເປັນ ຂອງຄູ່ພາຄີ ຊຶ່ງເຈົ້າມູນມໍຣະດົກນັ້ນເປັນພົນລະເມືອງໃນເວລາເສຍຊີວິດ, ອະສັງຫາຣິມະຊັບ ຈະຕົກເປັນຂອງຄູ່ພາຄີ ບ່ອນທີ່ມີອະສັງຫາຣິມະຊັບນັ້ນຕັ້ງຢູ່.

ມາດຕາ 38: ພິໄນກຳ

1. ພິໄນກຳ ຂອງພົນລະເມືອງ ຂອງຄູ່ພາຄີໜຶ່ງ ຈະຖືວ່າຖືກຕ້ອງຕາມກົດໝາຍ ຢູ່ອີກຄູ່ພາຄີໜຶ່ງ ໄດ້ ກໍຕໍ່ເມື່ອຫາກສອດຄ່ອງກັບ:
   ກ. ກົດໝາຍ ຂອງຄູ່ພາຄີ ຊຶ່ງເປັນທີ່ມາຂອງພິໄນກຳ; ຫລື
   ຂ. ກົດໝາຍຂອງຄູ່ພາຄີ ຊຶ່ງເຈົ້າມູນມໍຣະດົກເປັນພົນລະເມືອງໃນເວລາເຮັດພິໄນກຳ ຫລື ໃນເວລາຜູ້ກ່ຽວເສຍຊີວິດ; ຫລື
   ຄ. ກົດໝາຍ ຂອງຄູ່ພາຄີ ຊຶ່ງເປັນບ່ອນເຈົ້າມູນມໍຣະດົກ ອາໄສຢູ່ ໃນໄລຍະເວລາທີ່ໄດ້ ກຳນົດໄວ້ໃນຂໍ້ "ຂ" ຂອງມາດຕານີ້.
2. ຂໍ້ກຳນົດທີ່ໄດ້ກ່າວໄວ້ໃນຂໍ້ 1 ຂອງມາດຕານີ້ ກໍຈະນຳໃຊ້ ສຳລັບການລົບລ້າງ ພິໄນກຳ.

BỘ NGOẠI GIAO
Vụ Luật pháp & Điều ước quốc tế

3. ການກຳນົດຄວາມສາມາດ ໃນການເຮັດ ຫລື ລົບລ້າງພິໄນກຳ ໃຫ້ປະຕິບັດຕາມກົດໝາຍ ຂອງຄູ່ພາຄີ ຊຶ່ງເຈົ້າມູນນິທິ ເປັນພົນລະເມືອງ ໃນເວລາເຮັດ ຫລື ລົບລ້າງພິໄນກຳ.

ມາດຕາ 39: ການປະກາດ ແລະ ສິ່ງພິໄນກຳ.

ການປະກາດພິໄນກຳເປັນສິດ ແລະ ພັນທະ ຂອງອົງການທີ່ມີສິດອຳນາດແກ້ໄຂ ກ່ຽວກັບການສືບທອດ ຂອງຄູ່ພາຄີ ຊຶ່ງເຈົ້າມູນນິທິນັ້ນເປັນພົນລະເມືອງ ໃນເວລາຜູ້ກ່ຽວເສຍຊີວິດ. ຖ້າຫາກວ່າເຈົ້າພິໄນກຳ ແຕ່ກ່ອນໄດ້ອາໄສຢູ່ບົນດິນແດນ ຂອງອີກຄູ່ພາຄີໜຶ່ງ ກໍຈະຕ້ອງສົ່ງສຳເນົາພິໄນກຳສະບັບໜຶ່ງ ໂດຍຢັ້ງຫົກເນື້ອໃນ ຂອງພິໄນກຳ ແລະ ຄຳປະກາດກ່ຽວກັບພິໄນກຳນັ້ນ ແນວລະໜຶ່ງສະບັບ ໃຫ້ອົງການທີ່ມີສິດອຳນາດແກ້ໄຂ ກ່ຽວກັບການສືບທອດ ຂອງອີກຄູ່ພາຄີໜຶ່ງ. ໃນກໍລະນີທີ່ໄດ້ຮັບການຮ້ອງຂໍ, ອົງການທີ່ມີສິດອຳນາດແກ້ໄຂ ກ່ຽວກັບການສືບທອດ ຂອງຄູ່ພາຄີໜຶ່ງຈະຕ້ອງສົ່ງພິໄນກຳຕົ້ນສະບັບ ໄປໃຫ້ອົງການທີ່ມີສິດອຳນາດ ຂອງອີກຄູ່ພາຄີໜຶ່ງ.

ມາດຕາ 40: ສິດອຳນາດໃນການແກ້ໄຂຢັ້ນຫາການສືບທອດ

1. ສິດອຳນາດໃນການແກ້ໄຂຢັ້ນຫາ ກ່ຽວກັບການສືບທອດ ເປັນຂອງອົງການຍຸຕິທຳ ຂອງຄູ່ພາຄີ ຊຶ່ງ ເຈົ້າມູນນິທິທີ່ໄດ້ເສຍຊີວິດນັ້ນເປັນພົນລະເມືອງ, ເວັ້ນເສຍແຕ່ກໍລະນີທີ່ໄດ້ກຳນົດໄວ້ ໃນ ຂໍ້ 2 ຂອງ ມາດຕານີ້.
2. ສິດອຳນາດໃນການແກ້ໄຂຢັ້ນຫາ ກ່ຽວກັບການສືບທອດ ອະສັງຫາຣິມະຊັບ ເປັນຂອງອົງການຍຸຕິທຳ ຂອງຄູ່ພາຄີ ຊຶ່ງເປັນບ່ອນອະສັງຫາຣິມະຊັບນັ້ນຕັ້ງຢູ່.
3. ຂໍ້ກຳນົດທີ່ໄດ້ກ່າວໄວ້ໃນຂໍ້ 1 ແລະ 2 ຂອງມາດຕານີ້ ຈະຖືກນຳໃຊ້ໃນການຮ້ອງຟ້ອງ ກ່ຽວກັບການສືບທອດ.

ມາດຕາ 41: ການປົກປັກຮັກສາ ແລະ ການຄຸ້ມຄອງມູນນິທິ

1. ອົງການຍຸຕິທຳ ຂອງຄູ່ພາຄີ ຊຶ່ງມີມູນນິທິ ຂອງພົນລະເມືອງ ຂອງອີກຄູ່ພາຄີໜຶ່ງປະໄວ້ ໃນເວລາເສຍຊີວິດ ຈະຕ້ອງນຳໃຊ້ ມາດຕະການທີ່ຈຳເປັນ ເພື່ອປົກປັກຮັກສາ ຫລື ຄຸ້ມຄອງມູນນິທິ ຕາມ ກົດໝາຍ ຂອງປະເທດຕົນ.
2. ການນຳໃຊ້ມາດຕະການຕາມທີ່ໄດ້ກຳນົດໄວ້ໃນຂໍ 1 ຂອງມາດຕານີ້ ຈະຕ້ອງແຈ້ງຢ່າງທັນການ ໃຫ້ສະຖານທູດ ຫລື ສະຖານກົງສຸນ ຂອງຄູ່ພາຄີ ທີ່ກ່ຽວຂ້ອງຊາບ ເພື່ອໃຫ້ອົງການດັ່ງກ່າວເຂົ້າ ຮ່ວມ ໃນການດຳເນີນມາດຕະການນັ້ນ.
3. ຕາມການຮ້ອງຂໍ ຂອງອົງການຍຸຕິທຳ ທີ່ມີສິດອຳນາດ ກ່ຽວກັບການແກ້ໄຂຢັ້ນຫາການສືບທອດ, ມາດຕະການທີ່ນຳໃຊ້ ຕາມທີ່ໄດ້ກຳນົດໄວ້ໃນຂໍ 1 ຂອງມາດຕານີ້ ອາດຈະຖືກປ່ຽນແປງ ຫລື ລົບລ້າງ.

BỘ NGOẠI GIAO
Vụ Luật pháp & Điều ước quốc tế

4. ກຳນົດເວລາໃນການຮັບເອົາມູນມໍຣະດົກ ເພື່ອປົກປັກຮັກສາ ຫລື ຄຸ້ມຄອງຕາມກົດໝາຍ ຂອງ ແຕ່ລະ ຄູ່ພາຄີ ແມ່ນໃຫ້ເລີ້ມນັບແຕ່ວັນເວລາ ທີ່ສະຖານທູດ ຫລື ສະຖານກົງສຸນ ໄດ້ແຈ້ງກ່ຽວ ກັບການເສຍຊີວິດ ຂອງເຈົ້າມູນມໍຣະດົກນັ້ນເປັນຕົ້ນໄປ.

ມາດຕາ 42: ການແຈ້ງການກ່ຽວກັບ ການເສຍຊີວິດ ຂອງເຈົ້າມູນມໍຣະດົກ

ຖ້າຫາກວ່າພົນລະເມືອງ ຂອງຄູ່ພາຄີໜຶ່ງໄດ້ເສຍຊີວິດ ຢູ່ບົນດິນແດນ ຂອງອີກ ຄູ່ພາຄີໜຶ່ງ ອົງ ການຍຸຕິທຳ ຂອງຄູ່ພາຄີນີ້ນ ຕ້ອງແຈ້ງຢ່າງທັນການ ແລະ ໂດຍກົງຕໍ່ສະຖານທູດ ຫລື ສະ ຖານກົງສຸນ ຂອງຄູ່ພາຄີ ຊຶ່ງຜູ້ເສຍຊີວິດນັ້ນເປັນພົນລະເມືອງ. ນອກຈາກນັ້ນ ອົງການຍຸຕິທຳດັ່ງ ກ່າວ ຍັງຈະຕ້ອງແຈ້ງທັງໝົດ ທີ່ຕົນຮູ້ ກ່ຽວກັບຜູ້ສືບທອດ, ທີ່ຢູ່ອາໄສທີ່ຖືກຕ້ອງຂອງຜູ້ກ່ຽວ, ມູນ ມໍຣະດົກ ແລະ ພິໄນກຳ ຖ້າຫາກມີ, ມູນມໍຣະດົກ ຂອງຜູ້ເສຍຊີວິດຢູ່ປະເທດທີສາມ.

ມາດຕາ 43: ການມອບສິ່ງມູນມໍຣະດົກ

1. ຖ້າວ່າອົງການຍຸຕິທຳຂອງຄູ່ພາຄີໜຶ່ງ ຫາກໄດ້ແກ້ໄຂສຳເລັດແລ້ວ ຕາມລະບຽບຂັ້ນຕອນ ການ ສືບທອດມູນມໍຣະດົກ ຫລື ຕ້ອງການມອບສິ່ງຈຳນວນເງິນ ທີ່ໄດ້ຈາກການຂາຍມູນມໍຣະດົກໃຫ້ ແກ່ຜູ້ສືບທອດມູນມໍຣະດົກ ທີ່ອາໄສຢູ່ບົນດິນແດນ ຂອງອີກຄູ່ພາຄີໜຶ່ງ, ແຕ່ຜູ້ກ່ຽວ ຫລື ຜູ້ຕາງ ໜ້າຂອງຜູ້ກ່ຽວ ບໍ່ສາມາດ ຈະມາຮັບເອົາມູນມໍຣະດົກ ຫລື ກ້ອນເງິນຈຳນວນທີ່ເຫລືອຈາກ ການຊຳລະພັນທະຕ່າງໆ ຫລື ການແບ່ງປັນ ນັ້ນ ໂດຍກົງໄດ້, ມູນມໍຣະດົກ ຫລື ເງິນຈຳນວນດັ່ງ ກ່າວ ຈະໄດ້ມອບສົ່ງໂດຍຜ່ານສະຖານທູດ ຫລື ສະຖານກົງສຸນ ຂອງຄູ່ພາຄີ ທີ່ຜູ້ກ່ຽວເປັນພົນ ລະເມືອງ.

2. ການມອບສົ່ງມູນມໍຣະດົກ ຕາມຂໍ້ 1 ຂອງມາດຕານີ້ ຈະດຳເນີນໄດ້ ກໍຕໍ່ເມື່ອ :

ກ. ຮັບປະກັນການຊຳລະ ພັນທະດ້ານຊັບສິນບັດ ແລະ ຄ່າໃຊ້ຈ່າຍທີ່ພົວພັນເຖິງການ ສືບມູນມໍຣະດົກ ຕາມທີ່ໄດ້ກຳນົດໄວ້ໃນກົດໝາຍ ຂອງຄູ່ພາຄີ ທີ່ມູນມໍຣະດົກນັ້ນຕັ້ງຢູ່;

ຂ. ຮັບປະກັນການໃຊ້ແທນ ຫລື ຊຳລະໜີ້ສິນຂອງເຈົ້າມູນມໍຣະດົກໃຫ້ແກ່ເຈົ້າໜີ້ຢ່າງ ຄົບຖ້ວນ ຕາມກຳນົດເວລາ ທີ່ໄດ້ກຳນົດໄວ້ໃນກົດໝາຍ ຂອງຄູ່ພາຄີ ຊຶ່ງມູນມໍຣະດົກດັ່ງກ່າວຕັ້ງ ຢູ່;

ຄ. ໄດ້ຊຳລະທັງໝົດ ຫລື ຮັບປະກັນການຊຳລະທັງໝົດ ຄ່າທຳນຽມຕ່າງໆ ແລະ ອາ ກອນ ທີ່ພົວພັນເຖິງການສືບທອດມູນມໍຣະດົກ;

ງ. ອົງການທີ່ມີສິດອຳນາດກ່ຽວຂ້ອງເຫັນມີຄວາມຈຳເປັນ ແລະ ຕົກລົງອະນຸມັດໃຫ້ ມອບ ສົ່ງ ວັດຖຸສິ່ງຂອງ ທີ່ເປັນມູນມໍຣະດົກ ຫລື ຈຳນວນເງິນທີ່ໄດ້ມາ ຈາກການຂາຍມູນມໍຣະດົກນັ້ນ

BỘ NGOẠI GIAO
Vụ Luật pháp & Điều ước quốc tế

ອອກໄປຕ່າງປະເທດ, ຖ້າເຫັນວ່າມີຄວາມຈຳເປັນ ແລະ ກົດໝາຍຂອງຄູ່ພາຄີດັ່ງກ່າວອະນຸຍາດ.

V: ການຮັບຮູ້ ແລະ ການປະຕິບັດຄຳຕັດສິນ.

ມາດຕາ 44: ການຮັບຮູ້ ແລະ ການປະຕິບັດຄຳຕັດສິນ

ຄູ່ພາຄີໜຶ່ງ ຮັບຮູ້ ແລະ ປະຕິບັດຄຳຕັດສິນ ຂອງອີກຄູ່ພາຄີໜຶ່ງ ຢູ່ບົນດິນແດນ ຂອງປະເທດຕົນ ຕາມທີ່ໄດ້ກຳນົດໄວ້ໃນສົນທິສັນຍາສະບັບນີ້ ດັ່ງຕໍ່ໄປນີ້:

1. ຄຳຕັດສິນຄະດີແພ່ງ ນັບທັງຄຳຕັດສິນ ຂອງສານກ່ຽວກັບແຮງງານ, ການແຕ່ງດອງ, ການສືບທອດ ມູນມໍຣະດົກ ແລະ ຄຳຕັດສິນອື່ນໆ ທີ່ໄດ້ກຳນົດໄວ້ໃນສົນທິສັນຍາສະບັບນີ້;
2. ຄຳຕັດສິນກ່ຽວກັບຊັບສິນບັດໃນຄະດີອາຍາ;
3. ຄຳຕັດສິນ ຂອງສານ ກ່ຽວກັບການແກ້ໄຂຂໍ້ຂັດແຍ່ງທາງດ້ານເສດຖະກິດ ຂອງຄູ່ພາຄີ.

ມາດຕາ 45: ເງື່ອນໄຂການຮັບຮູ້ ແລະ ການປະຕິບັດຄຳຕັດສິນ

ຄຳຕັດສິນທີ່ໄດ້ກຳນົດໄວ້ໃນມາດຕາ 44 ຂອງສົນທິສັນຍາສະບັບນີ້ ຈະຖືກຮັບຮູ້ ແລະ ປະຕິບັດ ຕາມເງື່ອນໄຂດັ່ງນີ້:

1. ຄຳຕັດສິນ ມີຜົນສັກສິດທາງດ້ານກົດໝາຍ ຕາມກົດໝາຍຂອງຄູ່ພາຄີ ທີ່ໄດ້ຮັບ ການຮ້ອງຂໍ ແລະ ຈະຕ້ອງປະຕິບັດ ຕາມກົດໝາຍ ຂອງຄູ່ພາຄີ ທີ່ໄດ້ອອກຄຳຕັດສິນນັ້ນ;
2. ຄຳຕັດສິນ ອອກໂດຍອົງການທີ່ມີສິດອຳນາດ ຕາມທີ່ໄດ້ກຳນົດໄວ້ໃນສົນທິສັນຍາສະບັບນີ້ ຫລື ຕາມກົດໝາຍ ຂອງຄູ່ພາຄີ ທີ່ໄດ້ຮັບການຮ້ອງຂໍ ໃຫ້ຮັບຮູ້ ແລະ ໃຫ້ປະຕິບັດຄຳຕັດສິນ ນັ້ນ;
3. ຄຳຕັດສິນທາງແພ່ງ ຂອງຄູ່ພາຄີ ທີ່ຮ້ອງຂໍ ທີ່ມີຜົນສັກສິດ ທາງກົດໝາຍ ຊຶ່ງບໍ່ຂັດກັບກົດໝາຍ ຂອງຄູ່ພາຄີ ທີ່ໄດ້ຮັບການຮ້ອງຂໍ ຫລື ຜ່ານມາ ຄູ່ພາຄີ ທີ່ໄດ້ຮັບການຮ້ອງຂໍ ບໍ່ເຄີຍ ຮັບເອົາ ຄຳຕັດສິນ ໃນຄະດີດຽວກັນນີ້ຈາກປະເທດທີສາມ ມາປະຕິບັດ ຫລື ວ່າໃນເວລາ ຮັບເອົາຄຳຕັດສິນມາປະຕິບັດນັ້ນ ສານຂອງຄູ່ພາຄີ ທີ່ໄດ້ຮັບການຮ້ອງຂໍ ຍັງບໍ່ທັນເຄີຍໄດ້ແກ້ໄຂ ຫລື ພິຈາລະນາຕັດສິນຄະດີດຽວກັນນີ້ຈັກເທື່ອ;
4. ຄຳຕັດສິນຊຶ່ງຄູ່ຄວາມຜູ້ທີ່ມີພັນທະປະຕິບັດ ຫລື ຜູ້ຕາງໜ້າ ຂອງຜູ້ກ່ຽວ ໄດ້ເຂົ້າຮ່ວມໃນ ການດຳເນີນຄະດີ ແລະ ຖືກຮັບປະກັນສິດໃນການຕໍ່ສູ້ຄະດີ;
5. ຄູ່ພາຄີ ທີ່ໄດ້ຮັບການຮ້ອງຂໍ ເຫັນວ່າການຮັບຮູ້ ແລະ ການປະຕິບັດຄຳຕັດສິນນັ້ນຈະ ບໍ່ສົ່ງຜົນເສັ່ງຫາຍຕໍ່ອະທິປະໄຕ ແລະ ຄວາມປອດໄພຂອງຊາດ ຫລື ບໍ່ຂັດກັບຫລັກການພື້ນຖານ ຂອງກົດໝາຍ ຂອງຄູ່ພາຄີ ທີ່ໄດ້ຮັບການຮ້ອງຂໍ.

VN.LuatNhapDien.vn BONGOAI GIAO

ມາດຕາ 46: ເງື່ອນໄຂການຮັບຮູ້ ແລະ ການປະຕິບັດຄຳຕັດສິນ ຂອງສຳນັກງານແກ້ໄຂຂໍ້ຂັດແຍ່ງທາງດ້ານເສດຖະກິດ

ຄຳຕັດສິນ ຂອງສຳນັກງານແກ້ໄຂຂໍ້ຂັດແຍ່ງທາງດ້ານເສດຖະກິດ ຈະຖືກຮັບຮູ້ ແລະ ໃຫ້ປະຕິບັດໄດ້ກໍຕໍ່ເມື່ອ ນອກຈາກຮັບປະກັບເງື່ອນໄຂຕາມທີ່ໄດ້ກຳນົດໄວ້ໃນມາດຕາ 45 ຂອງລັດຖະທຳມະນູນ ສະບັບນີ້ແລ້ວ, ຍັງຈະຕ້ອງມີເງື່ອນໄຂອັນຄົບຖ້ວນດັ່ນອີກຄື :

1. ຄຳຕັດສິນຂອງສຳນັກງານແກ້ໄຂຂໍ້ຂັດແຍ່ງທາງດ້ານເສດຖະກິດ ໄດ້ຕັດສິນໃນຂອບເຂດສິດອຳນາດຂອງຕົນ ແລະ ຕາມກົດໝາຍ ຂອງຄູ່ພາຄີ ໂດຍແມ່ນຄູ່ຄວາມໄດ້ຕົກລົງຄັດເລືອກເອົາ ກຳມະການຕັດສິນ ແລະ ບັນທຶກໄວ້ ໃນຄຳຕົກລົງກ່ຽວກັບກຳມະການຕັດສິນນັ້ນ.
2. ເອກະສານການຕົກລົງກ່ຽວກັບກຳມະການຕັດສິນນັ້ນ ມີຄຸນຄ່າທາງດ້ານກົດໝາຍ ຕາມກົດໝາຍ ຂອງຄູ່ພາຄີ ບ່ອນທີ່ໄດ້ຕັດສິນ, ຕ້ອງໄດ້ຖືກຮັບຮູ້ ແລະ ໄດ້ຮັບການປະຕິບັດ, ຫລື ຕາມກົດໝາຍຂອງຄູ່ພາຄີ ບ່ອນທີ່ຄູ່ຄວາມ ໄດ້ຕົກລົງຄັດເລືອກເອົາ ກຳມະການຕັດສິນ ຢ່າງຖືກຕ້ອງຕາມກົດໝາຍ;
3. ບຸກຄົນ ແລະ ການຈັດຕັ້ງ ມີສິດ ແລະ ພັນທະ ປະຕິບັດຕາມຄຳຕັດສິນ ຂອງກຳມະການຕັດສິນ ທີ່ຖືກຕ້ອງຕາມກົດໝາຍ;
4. ອົງປະກອບ ຂອງກຳມະການຕັດສິນ, ລະບຽບການ ແລະ ຂັ້ນຕອນ ໃນການແກ້ໄຂຂໍ້ຂັດແຍ່ງ ຢູ່ສຳນັກງານແກ້ໄຂຂໍ້ຂັດແຍ່ງທາງດ້ານເສດຖະກິດ ຕ້ອງສອດຄ່ອງກັບການຕົກລົງ ກ່ຽວກັບການຄັດເລືອກກຳມະການຕັດສິນ ຫລື ກົດໝາຍຂອງຄູ່ພາຄີ ບ່ອນທີ່ກຳມະການໄດ້ ຕັດສິນ;
5. ຄຳຕັດສິນ ຂອງກຳມະການ ແມ່ນຄຳຕັດສິນກ່ຽວກັບຂໍ້ຂັດແຍ່ງທາງດ້ານເສດຖະກິດ ຊຶ່ງບໍ່ ຂຶ້ນກັບສິດອຳນາດຕັດສິນ ແຕ່ສະເພາະ ຂອງຄູ່ພາຄີທີ່ໄດ້ຮັບການຮ້ອງຂໍເທົ່ານັ້ນ.

ມາດຕາ 47: ຄຳຮ້ອງຂໍໃຫ້ຮັບຮູ້ ແລະ ຂໍໃຫ້ປະຕິບັດຄຳຕັດສິນ

1. ຄຳຮ້ອງຂໍໃຫ້ຮັບຮູ້ ແລະ ຂໍໃຫ້ປະຕິບັດຄຳຕັດສິນ ທີ່ຖືກຕ້ອງຕາມກົດໝາຍ ຂອງຄູ່ພາຄີ ທີ່ໄດ້ຕັດສິນ ຫລື ຖືກຕ້ອງຕາມກົດໝາຍ ຂອງຄູ່ພາຄີ ທີ່ໄດ້ຮັບການຮ້ອງຂໍ ໃຫ້ຮັບຮູ້ ແລະ ໃຫ້ປະຕິບັດຄຳຕັດສິນດັ່ງກ່າວ ໃຫ້ສົ່ງໃຫ້ສານ ທີ່ມີສິດອຳນາດຕັດສິນຂໍ້ຂັດແຍ່ງເປັນຂັ້ນຕົ້ນ ຫລື ອົງການຍຸຕິທຳທີ່ມີສິດອຳນາດ ປະຕິບັດຄຳຕັດສິນ ຂອງກຳມະການຕັດສິນ. ອົງການຍຸຕິທຳນັ້ນ ຈະມອບສົ່ງຄຳຮ້ອງ ແລະ ເອກະສານທີ່ຈຳເປັນອື່ນໆ ໃຫ້ແກ່ອົງການທີ່ມີສິດອຳນາດ ຂອງຄູ່ພາຄີທີ່ໄດ້ຮັບການຮ້ອງຂໍ ຕາມວິທີການທີ່ໄດ້ກຳນົດໄວ້ໃນມາດຕາ 4 ຂອງລັດຖະທຳມະນູນ ສະບັບນີ້.
2. ເອກະສານທີ່ຕິດຂັດໄປກັບຄຳຮ້ອງຂໍ ມີ ດັ່ງນີ້ :

ກ. ຄຳຕັດສິນຕົ້ນສະບັບ ຫລື ສະບັບສຳເນົາ ທີ່ຖືກຕ້ອງຕາມກົດໝາຍ. ໃນກໍລະນີທີ່ຄຳຕັດສິນນັ້ນບໍ່ຈະແຈ້ງ ຕ້ອງມີໃບຢັ້ງຢືນຄວາມຖືກຕ້ອງ ກ່ຽວກັບເນື້ອໃນຄຳຕັດສິນທີ່ກຳລັງມີຂໍ້ສົງໄສທາງດ້ານກົດໝາຍ ແລະ ຈະຕ້ອງໄດ້ຮັບການປະຕິບັດ;

BỘ NGOẠI GIAO
Vụ Luật pháp & Điều ước quốc tế

ຂ. ເອກະສານຢັ້ງຢືນກ່ຽວກັບການນຳໃຊ້ສິດໃນການຕໍ່ສູ້ຄະດີ ຂອງຄູ່ຄວາມຜູ້ທີ່ຈະຕ້ອງປະຕິບັດຄຳຕັດສິນ ຊຶ່ງຮັບປະກັນ ວ່າຖືກຕ້ອງຕາມກົດໝາຍ ຂອງຄູ່ພາຄີບ່ອນທີ່ໄດ້ຕັດສິນ;

ຄ. *ຄຳຮ້ອງ ແລະ ເອກະສານທີ່ຕິດຄັດໄປນຳນັ້ນ ຕ້ອງແປເປັນພາສາ ຂອງຄູ່ພາຄີ ທີ່ໄດ້ຮັບການຮ້ອງຂໍ* ໂດຍມີການຢັ້ງຢືນຄວາມຖືກຕ້ອງ.

3. ສຳລັບ ການຂໍໃຫ້ຮັບຮູ້ ແລະ ໃຫ້ປະຕິບັດຄຳຕັດສິນ ຂອງກຳມະການຕັດສິນນັ້ນ ຍັງຈະໄດ້ສົ່ງ ຕົ້ນສະບັບ ຫລື ສະບັບສຳເນົາ ຄຳຕົກລົງ ຂອງຄູ່ຄວາມກ່ຽວກັບກຳມະການຕັດສິນ ພ້ອມທັງ ສະບັບແປເປັນພາສາ ຂອງຄູ່ພາຄີທີ່ໄດ້ຮັບການຮ້ອງຂໍ ໂດຍມີການຢັ້ງຢືນຄວາມຖືກຕ້ອງ.

ມາດຕາ 48: ລະບຽບການຮັບຮູ້ ແລະ ປະຕິບັດຄຳຕັດສິນ

1. ສານ ຂອງຄູ່ພາຄີ ທີ່ໄດ້ຮັບການຮ້ອງຂໍ ຈະໄດ້ພິຈາລະນາເພື່ອຮັບຮູ້ ແລະ ປະຕິບັດຄຳຕັດສິນ ຂອງຄູ່ພາຄີ ທີ່ຮ້ອງຂໍ ຕາມກົດໝາຍ ຂອງປະເທດຕົນ.
2. ຄູ່ຄວາມ ທີ່ມີພັນທະປະຕິບັດຕາມຄຳຕັດສິນນັ້ນ ມີສິດຍື່ນຄຳສະເໜີຄັດຄ້ານ ການຮັບຮູ້ ແລະ ການ ປະຕິບັດຄຳຕັດສິນ ຖ້າວ່າ ກົດໝາຍ ຂອງຄູ່ພາຄີ ທີ່ໄດ້ຕັດສິນຄະດີນັ້ນ ຫາກອະນຸຍາດ ໃຫ້ໃຊ້ສິດດັ່ງກ່າວ.
3. ຖ້າວ່າອົງການຍຸຕິທຳ ຂອງຄູ່ພາຄີ ທີ່ໄດ້ຕັດສິນນັ້ນ ມີຄຳສະເໜີເປັນລາຍລັກອັກສອນໃຫ້ໃຈຈະ ຊື່ວຄາວ ຫລື ຢຸດຕິ ການປະຕິບັດຄຳຕັດສິນ, ອົງການຍຸຕິທຳ ຂອງຄູ່ພາຄີ ທີ່ໄດ້ຮັບການຮ້ອງຂໍ ນັ້ນ ກໍຈະ ຕ້ອງໃຈຈະຊື່ວຄາວ ຫລື ຢຸດຕິການຮັບຮູ້ ແລະ ການປະຕິບັດຄຳຕັດສິນດັ່ງກ່າວ.

ມາດຕາ 49: ການປະຕິບັດຄຳຕັດສິນ

1. ການປະຕິບັດຄຳຕັດສິນ ແມ່ນໃຫ້ປະຕິບັດ ຕາມກົດໝາຍ ຂອງຄູ່ພາຄີ ທີ່ໄດ້ຮັບຮູ້ ແລະ ປະຕິ ບັດຄຳຕັດສິນນັ້ນ.
2. ການປະຕິບັດຄຳຕັດສິນ ຂອງຄູ່ພາຄີ ທີ່ໄດ້ຮັບການຮ້ອງຂໍ ຈະໄດ້ປະຕິບັດຕາມມາດຕາ 48 ຂອງສົນທິສັນຍາສະບັບນີ້. ອົງການທີ່ມີສິດອຳນາດປະຕິບັດຄຳຕັດສິນ ຈະປະຕິບັດແຕ່ຄຳຕັດ ສິນ ທີ່ມີຂົນສັກ ສິດທາງດ້ານກົດໝາຍເທົ່ານັ້ນ ໂດຍບໍ່ໃຫ້ ດຳເນີນຄະດີ ແລະ ພິຈາລະນາຄຳ ຕັດສິນນັ້ນຄືນໃໝ່.

ມາດຕາ 50: ການມອບສິ່ງເງິນ ແລະ ຊັບສິນຍັດຕາມຄຳຕັດສິນ

ຄູ່ພາຄີ ໃຫ້ຄຳໝັ້ນສັນຍາຕໍ່ກັນວ່າ ຈະຮັບປະກັນການມອບສິ່ງເງິນ ແລະ ຊັບສິນຍັດ ທີ່ໄດ້ມາ ຈາກການປະຕິບັດຄຳຕັດສິນ ຕາມສົນທິສັນຍາສະບັບນີ້, ການມອບສິ່ງເງິນ ແລະ ຊັບສິນຍັດດັ່ງ ກ່າວ ໃຫ້ປະຕິບັດຕາມກົດ ໝາຍ ຂອງຄູ່ພາຄີ ທີ່ໄດ້ຮັບການຮ້ອງຂໍ.

Vụ Luật pháp & Điều ước quốc tế
BỘ NGOẠI GIAO

VI: ຄ່າທຳນຽມສານ

ມາດຕາ 51: ຄ່າທຳນຽມສານ

1. ພົນລະເມືອງ ຂອງຄູ່ພາຄີໜຶ່ງ ບໍ່ວ່າເຂົາເຈົ້າຈະເປັນໂຈດ ຫລື ເປັນຈຳເລີຍໃນຄະດີຢູ່ສານ ຂອງອີກຄູ່ພາຄີໜຶ່ງ ຈະໄດ້ເສັ່ງຄ່າທຳນຽມສານ ຕາມລະບຽບກົດໝາຍ ຂອງຄູ່ພາຄີນັ້ນ.
2. ໃນກໍລະນີທີ່ພົນລະເມືອງ ຂອງຄູ່ພາຄີໜຶ່ງ ຈະໄດ້ມອບຄ່າທຳນຽມສານ ໃຫ້ແກ່ອົງການຍຸຕິທຳ ຂອງອີກຄູ່ພາຄີໜຶ່ງ ຜູ້ກ່ຽວຈະໄດ້ຮັບແຈ້ງການລ່ວງໜ້າ ກ່ຽວກັບກຳນົດເວລາທີ່ຈຳເປັນ ເພື່ອມອບຄ່າທຳນຽມສານດັ່ງກ່າວ.
3. ຂໍ້ກຳນົດທີ່ໄດ້ກ່າວໄວ້ໃນຂໍ້ 1 ແລະ ຂໍ້ 2 ຂອງມາດຕານີ້ ກໍຈະນຳໃຊ້ ຕໍ່ກັບນິຕິບຸກຄົນ ຂອງຄູ່ພາຄີ.

ມາດຕາ 52: ການຍົກເວັ້ນຄ່າທຳນຽມສານ

1. ພົນລະເມືອງ ຂອງຄູ່ພາຄີໜຶ່ງ ອາດຈະໄດ້ຮັບການຍົກເວັ້ນຄ່າທຳນຽມສານ ຂອງອີກຄູ່ພາຄີໜຶ່ງ ຕາມທີ່ໄດ້ກຳນົດໄວ້ໃນສົນທິສັນຍາສະບັບນີ້.
2. ບຸຣິມະສິດທີ່ໄດ້ກຳນົດໄວ້ໃນຂໍ້1 ຂອງມາດຕານີ້ ຈະໄດ້ນຳໃຊ້ ໃນທຸກຂັ້ນຕອນ ຂອງການດຳເນີນຄະດີແພ່ງ, ນັບທັງການປະຕິບັດຄຳຕັດສິນຂອງສານ ແລະ ສຳນັກງານແກ້ໄຂຂໍ້ຂັດແຍ່ງທາງດ້ານເສດຖະກິດ ຂອງຄູ່ພາຄີ.

ມາດຕາ 53: ລະບຽບການ ຮ້ອງຂໍຍົກເວັ້ນ ຄ່າທຳນຽມສານ

1. ຜູ້ທີ່ຮ້ອງຂໍຊົມໃຊ້ບຸຣິມະສິດ ທີ່ໄດ້ກຳນົດໄວ້ໃນມາດຕາ 52 ຂອງສົນທິສັນຍາສະບັບນີ້ ຕ້ອງມີໃບຢັ້ງຢືນຖານະຂອງຕົນເອງ, ຄອບຄົວ ແລະ ຊັບສົມບັດ ໂດຍແມ່ນອົງການທີ່ມີສິດອຳນາດ ຂອງຄູ່ພາຄີ ຊຶ່ງຜູ້ຮ້ອງຂໍບຸຣິມະສິດນັ້ນອາໃສຢູ່ ອອກໃຫ້ ໂດຍຖືກຕ້ອງຕາມລະບຽບກົດໝາຍ.
2. ຖ້າວ່າຜູ້ຮ້ອງຂໍບຸຣິມະສິດ ບໍ່ໄດ້ອາໃສຢູ່ ຄູ່ພາຄີໃດໜຶ່ງ, ໃບຢັ້ງຢືນທີ່ໄດ້ກຳນົດໄວ້ໃນຂໍ້ 1 ຂອງມາດຕານີ້ ແມ່ນສະຖານທູດ ຫລື ສຳນັກງານກົງສຸນ ຂອງຄູ່ພາຄີ ຊຶ່ງຜູ້ກ່ຽວເປັນພົນລະເມືອງນັ້ນອອກໃຫ້.
3. ເພື່ອຈະໄດ້ຊົມໃຊ້ບຸຣິມະສິດ ທີ່ໄດ້ກຳນົດໄວ້ໃນມາດຕາ 52 ຂອງສົນທິສັນຍາສະບັບນີ້, ຜູ້ຮ້ອງຂໍບຸຣິມະສິດ ຈະຕ້ອງສົ່ງໃບຄຳຮ້ອງ ໃຫ້ອົງການຍຸຕິທຳ ທີ່ມີອຳນາດ ຂອງຄູ່ພາຄີ ທີ່ຕົນເປັນພົນລະເມືອງ. ອົງການຍຸຕິທຳດັ່ງກ່າວ ຕ້ອງມອບສົ່ງໃບຄຳຮ້ອງ ແລະ ໃບຢັ້ງຢືນ ຕາມທີ່ໄດ້ກຳນົດໄວ້ໃນຂໍ້ 1 ແລະ 2 ຂອງມາດຕານີ້ ພ້ອມດ້ວຍເອກະສານທີ່ຈຳເປັນອື່ນໆ ໃຫ້ແກ່ອົງການຍຸຕິທຳທີ່ມີສິດອຳນາດ ຂອງຄູ່ພາຄີກ່ຽວຂ້ອງ.

Vụ Luật pháp & Điều ước quốc tế
BỘ NGOẠI GIAO

4. ຄຳຮ້ອງຂໍຊົມໃຊ້ບຸລິມະສິດ ຊຶ່ງໄດ້ກຳນົດໄວ້ໃນມາດຕາ 52. ອາດຈະສົ່ງໄປພ້ອມກັບກັບຄຳຮ້ອງ ຟ້ອງ ຫລື ເອກະສານອື່ນໆ ທີ່ກ່ຽວຂ້ອງກັບຄະດີ ກໍໄດ້.
5. ໃນການຄົ້ນຄ້ວາພິຈາລະນາຄຳຮ້ອງຂໍຍົກເວັ້ນ ຄ່າທຳນຽມສານ, ອົງການຍຸຕິທຳ ຂອງຄູ່ພາຄີ ອາດຈະຮ້ອງຂໍໃຫ້ອົງການ ທີ່ออกใบຢັ້ງຢືນ ອະທິບາຍໃຫ້ຄຳກະຈ່າງແຈ້ງຕື່ມ ໃນປະເດັນທີ່ສົນໃຈ ແລະ ສົ່ງເອກະສານເພີ່ມເຕີມໃຫ້ກໍໄດ້.

ໝວດທີ III

ການຮ່ວມມືທາງດ້ານຍຸຕິທຳ ກ່ຽວກັບບັນຫາ ທາງອາຍາ

1. ການດຳເນີນການຮ້ອງຟ້ອງທາງອາຍາ

ມາດຕາ 54: ພັນທະໃນການດຳເນີນການຮ້ອງຟ້ອງ ທາງອາຍາ

1. ຄູ່ພາຄີໜຶ່ງ ມີພັນທະປະຕິບັດຄຳຮ້ອງຂໍ ຂອງອີກຄູ່ພາຄີໜຶ່ງ ເພື່ອດຳເນີນການຮ້ອງຟ້ອງທາງອາຍາຕໍ່ພົນລະເມືອງຂອງຕົນ ຊຶ່ງໄດ້ກະທຳຜິດ ຢູ່ບົນດິນແດນ ຂອງຄູ່ພາຄີ ທີ່ຮ້ອງຂໍ ໂດຍສອດຄ່ອງ ກັບກົດໝາຍ ຂອງປະເທດຕົນ.

   ຖ້າມີການຮ້ອງຂໍ, ຄູ່ພາຄີທີ່ໄດ້ຮັບການຮ້ອງຂໍ ຈະນຳໃຊ້ມາດຕະການທີ່ຈຳເປັນ ເພື່ອສືບຕໍ່ດຳເນີນການຮ້ອງຟ້ອງທາງອາຍາ ຕໍ່ກັບພົນລະເມືອງຂອງຄູ່ພາຄີ ທີ່ຮ້ອງຂໍ ຊຶ່ງໄດ້ກະທຳຜິດ ແລະ ມີໜ້າຢູ່ບົນດິນແດນ ຂອງຄູ່ພາຄີທີ່ໄດ້ຮັບການຮ້ອງຂໍ.
2. ຄຳຮ້ອງຂໍໃຫ້ດຳເນີນການຮ້ອງຟ້ອງທາງອາຍາ ພ້ອມດ້ວຍສຳນວນຄະດີ ຂອງຜູ້ຖືກເສຍຫາຍ ຈະຕ້ອງຍື່ນ ຕໍ່ອົງການທີ່ມີສິດ ອຳນາດ ຕາມລະບຽບການ ທີ່ໄດ້ກຳນົດໄວ້ໃນກົດໝາຍ ຂອງຄູ່ພາຄີໜຶ່ງ ແລະ ຈະມີຄຸນ ຄ່າທາງກົດໝາຍ ຢູ່ບົນດິນແດນ ຂອງອີກຄູ່ພາຄີໜຶ່ງ.
3. ຜູ້ທີ່ໄດ້ຮັບການເສຍຫາຍໃນຄະດີອາຍາ ຈະໄດ້ຮັບສິດຕໍ່ສູ້ຄະດີອາຍາຢູ່ ບັນດາສານ ຂອງຄູ່ພາຄີ ເທົ່າທຽມກັນກັບພົນລະເມືອງ ຂອງຄູ່ພາຄີ ບ່ອນສານທີ່ໄດ້ດຳເນີນຄະດີອາຍານັ້ນຕັ້ງຢູ່.

ມາດຕາ 55: ລະບຽບການມອບໝາຍການຮ້ອງຟ້ອງທາງອາຍາ

1. ການມອບໝາຍ ການຮ້ອງຟ້ອງທາງອາຍາ ຈະຕ້ອງປະກອບເອກະສານ ແລະ ມີເນື້ອໃນດັ່ງຕໍ່ໄປນີ້:

   ກ. ຊື່ຂອງອົງການທີ່ຮ້ອງຂໍ;

Vụ Luật pháp & Điều ước quốc tế
BỘ NGOẠI GIAO

ຂ. ຄຳຊີ້ແຈງ ກ່ຽວກັບການກະທຳຜິດ ຊຶ່ງພາໃຫ້ມີ ການມອບໝາຍ ການຮ້ອງຟ້ອງທາງອາຍາ;

ຄ. ບອກວັນເວລາ ແລະ ສະຖານທີ່ກະທຳຜິດ ຢ່າງຖືກຕ້ອງຊັດເຈນ;

ງ. ການນຳໃຊ້ ມາດຕາ ຂອງກົດໝາຍອາຍາ ຂອງຄູ່ພາຄີ ທີ່ຮ້ອງຂໍ ແລະ ຂໍ້ກຳນົດ ກົດໝາຍອື່ນໆ ທີ່ມີຄວາມໝາຍສຳຄັນສຳລັບການພິຈາລະນາພິພາກສາຄະດີ;

ຈ. ຊື່ ແລະ ນາມສະກຸນ, ສັນຊາດ, ບ່ອນຢູ່ຂອງຜູ້ກະທຳຜິດ ແລະ ຂໍ້ມູນຂ່າວສານອື່ນໆກ່ຽວກັບບຸກຄົນດັ່ງກ່າວ;

ສ. ຄຳຮ້ອງຟ້ອງ ຂອງຜູ້ຖືກເສຍຫາຍ, ຖ້າວ່າຄະດີນັ້ນຫາກຖືກດຳເນີນຕາມການຮ້ອງຂໍ ຂອງຜູ້ກ່ຽວ ແລະ ຄຳຮ້ອງຂໍອື່ນໆ;

ຊ. ໃບມອບໝາຍການຮ້ອງຟ້ອງທາງອາຍາຕ້ອງສົ່ງໄປພ້ອມກັບສຳນວນຄະດີອາຍາ, ຂໍ້ມູນຂ່າວສານກ່ຽວກັບຄວາມເສຍຫາຍ ທີ່ເນື່ອງມາຈາກການກະທຳຜິດນັ້ນ ແລະ ບັນດາຫລັກຖານຕ່າງໆ ຊຶ່ງຄູ່ພາຄີທີ່ຮ້ອງຂໍເກັບກຳໄດ້.

2. ຖ້າວ່າໃນເວລາສົ່ງໃບມອບໝາຍ ການຮ້ອງຟ້ອງທາງອາຍານັ້ນ ຈຳເລີຍ ພວມຖືກກັກຂັງຢູ່ບົນດິນແດນ ຂອງຄູ່ພາຄີທີ່ໄດ້ຮ້ອງຂໍ, ຄູ່ພາຄີນີ້ ຕ້ອງມອບສົ່ງຈຳເລີຍນັ້ນໄປຍັງຄູ່ພາຄີ ທີ່ໄດ້ຮັບການຮ້ອງຂໍ. ການສົ່ງຜູ້ຮ້າຍຂ້າມແດນ ແມ່ນໃຫ້ປະຕິບັດຕາມ ຂໍ້ກຳນົດທີ່ໄດ້ກຳນົດໄວ້ໃນສົນທິສັນຍາສະບັບນີ້.

3. ຄູ່ພາຄີ ທີ່ໄດ້ຮັບການຮ້ອງຂໍ ມີພັນທະແຈ້ງໃຫ້ຄູ່ພາຄີທີ່ຮ້ອງຂໍຊາບ ກ່ຽວກັບການຕັດສິນຄະດີອາຍາ ເປັນຂັ້ນສຸດທ້າຍ. ຖ້າວ່າມີການລະເໝີຈາກຄູ່ພາຄີທີ່ຮ້ອງຂໍ ຄູ່ພາຄີທີ່ໄດ້ຮັບການຮ້ອງຂໍ ກໍຈະສົ່ງສຳເນົາຄຳຕັດສິນຂັ້ນສຸດທ້າຍນັ້ນ ໃຫ້ຕາມຄຳລະເໝີ.

ມາດຕາ 56: ຜົນສະທ້ອນ ຂອງການຮ້ອງຟ້ອງທາງອາຍາ

ຖ້າວ່າຄູ່ພາຄີໜຶ່ງ ໄດ້ສົ່ງໃບມອບໝາຍ ການຮ້ອງຟ້ອງທາງອາຍາ ຕາມທີ່ໄດ້ກຳນົດໄວ້ ໃນມາດຕາ 55 ຂອງສົນທິສັນຍາສະບັບນີ້ແລ້ວ, ພາຍຫລັງ ທີ່ອົງການຍຸຕິທຳ ຂອງຄູ່ພາຄີ ທີ່ໄດ້ຮັບການຮ້ອງຂໍນັ້ນ ໄດ້ອອກຄຳຕັດສິນ ທີ່ມີຜົນສັກສິດທາງດ້ານກົດໝາຍ ຫລື ຄຳຕັດສິນຂັ້ນສຸດທ້າຍ ແລ້ວ, ອົງການຍຸຕິທຳ ຂອງຄູ່ພາຄີ ທີ່ຮ້ອງຂໍນັ້ນກໍ ຈະບໍ່ໄດ້ຕັດສິນຄະດີອາຍາກ່ຽວຂ້ອງນັ້ນອີກ, ເວັ້ນເສຍແຕ່ໃນກໍລະນີພິເສດ ຄູ່ພາຄີ ຫາກມີການຕົກລົງກັນເປັນລາຍລັກອັກສອນຕ່າງຫາກ.

ມາດຕາ 57: ການມອບສົ່ງວັດຖຸ ທີ່ພົວພັນເຖິງຜູ້ກະທຳຜິດ

1. ອົງການການຮ້ອງຂໍ ຊຶ່ງກັບ ແລະ ກັບ ຄູ່ພາຄີ ມີພັນທະມອບສົ່ງໃຫ້ແກ່ກັນ:

ກ. ວັດຖຸ ຫລື ມູນຄ່າຂອງວັດຖຸທີ່ໄດ້ມາຈາກການກະທຳຜິດ;

ຂ. ວັດຖຸທີ່ເປັນຫລັກຖານໃນຄະດີອາຍາ ເຖິງວ່າການສົ່ງຜູ້ຮ້າຍຂ້າມແດນ ປະຕິບັດບໍ່ໄດ້ ເນື່ອງ ຈາກ ຜູ້ກ່ຽວເສຍຊີວິດ, ຫລົບໜີ ຫລື ຍ້ອນສະພາບແວດລ້ອມອື່ນໆກໍຕາມ.

BO NGOAI GIAO
Vụ Luật pháp & Điều ước quốc tế

2. ຖ້າວ່າວັດຖຸທີ່ມີການຮ້ອງຂໍໃຫ້ມອບສິ່ງນັ້ນ ບໍ່ທັນຄົບຖ້ວນ ເພື່ອປະກອບເປັນຫລັກຖານໃນຄະດີອາຍາ, ຄູ່ພາຄີທີ່ໄດ້ຮັບການຮ້ອງຂໍນັ້ນ ອາດຈະລະເລີ ໃຫ້ ຄູ່ພາຄີທີ່ຮ້ອງຂໍ ສືບຕໍ່ເກັບກຳເອົາ ຫລັກຖານ ທີ່ບໍ່ທັນໄດ້ຄົບຖ້ວນນັ້ນ ຕາມກົດໝາຍ ຂອງປະເທດຕົນ.
3. ຕ້ອງຮັບປະກັນ ການສົ່ງວັດຖຸທີ່ໄດ້ມອບສິ່ງໃຫ້ປະເທດ ທີ່ຮ້ອງຂໍນັ້ນ ຄືນໃຫ້ບຸກຄົນທີສາມ ທີ່ເປັນເຈົ້າກຳມະສິດ. ພາຍ ຫລັງສຳເລັດການດຳເນີນຄະດີອາຍາແລ້ວ, ວັດຖຸດັ່ງກ່າວ ຕ້ອງສົ່ງ ຄືນໃຫ້ ຄູ່ພາຄີ ທີ່ໄດ້ມອບສິ່ງ. ວັດຖຸດັ່ງກ່າວອາດຈະໄດ້ສົ່ງຄືນໃຫ້ເຈົ້າກຳມະສິດ ກ່ອນການດຳເນີນຄະດີໄດ້ສິ້ນສຸດລົງ ຖ້າວ່າການສົ່ງຄືນນັ້ນ ຫາກບໍ່ເປັນຜົນກະທົບອັນບໍ່ດີ ໃຫ້ແກ່ການດຳເນີນຄະດີດັ່ງກ່າວ. ຖ້າວ່າ ເຈົ້າກຳມະສິດວັດຖຸນັ້ນ ພວມອາໄສຢູ່ບົນດິນແດນ ຂອງຄູ່ພາຄີທີ່ຮ້ອງຂໍ, ຄູ່ພາຄີນີ້ກໍຈະສົ່ງຄືນວັດຖຸນັ້ນຄືນໃຫ້ເຈົ້າກຳມະສິດໂດຍກົງ ພາຍຫລັງທີ່ໄດ້ຕົກລົງກັບອີກຄູ່ພາຄີໜຶ່ງແລ້ວ.

ມາດຕາ 58: ການແຈ້ງການກ່ຽວກັບຄຳຕັດສິນ ແລະ ຂໍ້ມູນຂ່າວສານກ່ຽວກັບປະຫວັດ ຂອງຜູ້ກະທຳຜິດ

1. ແຕ່ລະປີ ຄູ່ພາຄີ ຈະແຈ້ງໃຫ້ກັນຊາບ ຄຳຕັດສິນຂອງສານ ຂອງຄູ່ພາຄີໜຶ່ງ ທີ່ມີຜົນບັງຄັບໃຊ້ທາງ ດ້ານກົດໝາຍ ຕໍ່ພົນລະເມືອງຂອງອີກຄູ່ພາຄີໜຶ່ງ.
2. ເມື່ອມີການຮ້ອງຂໍ, ຄູ່ພາຄີ ຈະແຈ້ງໃຫ້ກັນຊາບ ຂໍ້ມູນຂ່າວສານກ່ຽວກັບປະຫວັດຂອງຜູ້ທີ່ເຄີຍຖືກສານຂອງປະເທດຕົນຕັດສິນລົງໂທດມາແລ້ວ ຖ້າວ່າບຸກຄົນຜູ້ນັ້ນຫາກພວມຖືກຮ້ອງຟ້ອງທາງອາຍາ ຢູ່ບົນດິນແດນຄູ່ພາຄີທີ່ຮ້ອງຂໍ.

II: ການສົ່ງຜູ້ຮ້າຍຂ້າມແດນ

ມາດຕາ 59: ຂໍ້ຜູກພັນໃນການສົ່ງຜູ້ຮ້າຍຂ້າມແດນ

ໂດຍສອດຄ່ອງກັບຂໍ້ຄວາມ ທີ່ໄດ້ກຳນົດໄວ້ ໃນສົນທິສັນຍາສະບັບນີ້ ຄູ່ພາຄີໜຶ່ງຈະມອບສົ່ງພົນລະເມືອງ ຂອງອີກຄູ່ພາຄີໜຶ່ງ ຊຶ່ງພວມຢູ່ບົນດິນແດນ ຂອງປະເທດຕົນ ໃຫ້ຄູ່ພາຄີດັ່ງກ່າວ ເພື່ອດຳເນີນຄະດີອາຍາ ຫລື ເພື່ອປະຕິບັດຄຳຕັດສິນຄະດີອາຍາ.

ມາດຕາ 60: ເງື່ອນໄຂໃນການສົ່ງຜູ້ຮ້າຍຂ້າມແດນ

ຕາມຈຸດປະສົງຂອງສົນທິສັນຍາສະບັບນີ້ ຄວາມຜິດທີ່ພາໃຫ້ມີການສົ່ງຜູ້ຮ້າຍຂ້າມແດນ ໄດ້ ແມ່ນຄວາມຜິດຊຶ່ງຕາມກົດໝາຍ ຂອງຄູ່ພາຄີ ອາດຈະລົງໂທດຈຳຄຸກ ເກີນກ່ວາໜຶ່ງປີຂຶ້ນໄປ ຫລື ລົງໂທດໜັກກວ່າ.

BỘ NGOẠI GIAO
Vụ Luật pháp & Điều ước quốc tế

ການມອບສິ່ງເພື່ອປະຕິບັດ ຄຳຕັດສິນຄະດີອາຍາ ທີ່ໃຊ້ໄດ້ຢ່າງເດັດຂາດແລ້ວນັ້ນ ຈະໄດ້ຮັບການປະຕິບັດກໍຕໍ່ເມື່ອ ຜູ້ກະທຳຜິດຕ້ອງຖືກລົງໂທດແຕ່ໜຶ່ງປີຂຶ້ນໄປ ຫລື ຖືກລົງໂທດໜັກກວ່ານັ້ນ.

ມາດຕາ 61: ການປະຕິເສດການສົ່ງຜູ້ຮ້າຍຂ້າມແດນ

1. ການສົ່ງຜູ້ຮ້າຍຂ້າມແດນຈະຖືກປະຕິເສດໃນກໍລະນີດັ່ງນີ້ :

ກ. ຜູ້ທີ່ຈະຖືກສົ່ງຕົວຂ້າມແດນ ແມ່ນເປັນພົນລະເມືອງຂອງຄູ່ພາຄີທີ່ໄດ້ຮັບການຮ້ອງຂໍ;

ຂ. ແມ່ນບຸກຄົນທີ່ໄດ້ກະທຳຜິດໃນຄະດີດຽວກັນ ຊຶ່ງຄູ່ພາຄີທີ່ໄດ້ຮັບການຮ້ອງຂໍໄດ້ພິພາກສາ ຫລື ມີຄຳຕັດສິນອາຍາ ທີ່ມີຜົນສັກສິດທາງດ້ານກົດໝາຍ ຫລື ມີຄຳສັ່ງຊຸດມຸ້ງນຄະດີແລ້ວ;

ຄ. ຄູ່ພາຄີ ທີ່ໄດ້ຮັບການຮ້ອງຂໍ ຫາກໄດ້ພິຈາລະນາຕາມກົດໝາຍຂອງຕົນແລ້ວເຫັນວ່າ ການກະທຳຜິດ ທີ່ຂໍໃຫ້ສົ່ງຜູ້ຮ້າຍຂ້າມແດນນັ້ນ ໝົດອາຍຸຄວາມໃນການຮ້ອງຟ້ອງທາງອາຍາ ຫລື ໝົດອາຍຸຄວາມໃນການປະຕິບັດຄຳຕັດສິນແລ້ວ;

ງ. ຄູ່ພາຄີທີ່ໄດ້ຮັບການຮ້ອງຂໍ ພິຈາລະນາຕາມກົດໝາຍ ຂອງປະເທດຕົນແລ້ວເຫັນ ວ່າ ບໍ່ສາມາດຮັບເອົາການຂໍໃຫ້ສົ່ງຕົວຂ້າມແດນໄດ້ ດ້ວຍເຫດຜົນທີ່ຕົນເຫັນວ່າເປັນກໍລະນີພິເສດ.

2. ໃນກໍລະນີທີ່ໄດ້ປະຕິເສດ ໃນການສົ່ງຜູ້ຮ້າຍຂ້າມແດນ ຄູ່ພາຄີ ທີ່ໄດ້ຮັບການຮ້ອງຂໍ ມີໜ້າທີ່ແຈ້ງໃຫ້ຄູ່ພາຄີທີ່ຮ້ອງຂໍນັ້ນຊາບ.

ມາດຕາ 62: ເອກະສານກ່ຽວກັບການຮ້ອງຂໍການສົ່ງຜູ້ຮ້າຍຂ້າມແດນ

1. ພ້ອມກັບຄຳຮ້ອງຂໍໃຫ້ສົ່ງຜູ້ຮ້າຍຂ້າມແດນ ເພື່ອດຳເນີນຄະດີອາຍາ ຕ້ອງຄັດຕິດສຳເນົາຄຳສັ່ງຈັບຕົວ ທີ່ໄດ້ຮັບການຢັ້ງຢືນຢ່າງຖືກຕ້ອງຕາມກົດໝາຍ ແລະ ຄຳຊີ້ແຈງລາຍລະອຽດ, ມາດຕາ ຂອງກົດໝາຍອາຍາທີ່ເປັນບ່ອນອີງໃນການຮ້ອງຟ້ອງທາງອາຍາຕື່ມກ່ຽວ.
2. ຄຳຮ້ອງຂໍໃຫ້ສົ່ງຜູ້ຮ້າຍຂ້າມແດນ ເພື່ອປະຕິບັດຄຳຕັດສິນຄະດີອາຍາ ຕ້ອງຄັດຕິດສຳເນົາຄຳຕັດສິນຄະດີອາຍາ ທີ່ໃຊ້ໄດ້ຢ່າງເດັດຂາດແລ້ວ ໂດຍມີການຢັ້ງຢືນຢ່າງຖືກຕ້ອງຕາມກົດໝາຍ. ຖ້າວ່າຜູ້ຖືກຮ້ອງຂໍໃຫ້ສົ່ງຕົວ ຫາກໄດ້ປະຕິບັດໂທດໄປແລ້ວສ່ວນໜຶ່ງ ກໍໃຫ້ມີເອກະສານຢັ້ງຢືນກ່ຽວກັບບັນຫາດັ່ງກ່າວ ຈາກອົງການປະຕິບັດຄຳຕັດສິນຄະດີອາຍາ ຂອງຄູ່ພາຄີ ທີ່ໄດ້ຮັບການຮ້ອງຂໍໃຫ້ສົ່ງຕົວ.

ມາດຕາ 63: ເອກະສານເພີ່ມເຕີມໃນການຮ້ອງຂໍໃຫ້ສົ່ງຜູ້ຮ້າຍຂ້າມແດນ

ຖ້າວ່າ ການຮ້ອງຂໍໃຫ້ສົ່ງຕົວ ຍັງບໍ່ທັນມີຂໍ້ມູນຂ່າວສານທີ່ຈຳເປັນຢ່າງຄົບຖ້ວນ ເພື່ອດຳເນີນການສົ່ງຕົວໄດ້, ຄູ່ພາຄີທີ່ໄດ້ຮັບການຮ້ອງຂໍ ມີສິດສະເໜີຕໍ່ຄູ່ພາຄີທີ່ຮ້ອງຂໍໃຫ້ເພີ່ມເຕີມຂໍ້ມູນ ຂ່າ

BỘ NGOẠI GIAO
Vụ Luật pháp & Điều ước quốc tế

ເອກສານ. ຄູ່ພາຄີທີ່ຮ້ອງຂໍ ອາດຈະຂໍຕໍ່ເວລາໃນການສົ່ງຂໍ້ມູນຂ່າວສານເພີ່ມເຕີມໄດ້, ແຕ່ສູງສຸດບໍ່ໃຫ້ເກີນ ສອງເດືອນ.

ອົງການທີ່ມີສິດອຳນາດ ຂອງຄູ່ພາຄີທີ່ໄດ້ຮັບການຮ້ອງຂໍ ອາດຈະຢຸດເຊົາການສົ່ງຕົວ ຫລື ປ່ອຍຕົວຜູ້ຖືກຈັບ ເປັນອິດສະຫລະໃນຫັນໃດ ຖ້າຫາກວ່າບໍ່ໄດ້ຮັບຂໍ້ມູນຂ່າວສານເພີ່ມເຕີມ ອັນຈຳເປັນ ຕາມກຳນົດເວລາ ທີ່ໄດ້ກຳນົດໄວ້ໃນມາດຕານີ້.

ມາດຕາ 64: ການຈັບຕົວເພື່ອມອບສົ່ງ

ຫລັງຈາກໄດ້ຮັບຄຳຮ້ອງຂໍໃຫ້ສົ່ງຕົວ, ຄູ່ພາຄີທີ່ໄດ້ຮັບການຮ້ອງຂໍ ຈະຕ້ອງນຳໃຊ້ມາດຕະການທີ່ຈຳເປັນຕາມນິຕິໝາຍ ຂອງປະເທດຕົນ ເພື່ອຈັບຕົວຜູ້ທີ່ຈະຖືກສົ່ງຕົວ.

ມາດຕາ 65: ການຈັບຕົວກ່ອນມີການຮ້ອງຂໍໃຫ້ສົ່ງຕົວ

1. ຄູ່ພາຄີໜຶ່ງ ສາມາດຈັບຕົວຜູ້ກະທຳຜິດ ຕາມການຮ້ອງຂໍ ຂອງອີກຄູ່ພາຄີໜຶ່ງ ກ່ອນທີ່ຈະໄດ້ຮັບເອກະສານຢ່າງຄົບຖ້ວນ ຖ້າຫາກວ່າອົງການທີ່ມີສິດອຳນາດ ຂອງຄູ່ພາຄີທີ່ຮ້ອງຂໍ ໄດ້ອ້າງເຖິງຄຳສັ່ງຈັບຕົວໃດໜຶ່ງ ຫລື ຄຳຕັດສິນຂອງສານໃດໜຶ່ງທີ່ໃຊ້ໄດ້ຢ່າງເດັດຂາດແລ້ວ ຊຶ່ງຈະໄດ້ສົ່ງໃຫ້ຄູ່ພາຄີ ທີ່ໄດ້ຮັບການຮ້ອງຂໍ ໃນເວລາອັນສັ້ນທີ່ສຸດ. ຄຳຮ້ອງຂໍໃຫ້ຈັບຕົວກ່ອນໜ້ານັ້ນ ອາດຈະນຳໃຊ້ລະບົບໄປສະນີ, ໂທລະຄົມມະນາຄົມ ແລະພາຫະນະອື່ນໆ.
2. ໃນກໍລະນີທີ່ບໍ່ມີການຮ້ອງຂໍຕາມຂໍ້ 1 ຂອງມາດຕານີ້, ອົງການທີ່ມີສິດອຳນາດ ຂອງແຕ່ລະຄູ່ພາຄີ ສາມາດຈັບຕົວຜູ້ທີ່ພວມອາໄສຢູ່ບົນດິນແດນ ຂອງປະເທດຕົນ ຖ້າຫາກມີຂໍ້ອ້າງອີງຢ່າງຖືກຕ້ອງຊັດເຈນ ແລະ ພຽງພໍເພື່ອສະຫລຸບໄດ້ວ່າບຸກຄົນນັ້ນ ມີການກະທຳຜິດ ແລະ ຈະຖືກສົ່ງຕົວຜູ້ກ່ຽວໃຫ້ຄູ່ພາຄີທີ່ກ່ຽວຂ້ອງ ຕາມສົນທິສັນຍາສະບັບນີ້.
3. ການຈັບຕົວຕາມຂໍ້ 1 ແລະ ຂໍ້ 2 ຂອງມາດຕານີ້ ຈະຕ້ອງແຈ້ງໂດຍທັນທີໃຫ້ຄູ່ພາຄີທີ່ກ່ຽວຂ້ອງຊາບ.

ມາດຕາ 66: ການປ່ອຍຕົວຜູ້ຖືກຈັບຕົວ

ຜູ້ທີ່ຖືກຈັບຕົວຕາມທີ່ໄດ້ກຳນົດໄວ້ໃນມາດຕາ 64 ແລະ 65 ຂອງສົນທິສັນຍາສະບັບນີ້ ຈະຕ້ອງໄດ້ຮັບການປ່ອຍຕົວ ຖ້າວ່າຄູ່ພາຄີ ທີ່ໄດ້ທຳການຈັບຕົວນັ້ນ ຫາກບໍ່ໄດ້ຮັບຄຳຮ້ອງຂໍໃຫ້ສົ່ງຕົວ ພາຍໃນກຳນົດສາມສິບມື້ ນັບແຕ່ມື້ປະຕິບັດຄຳສັ່ງຈັບຕົວເປັນຕົ້ນໄປ. ການປ່ອຍຕົວຜູ້ຖືກຈັບນັ້ນ ຕ້ອງແຈ້ງໃຫ້ອີກຄູ່ພາຄີໜຶ່ງຊາບນຳ.

ມາດຕາ 67: ການໄຈ່ການສົ່ງຕົວ

Vụ Luật pháp & Điều ước quốc tế
BỘ NGOẠI GIAO

ຖ້າວ່າຜູ້ທີ່ຈະຖືກສົ່ງຕົວ ພວມເປັນຄູ່ຄວາມໃນຄະດີ, ເປັນຈຳເລີຍໃນຄະດີອາຍາ ຫລື ໄດ້ຖືກ ສານຕັດສິນລົງໂທດ ຍ້ອນການກະທຳຜິດຢ່າງອື່ນຢູ່ໃນດິນແດນ ຂອງຄູ່ພາຄີ ທີ່ໄດ້ຮັບການຮ້ອງ ຂໍ, ການສົ່ງຕົວນັ້ນ ອາດຈະຖືກໂຈະ ຈົນກວ່າການດຳເນີນຄະດີສິ້ນສຸດ ຫລື ສິ້ນສຸດການປະຕິ ບັດໂທດ.

ມາດຕາ 68: ການສົ່ງຕົວຊົ່ວຄາວ

1. ຖ້າວ່າການໂຈະການສົ່ງຕົວ ຈະພາໃຫ້ໝົດອາຍຸຄວາມ ຫລື ຈະເປັນອຸປະສັກໃຫ້ແກ່ການດຳເນີນ ຄະດີອາຍາ ຜູ້ທີ່ຖືກຮ້ອງຂໍໃຫ້ສົ່ງຕົວນັ້ນ ອາດຈະຖືກສົ່ງຕົວຊົ່ວຄາວ ຕາມການຮ້ອງຂໍທີ່ມີຂໍ້ອ້າງ ອີງ ຂອງຄູ່ພາຄີ.
2. ຜູ້ທີ່ຖືກສົ່ງຕົວຊົ່ວຄາວ ຕ້ອງໄດ້ສົ່ງຄືນ ໃຫ້ແກ່ຄູ່ພາຄີ ທີ່ໄດ້ສົ່ງຕົວໃນທັນໃດ ພາຍຫລັງທີ່ການ ດຳເນີນຄະດີອາຍາຕາມຄຳຮ້ອງຂໍໃຫ້ສົ່ງຕົວນັ້ນສິ້ນສຸດລົງ.

ມາດຕາ 69: ການມອບຜູ້ທີ່ຖືກສົ່ງຕົວ

ຄູ່ ພາຄີ ທີ່ໄດ້ຮັບການຮ້ອງຂໍ ຈະແຈ້ງໃຫ້ຄູ ພາຄີ ທີ່ຮ້ອງຂໍຊາບກ່ຽວກັບວັນເວລາ ແລະ ສະຖານທີ່ ມອບຜູ້ທີ່ຖືກສົ່ງຕົວ. ຖ້າຄູ່ພາຄີ ທີ່ຮ້ອງຂໍ ຫາກບໍ່ຮັບເອົາຜູ້ທີ່ຖືກສົ່ງຕົວພາຍໃນກຳນົດ 15 ມື້ ນັບ ແຕ່ມື້ສົ່ງຕົວຕາມທີ່ໄດ້ກຳນົດໄວ້ ຜູ້ທີ່ຖືກສົ່ງຕົວຈະໄດ້ຮັບການປ່ອຍຕົວ. ໃນການ ມອບຜູ້ທີ່ຖືກ ສົ່ງຕົວ ອາດຈະຂໍຕໍ່ເວລາຕື່ມໄດ້, ແຕ່ສູງສຸດແມ່ນບໍ່ໃຫ້ກາຍ 15 ມື້.

ມາດຕາ 70: ການສົ່ງຕົວຄືນໃໝ່

ພາຍຫລັງໄດ້ມອບຜູ້ທີ່ຖືກສົ່ງຕົວ ໃຫ້ຄູ່ພາຄີທີ່ຮ້ອງຂໍແລ້ວ ແຕ່ຜູ້ກ່ຽວໄດ້ຫລົບໜີ ຈາກການຮ້ອງ ຟ້ອງທາງອາຍາ ຫລື ການປະຕິບັດໂທດ ແລະ ກັບຄືນດິນແດນຄູ່ພາຄີ ທີ່ໄດ້ຮັບການຮ້ອງຂໍ, ບຸກ ຄົນຜູ້ນັ້ນກໍຈະຖືກຈັບຕົວ ແລະ ສົ່ງຄືນໃໝ່ ຕາມການສະເໜີ ຂອງຄູ່ພາຄີທີ່ຮ້ອງຂໍ. ຄຳຮ້ອງຂໍ ໃຫ້ຈັບ ແລະ ສົ່ງຕົວຄືນໃໝ່ນີ້ ບໍ່ຈຳເປັນຈະຕ້ອງປະກອບເອກະສານ ຕາມທີ່ໄດ້ກຳນົດໄວ້ໃນ ມາດຕາ 62 ຂອງສົນທິສັນຍາສະບັບນີ້ຮັດຕິດໄປນຳ.

ມາດຕາ 71: ການໃຫ້ສົ່ງຕົວບຸກຄົນດຽວກັນ ທີ່ຫລາຍປະເທດຮ້ອງຂໍ

ຖ້າຫລາຍປະເທດຮ້ອງຂໍໃຫ້ ສົ່ງຕົວບຸກຄົນດຽວກັນ, ຄູ່ພາຄີ ທີ່ໄດ້ຮັບການ ຮ້ອງຂໍ ຈະ ພິຈາລະນາ ຕົກລົງສົ່ງຕົວໃຫ້ປະເທດໃດປະເທດໜຶ່ງ. ການທີ່ຕົນບໍ່ໄດ້ຕອບສະໜອງຕາມການຮ້ອງຂໍຂອງ ປະເທດອື່ນໄດ້ນັ້ນຈະຕ້ອງແຈ້ງ ແລະ ອ້າງເຫດຜົນໃຫ້ປະເທດດັ່ງກ່າວຊາບ.

Bộ Ngoại Giao
Vụ Luật pháp & Điều ước quốc tế

ມາດຕາ 72: ຂອບເຂດຂອງການຮ້ອງຟ້ອງທາງອາຍາ ຕໍ່ຜູ້ທີ່ຖືກສົ່ງຕົວ

1. ຖ້າວ່າບໍ່ໄດ້ຮັບການເຫັນດີ ຈາກຄູ່ພາຄີ ທີ່ໄດ້ຮັບການຮ້ອງຂໍ ຜູ້ຖືກສົ່ງຕົວນັ້ນ ຈະບໍ່ໄດ້ ຮັບຜິດ ຊອບທາງອາຍາ ຫລື ປະຕິບັດໂທດໃນຄະດີອື່ນ ນອກຈາກການກະທຳຜິດ ທີ່ຄູ່ພາຄີໄດ້ຮ້ອງຂໍ ໃຫ້ສົ່ງຕົວ.
2. ຜູ້ທີ່ຖືກສົ່ງຕົວນັ້ນ ຈະບໍ່ໄດ້ຖືກສົ່ງໄປໃຫ້ປະເທດທີສາມ ຖ້າວ່າບໍ່ໄດ້ຮັບຄຳເຫັນດີ ຈາກຄູ່ພາຄີ ທີ່ ໄດ້ຮັບການຮ້ອງຂໍ.
3. ສິດຄຸ້ມກັນ ຂອງຜູ້ທີ່ຖືກສົ່ງຕົວ ຕາມທີ່ໄດ້ກຳນົດໄວ້ໃນຂໍ້ 1 ແລະ 2 ກໍຈະຕົກໄປ ແລະ ບໍ່ຈຳເປັນ ຈະໄດ້ຮັບຄຳເຫັນດີ ຈາກຄູ່ພາຄີ ທີ່ໄດ້ຮັບການຮ້ອງຂໍ ໃນກໍລະນີດັ່ງຕໍ່ໄປນີ້:

ກ. ຜູ້ຖືກສົ່ງຕົວ ທີ່ບໍ່ເປັນພົນລະເມືອງ ຂອງຄູ່ພາຄີທີ່ຮ້ອງຂໍ ຫາກບໍ່ຍອມອອກຈາກດິນແດນ ຂອງຄູ່ພາຄີທີ່ຮ້ອງຂໍ ໃນກຳນົດເວລາໜຶ່ງເດືອນ ນັບແຕ່ມື້ການດຳເນີນຄະດີໄດ້ສິ້ນສຸດ ຫລື ສິ້ນ ສຸດການປະຕິບັດໂທດແລ້ວ. ກຳນົດເວລາດັ່ງກ່າວ ບໍ່ໃຫ້ຄິດໄລ່ເອົາວັນເວລາ ທີ່ຜູ້ກ່ຽວບໍ່ສາມາດ ອອກຈາກດິນແດນ ຂອງຄູ່ພາຄີທີ່ຮ້ອງຂໍ ຍ້ອນສາເຫດນອກຕົວ;

ຂ. ພາຍຫລັງອອກຈາກດິນແດນ ຂອງຄູ່ພາຄີທີ່ຮ້ອງຂໍແລ້ວ ຜູ້ຖືກສົ່ງຕົວຫາກຍ້ອນກັບຄືນປະ ເທດດັ່ງກ່າວຕາມລຳພັງໃຈ.

ມາດຕາ 73: ການແຈ້ງຜົນຂອງການດຳເນີນຄະດີອາຍາ

ຄູ່ພາຄີທີ່ຮ້ອງຂໍໃຫ້ສົ່ງຕົວ ມີໜ້າທີ່ແຈ້ງຜົນຂອງການດຳເນີນຄະດີອາຍາ ຫລື ຖ້າວ່າມີຄຳຕັດສິນ ທີ່ມີຜົນສັກສິດທາງດ້ານກົດໝາຍແລ້ວ ກໍໃຫ້ສົ່ງສຳເນົາຄຳຕັດສິນດັ່ງກ່າວ ໃຫ້ຄູ່ພາຄີທີ່ໄດ້ຮັບ ການຮ້ອງຂໍ.

ມາດຕາ 74: ການມອບສິ່ງວັດຖຸທີ່ພົວພັນເຖິງການສົ່ງຕົວ

1. ວັດຖຸທີ່ເປັນຫລັກຖານໃນຄະດີອາຍາ ຊຶ່ງຜູ້ຖືກສົ່ງຕົວນັ້ນເປັນຜູ້ຖືກຫາ ຫລື ເປັນຈຳເລີຍ ລ້ວນ ແຕ່ຈະຕ້ອງສົ່ງໃຫ້ຄູ່ພາຄີ ທີ່ຮ້ອງຂໍ. ວັດຖຸເຫລົ່ານີ້ກໍຈະຕ້ອງໄດ້ມອບສົ່ງໃນກໍລະນີ ທີ່ບໍ່ສາມາດ ປະຕິບັດການສົ່ງຕົວ ຍ້ອນຜູ້ທີ່ຈະຖືກສົ່ງຕົວໄດ້ເສຍຊີວິດ, ລົບໜີ ຫລື ຍ້ອນເຫດຜົນອື່ນ.
2. ຖ້າອົງການທີ່ດຳເນີນຄະດີ ຂອງຄູ່ພາຄີ ທີ່ໄດ້ຮັບການຮ້ອງຂໍຕ້ອງການວັດຖຸ ຕາມທີ່ໄດ້ກຳນົດໄວ້ ໃນຂໍ້ 1 ຂອງມາດຕານີ້ ເພື່ອໃຊ້ເປັນຫລັກຖານໃນຄະດີອື່ນ ກ່ອາດຈະໄຈ ການມອບສົ່ງວັດຖຸ ດັ່ງກ່າວ.
3. ຕ້ອງຮັບປະກັນ ສິດ ແລະ ຜົນປະໂຫຍດ ຂອງບຸກຄົນທີສາມ ຕໍ່ກັບວັດຖຸທີ່ໄດ້ກຳນົດໄວ້ຂ້າງເທິງ ນີ້. ພາຍ ຫລັງສິ້ນສຸດການດຳເນີນຄະດີອາຍາແລ້ວ, ຄູ່ພາຄີ ທີ່ຮ້ອງຂໍ ຈະຕ້ອງສົ່ງຄືນວັດຖຸນັ້ນ ໃຫ້ຄູ່ພາຄີທີ່ໄດ້ຮັບການຮ້ອງຂໍ ເພື່ອສົ່ງຄືນໃຫ້ຜູ້ເປັນເຈົ້າຂອງ. ໃນກໍລະນີທີ່ເຈົ້າຂອງວັດຖຸດັ່ງ

Vụ Luật pháp & Điều ước quốc tế
BỘ NGOẠI GIAO

ກ່າວນັ້ນ ຫາກຢູ່ໃນຄູ່ພາຄີທີ່ຮ້ອງຂໍ, ປະເທດດັ່ງກ່າວ ກໍຈະສົ່ງຍັນດາວັດຖຸນັ້ນຄືນໂດຍ ກົງໃຫ້ຜູ້ເປັນເຈົ້າຂອງ ພາຍຫລັງທີ່ໄດ້ຮັບຄຳເຫັນດີ ຈາກຄູ່ພາຄີທີ່ໄດ້ຮັບການຮ້ອງຂໍ.

ມາດຕາ 75: ການສົ່ງຕົວຜ່ານແດນ

1. ໂດຍອີງຕາມ ການຮ້ອງຂໍເຊິ່ງກັນ ແລະ ກັນ ຄູ່ພາຄີໜຶ່ງ ຈະອະນຸຍາດ ໃຫ້ປະເທດທີສາມ ສົ່ງຕົວ ຜ່ານດິນແດນ ຂອງປະເທດຕົນ ໄປຍັງອີກຄູ່ພາຄີໜຶ່ງ.

   ແຕ່ລະຄູ່ພາຄີ ຈະບໍ່ອະນຸຍາດໃຫ້ສົ່ງຕົວຜ່ານດິນແດນຂອງຕົນ ສຳລັບບຸກຄົນ ຊຶ່ງຖືກຫ້າມ ຕາມທີ່ລະບຸໄວ້ໃນສົນທິສັນຍາສະບັບນີ້
2. ເອກະສານຮ້ອງຂໍໃຫ້ສົ່ງຕົວຜ່ານແດນ ຕ້ອງປະກອບ ແລະ ສົ່ງໃຫ້ຖືກຕ້ອງຕາມລະບຽບການ ຄືກັນກັບການຮ້ອງຂໍໃຫ້ສົ່ງຕົວ ຊຶ່ງສົນທິສັນຍາສະບັບນີ້ ໄດ້ກຳນົດໄວ້.
3. ອົງການ ຂອງຄູ່ພາຄີ ທີ່ໄດ້ຮັບການຮ້ອງຂໍ ຈະດຳເນີນການສົ່ງຕົວຜ່ານແດນ ດ້ວຍວິທີການທີ່ ເໝາະສົມສຳລັບອົງການດັ່ງກ່າວ.

ມາດຕາ 76: ການໃຊ້ຈ່າຍໃນການສົ່ງຕົວ

1. ຄ່າໃຊ້ຈ່າຍໃນການສົ່ງຕົວ ພາຍໃນດິນແດນຂອງຄູ່ພາຄີໃດ ແມ່ນຄູ່ພາຄີນັ້ນເປັນຜູ້ຮັບຜິດຊອບ.
2. ຄ່າໃຊ້ຈ່າຍໃນການຂ້າມແດນ ແມ່ນຄູ່ພາຄີ ທີ່ຮ້ອງຂໍເປັນຜູ້ຮັບຜິດຊອບ.

ໝວດທີ IV
ບົດບັນຍັດສຸດທ້າຍ

ມາດຕາ 77: ການໃຫ້ສັດຕະຍາບັນ, ຜົນສັກສິ ແລະ ການລົບລ້າງສົນທິສັນຍາ

1. ສົນທິສັນຍາສະບັບນີ້ຈະຕ້ອງໄດ້ຮັບການໃຫ້ສັດຕະຍາບັນ ຕາມລະບຽບກົດໝາຍ ຂອງແຕ່ລະ ຄູ່ພາຄີ ແລະ ມີຜົນສັກສິດພາຍຫລັງ ສາມສິບ ວັນ ນັບແຕ່ວັນແລກປ່ຽນເອກະສານ ໃຫ້ສັດຕະ ຍາບັນເປັນຕົ້ນໄປ.

   ການແລກປ່ຽນເອກະສານໃຫ້ສັດຕະຍາບັນ ຈະໄດ້ດຳເນີນທີ່ ນະຄອນຫລວງວຽງຈັນ.
2. ສົນທິສັນຍາສະບັບນີ້ ມີຄຸນຄ່າ ຖາວອນຕະຫລອດການ ເວັ້ນເສຍແຕ່ກໍລະນີ ທີ່ຄູ່ພາຄີໃດໜຶ່ງ ສົ່ງຄຳຮ້ອງຂໍ ໃຫ້ລົບລ້າງສົນທິສັນຍາໄປຍັງ ອີກຄູ່ພາຄີໜຶ່ງ. ໃນກໍລະນີນີ້ ສົນທິສັນຍາຍັງຈະສືບ ຕໍ່ມີຄຸນຄ່າໃນກຳນົດເວລາ ໜຶ່ງປີ ນັບແຕ່ວັນທີ່ຄູ່ພາຄີກ່ຽວຂ້ອງ ໄດ້ຮັບຄຳຮ້ອງຂໍໃຫ້ລົບລ້າງສົນ ທິສັນຍາ.

BỘ NGOẠI GIAO
Vụ Luật pháp&Điều ước quốc tế

3. ສົນທິສັນຍາສະບັບນີ້ ສາມາດປ່ຽນແປງ ຫລື ເພີ່ມເຕີມຕາມການຮ້ອງຂໍເປັນລາຍລັກອັກສອນ ຂອງແຕ່ລະຄູ່ພາຄີ. ການປ່ຽນແປງ ຫລື ການເພີ່ມເຕີມຈະໄດ້ດຳເນີນການດ້ວຍການເຊັນອະນຸ ສັນຍາ.

ເຮັດທີ່ ນະຄອນຫລວງຮ່າໄນ້ຍ ໃນວັນທີ ຫົກ ເດືອນ ກໍລະກົດ ປີ ໜຶ່ງພັນເກົ້າຮ້ອຍເກົ້າສິບ ແປດ, ເປັນສອງສະບັບຕົ້ນ, ແຕ່ລະສະບັບເປັນສອງພາສາ, ພາສາ ຫວຽດນາມ ແລະ ພາສາ ລາວ, ທັງສອງສະບັບ ລ້ວນແຕ່ມີຄຸນຄ່າ ເປັນທາງການເທົ່າທຽມກັນ.

ເພື່ອເປັນຫລັກຖານ ຜູ້ຕາງໜ້າຂອງຄູ່ພາຄີ ໄດ້ລົງລາຍເຊັນໄວ້ໃນ ສົນທິສັນຍາສະບັບນີ້.

ຕາງໜ້າ
ລາຫາລະນະລັດ ສັງຄົມນິຍົມຫວຽດນາມ

ໝາວ ແມງ ເກີ່ນ
ຮອງນາຍົກລັດຖະມົນຕີ, ລັດຖະມົນຕີ
ວ່າການກະຊວງການຕ່າງປະເທດ

ຕາງໜ້າ
ລາຫາລະນະລັດ ປະຊາທິປະໄຕ ປະຊາຊົນລາວ

ສົມສະຫວາດ ເລ່ງສະຫວັດ
ຮອງນາຍົກລັດຖະມົນຕີ, ລັດຖະມົນຕີ
ວ່າການກະຊວງການຕ່າງປະເທດ

BỘ NGOẠI GIAO
Vụ Luật pháp&Điều ước quốc tế

BIÊN BẢN

TRAO ĐỔI VĂN KIỆN PHÊ CHUẨN
HIỆP ĐỊNH TƯƠNG TRỢ TƯ PHÁP VỀ DÂN SỰ VÀ HÌNH SỰ
GIỮA NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
VÀ NƯỚC CỘNG HÒA DÂN CHỦ NHÂN DÂN LÀO

Những người có tên dưới đây:

Ngài Bùi Văn Thanh,
Đại sứ Đặc mệnh Toàn quyền nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam
tại nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào,
thay mặt Chính phủ nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam
và
Ngài Phông Xa Vắt Bupha,
Thứ trưởng Bộ Ngoại giao,
Thay mặt Chính phủ nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào,

Đã gặp nhau ngày 20 tháng 1 năm 2000 để trao đổi Văn kiện Phê chuẩn **"Hiệp định tương trợ tư pháp về Dân sự và Hình sự giữa nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam và nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào"** ký tại Hà Nội, ngày 6 tháng 7 năm 1998.

Sau khi rà soát lại các Văn kiện phê chuẩn, Đại diện của hai Bên thấy rằng các Văn kiện là đúng và đã tiến hành trao đổi cho nhau.

Thể theo Điều 77, Khoản 1 của Hiệp định tương trợ tư pháp về Dân sự và Hình sự giữa nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam và nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào, Hiệp định sẽ có hiệu lực thi hành sau 30 ngày kể từ ngày hai Bên tiến hành trao đổi Văn kiện Phê chuẩn nói trên.

Để làm bằng, Đại diện hai Bên đã ký Biên bản này.

Làm tại Thủ đô Viêng Chăn, ngày 20 tháng 1 năm 2000 thành hai bản, mỗi bản bằng tiếng Việt và tiếng Lào, cả hai văn bản đều có giá trị như nhau.

Thay mặt Chính phủ
nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa
Việt Nam

Thay mặt Chính phủ
nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân
Lào

BỘ NGOẠI GIAO
Vụ Luật pháp & Điều ước quốc tế

BỘ NGOẠI GIAO

Số : 12/LPQT

SAO Y BẢN CHÍNH
(Để thực hiện)

Hà Nội, ngày 14 tháng 02 năm 2000

TL. BỘ TRƯỞNG BỘ NGOẠI GIAO
KT. Vụ trưởng Vụ Luật pháp và Điều ước quốc tế
Phó Vụ trưởng

Nguyễn Duy Chiến

Vụ Luật pháp&Điều ước quốc tế
BỘ NGOẠI GIAO

Nơi nhận :

- Văn phòng Quốc hội (để báo cáo),
- Văn phòng Chủ tịch nước (để báo cáo),
- Văn phòng Chính phủ (để báo cáo),
- Toà án nhân dân tối cao,
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao,
- Bộ Tư pháp,
- Đại sứ quán Việt Nam tại Lào,
- Cục Lãnh sự,
- Vụ Châu Á 2,
- Vụ LPQT,
- Lưu trữ.

Ghi chú : *Hiệp định tương trợ tư pháp về dân sự và hình sự giữa nước Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt nam và nước Cộng hoà Dân chủ Nhân dân Lào* bắt đầu có hiệu lực từ ngày 19 tháng 02 năm 2000.